

## CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

**Tên chương trình:** Giáo dục Tiểu học

**Trình độ đào tạo:** Đại học

**Ngành đào tạo:** Giáo dục Tiểu học

**Mã ngành:** ...

**Loại hình đào tạo:** Chính quy

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 885/QĐ – ĐHSP, ngày 08 tháng 4 năm 2014 của Hiệu trưởng trường ĐHSP - ĐHTN).* 1. Mục đích đào tạo.

Đào tạo cử nhân Giáo dục Tiểu học nhằm đáp ứng những yêu cầu đổi mới của Giáo dục tiểu học trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Sinh viên tốt nghiệp phải có tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức tốt, có đủ sức khỏe, năng lực dạy học, giáo dục học sinh theo các yêu cầu đổi mới của giáo dục tiểu học, có khả năng dạy tốt chương trình tiểu học, nghiên cứu khoa học giáo dục, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu của ngành Giáo dục tiểu học trong tình hình mới.

Sinh viên tốt nghiệp ngành Giáo dục tiểu học có thể học lên các trình độ thạc sỹ, tiến sỹ về Giáo dục tiểu học, Quản lý giáo dục và có khả năng trở thành giáo viên cốt cán của bậc tiểu học

### 2. Mục tiêu đào tạo.

#### • Về phẩm chất

- Yêu nước, yêu CNXH, là công dân tốt, chấp hành các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, các quy chế, quy định của ngành.

- Yêu nghề dạy học, thương yêu, tôn trọng, chăm sóc, đối xử công bằng với mọi học sinh, được học sinh tin yêu.

- Có tinh thần trách nhiệm trong công tác, lối sống lành mạnh, trung thực, giản dị, biết đoàn kết, hợp tác, khiêm tốn học hỏi đồng nghiệp, có quan hệ tốt với gia đình học sinh và cộng đồng, biết vận động các lực lượng trong và ngoài nhà trường thực hiện xã hội hoá giáo dục.

- Có ý thức chủ động tự học, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị chuyên môn nghiệp vụ, thường xuyên rèn luyện sức khỏe.

#### • Về kiến thức.

Có các kiến thức khoa học cơ bản và khoa học chuyên ngành Giáo dục Tiểu học, cụ thể:

- Có kiến thức giáo dục đại cương và chuyên ngành, đảm bảo dạy tốt các môn học trong chương trình Tiểu học ở tất cả các lớp.

- Có kiến thức cơ bản về tâm lý học, Giáo dục học, Phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh.

- Có hiểu biết về quản lý hành chính nhà nước, quản lý ngành. Có kiến thức phổ thông về môi trường, dân số, an ninh quốc phòng, an toàn giao thông, về quyền trẻ em, y tế học đường để quản lý giáo dục học sinh.

- Có hiểu biết về tình hình kinh tế văn hoá, đời sống, phong tục tập quán của địa phương để có thể hoà nhập và góp phần phát triển cộng đồng.

#### • Về kỹ năng

Rèn luyện các kỹ năng cơ bản của người giáo viên Tiểu học:

- Xây dựng kế hoạch dạy học cho từng học kỳ và cả năm học, chuẩn bị bài lên lớp, thực hiện tiết lên lớp. Biết lập kế hoạch bài học cho theo định hướng đổi mới PPDH, đổi mới PP kiểm tra đánh giá ở Tiểu học. Tiếp cận và phân tích chương trình, sách giáo khoa nhằm thực hiện đổi mới giáo dục. Biết sử dụng các phương tiện công nghệ dạy học, đặc biệt là công nghệ thông tin vào quá trình dạy học ở Tiểu học.

- Quản lý giáo dục học sinh: Biết làm công tác chủ nhiệm lớp, tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ, hoạt động Sao nhi đồng, Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh. Có kỹ năng quản lý lớp học, xây dựng lớp thành tập thể đoàn kết, tự quản. Có khả năng giáo dục học sinh cá biệt. Biết lập sổ sách, xây dựng và lưu trữ hồ sơ về quá trình học tập rèn luyện đạo đức của học sinh.

- Khi có nhu cầu có thể dạy lớp ghép, dạy Tiếng Việt cho học sinh dân tộc ít người, dạy học sinh khuyết tật, tàn tật theo hướng hòa nhập.

- Biết giao tiếp và ứng xử thích hợp với học sinh, gia đình học sinh, đồng nghiệp và các tầng lớp nhân dân trong cộng đồng.

- Bước đầu hình thành năng lực tự học, tự nghiên cứu khoa học để đáp ứng sự phát triển nhanh chóng của khoa học giáo dục.

#### 3. Thời gian đào tạo: 4 năm.

4. Khối lượng kiến thức phải tích lũy: 130 tín chỉ (không tính nội dung về Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng).

| Kiến thức toàn khoá | Khối kiến thức GD chung | Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp |                              |                      |                          |
|---------------------|-------------------------|---------------------------------------|------------------------------|----------------------|--------------------------|
|                     |                         | Tổng số                               | KT Cơ sở ngành và liên ngành | KT Nghiệp vụ sư phạm | TTSP, Luận văn/ thay thế |
| 130                 | 24                      | 106                                   | 42                           | 57                   | 7                        |
| 100%                | 18.5%                   | 81.5%                                 | 39.6%                        | 53.8%                | 6.6%                     |

**5. Đối tượng tuyển sinh:** Theo Quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

**6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:** căn cứ theo Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 1838/QĐ-ĐHSP, ngày 20 tháng 6 năm 2013, của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm.

Điều kiện tốt nghiệp: phải tích lũy được đủ tổng số tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc.

Khi nhận bằng tốt nghiệp SV phải có Chứng chỉ ngoại ngữ hoặc Giấy chứng nhận năng lực ngoại ngữ đạt trình độ B1 theo khung châu Âu và Giấy chứng nhận năng lực tin học đạt theo chuẩn IC3.

**7. Thang điểm:** theo Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 1838/QĐ-ĐHSP, ngày 20 tháng 6 năm 2013, của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm.

**8. Nội dung chương trình** (Trình bày theo mẫu số 3 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

| Số TT                            | Mã số  | Môn học                                  | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Loại giờ tín chỉ  |         |           |           | TTMH cơ sở | HP tiên quyết | HP học trước | Học kỳ dự kiến |
|----------------------------------|--------|------------------------------------------|------------|--------------|-------------------|---------|-----------|-----------|------------|---------------|--------------|----------------|
|                                  |        |                                          |            |              | Lên lớp           |         |           |           |            |               |              |                |
|                                  |        |                                          |            |              | Lý thuyết         | Bài tập | Thực hành | Thảo luận |            |               |              |                |
| 1. Khối kiến thức giáo dục chung |        |                                          | 24         |              |                   |         |           |           |            |               |              |                |
| Các môn học bắt buộc             |        |                                          | 22         |              |                   |         |           |           |            |               |              |                |
| 1                                | MLP151 | Những NL cơ bản CN MLN                   | 5          | 75           |                   |         |           |           |            |               |              | 2              |
| 2                                | HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                     | 2          | 30           |                   |         |           |           |            |               | MLP151       | 5              |
| 3                                | VCP131 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản VN | 3          | 45           |                   |         |           |           |            |               | HCM121       | 7              |
| 4                                | EDL121 | Giáo dục Pháp luật                       | 2          | 30           |                   |         |           |           |            |               |              | 6              |
| 5                                | ENG131 | Tiếng Anh 1                              | 3          | 45           |                   |         |           |           |            |               |              | 1              |
| 6                                | ENG132 | Tiếng Anh 2                              | 3          | 45           |                   |         |           |           |            |               | ENG131       | 2              |
| 7                                | ENG133 | Tiếng Anh 3                              | 4          | 60           |                   |         |           |           |            |               | ENG132       | 3              |
| 8                                | PHE111 | Giáo dục thể chất 1                      | 1          |              |                   |         |           |           |            |               |              | 1              |
| 9                                | PHE112 | Giáo dục thể chất 2                      | 1          |              |                   |         |           |           |            |               | PHE111       | 2              |
| 10                               | PHE113 | Giáo dục thể chất 3                      | 1          |              |                   |         |           |           |            |               | PHE112       | 3              |
| 11                               | MIE131 | Giáo dục quốc phòng                      | 3          |              | 05 tuần tập trung |         |           |           |            |               |              | 4              |
| Các học phần tự chọn: chọn 1 môn |        |                                          | 2          |              |                   |         |           |           |            |               |              |                |
| 12                               | EDE121 | Môi trường và phát triển                 | 2          | 30           |                   |         |           |           |            |               |              | 2              |
| 13                               |        | QL hành chính và QL ngành                | 2          | 30           |                   |         |           |           |            |               |              | 2              |
| 14                               | GIF131 | Tin học đại cương                        | 2          | 30           |                   |         |           |           |            |               |              | 2              |
| 15                               | VCF121 | Cơ sở văn hóa Việt Nam                   | 2          | 30           |                   |         |           |           |            |               |              | 2              |
| 16                               | VIU121 | Tiếng Việt thực hành                     | 2          | 30           | 15                | 4       | 20        | 6         |            |               |              | 2              |
| 17                               |        | Văn hóa và phát triển                    | 2          | 30           |                   |         |           |           |            |               |              | 2              |

| Số TT                                    | Mã số  | Môn học                                              | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Loại giờ tín chỉ |         |           |           | TTMH cơ sở | HP tiên quyết | HP học trước | Học kỳ dự kiến |
|------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|------------|--------------|------------------|---------|-----------|-----------|------------|---------------|--------------|----------------|
|                                          |        |                                                      |            |              | Lên lớp          |         |           |           |            |               |              |                |
|                                          |        |                                                      |            |              | Lý thuyết        | Bài tập | Thực hành | Thảo luận |            |               |              |                |
| 2. Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp |        |                                                      | 106        |              |                  |         |           |           |            |               |              |                |
| 2.1. Kiến thức cơ sở ngành và liên ngành |        |                                                      | 42         |              |                  |         |           |           |            |               |              |                |
| Các học phần bắt buộc                    |        |                                                      | 38         |              |                  |         |           |           |            |               |              |                |
| 18                                       | GVU221 | Cơ sở ngôn ngữ                                       | 2          | 30           | 20               | 10      |           | 10        |            |               |              | 1              |
| 19                                       | VIE241 | Tiếng Việt 1                                         | 4          | 60           | 40               | 20      |           | 20        |            |               |              | 3              |
| 20                                       | VIE232 | Tiếng Việt 2                                         | 3          | 45           | 30               | 16      |           | 14        |            |               |              | 4              |
| 21                                       | LIT241 | Văn học 1                                            | 4          | 60           | 40               | 20      | 10        | 10        |            |               |              | 1              |
| 22                                       | MAT231 | Toán học 1                                           | 3          | 45           | 30               | 16      |           | 14        |            |               |              | 1              |
| 23                                       | MAT242 | Toán học 2                                           | 4          | 60           | 40               | 20      |           | 20        |            |               |              | 2              |
| 24                                       | FNS241 | Cơ sở Tự nhiên - Xã hội 1                            | 4          | 60           | 40               | 20      |           | 20        |            |               |              | 1              |
| 25                                       | FNS232 | Cơ sở Tự nhiên - Xã hội 2                            | 3          | 45           | 30               |         |           | 30        |            |               |              | 4              |
| 26                                       | MUS221 | Âm nhạc                                              | 2          | 30           | 20               | 10      |           | 10        |            |               |              | 2              |
| 27                                       | FIA221 | Mỹ thuật                                             | 2          | 30           | 20               | 10      |           | 10        |            |               |              | 2              |
| 28                                       | LIT242 | Văn học 2                                            | 4          | 60           | 40               | 20      |           | 20        |            |               |              | 3              |
| 29                                       | MAT233 | Toán học 3                                           | 3          | 45           | 30               | 16      |           | 14        |            |               |              | 4              |
| Các học phần tự chọn: chọn 2/8 môn       |        |                                                      | 4          |              |                  |         |           |           |            |               |              |                |
| 30                                       | TLD221 | Dạy học lớp ghép và Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật | 2          | 30           | 15               | 10      | 20        |           |            |               |              | 4              |
| 31                                       | LID221 | Ngôn ngữ học văn bản                                 | 2          | 30           | 20               | 10      |           | 10        |            |               |              | 4              |
| 32                                       | ITP221 | Dạy học tích hợp ở TH qua các môn TN - XH            | 2          | 30           | 20               |         |           | 20        |            |               |              | 4              |
| 33                                       | TTM221 | Thủ công - Kỹ thuật & PPDH Thủ công - Kỹ thuật       | 2          | 30           | 15               |         | 20        | 10        |            |               |              | 4              |
| 34                                       | LIT221 | Lý luận văn học                                      | 2          | 30           | 20               | 10      |           | 10        |            |               |              | 4              |
| 35                                       | AES221 | Mỹ học                                               | 2          | 30           | 20               |         |           | 20        |            |               |              | 4              |
| 36                                       | HIC221 | Lịch sử văn minh thế giới                            | 2          | 30           | 20               |         |           | 20        |            |               |              | 4              |
| 37                                       | PPH221 | Sinh lý trẻ tiểu học                                 | 2          | 30           | 20               | 10      |           | 10        |            |               |              | 4              |
| 2.2. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm         |        |                                                      | 57         |              |                  |         |           |           |            |               |              |                |
| Các môn học bắt buộc                     |        |                                                      | 53         |              |                  |         |           |           |            |               |              |                |
| 38                                       | GPS231 | Tâm lí học                                           | 3          | 45           |                  |         |           |           |            |               |              | 3              |
| 39                                       | EDU241 | Giáo dục học                                         | 4          | 60           |                  |         |           |           |            |               |              | 3              |
| 40                                       | COM221 | Giao tiếp sư phạm                                    | 2          | 30           | 20               |         | 10        | 10        |            |               |              | 6              |
| 41                                       | PED221 | Lý luận dạy học ở TH                                 | 2          |              | 20               |         |           | 20        |            |               |              | 4              |
| 42                                       | VTM241 | Phương pháp DH Tiếng Việt 1                          | 4          | 60           | 40               |         | 28        |           | 12         |               | VIE232       | 5              |
| 43                                       | VTM232 | Phương pháp DH Tiếng Việt 2                          | 3          | 45           | 30               |         | 21        |           | 9          |               |              | 6              |
| 44                                       | MTM241 | Phương pháp DH Toán 1                                | 4          | 60           | 40               |         | 28        |           | 12         |               |              | 5              |
| 45                                       | MTM432 | Phương pháp DH Toán 2                                | 3          | 45           | 30               |         | 21        |           | 9          |               |              | 6              |
| 46                                       | NST231 | Phương pháp DH Tự nhiên - Xã hội                     | 3          | 45           | 30               |         | 21        |           | 9          |               |              | 5              |
| 47                                       | LIS241 | Phương pháp giáo dục lối sống                        | 4          | 60           | 40               |         | 28        |           | 12         |               |              | 5              |

| Số TT                                                                 | Mã số  | Môn học                                                          | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Loại giờ tín chỉ    |         |           |           | TTMH cơ sở | HP tiên quyết | HP học trước | Học kỳ dự kiến |
|-----------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------------------|------------|--------------|---------------------|---------|-----------|-----------|------------|---------------|--------------|----------------|
|                                                                       |        |                                                                  |            |              | Lên lớp             |         |           |           |            |               |              |                |
|                                                                       |        |                                                                  |            |              | Lý thuyết           | Bài tập | Thực hành | Thảo luận |            |               |              |                |
|                                                                       |        | cho học sinh TH                                                  |            |              |                     |         |           |           |            |               |              |                |
| 48                                                                    | MUS222 | Phương pháp DH Âm nhạc                                           | 2          | 30           | 20                  |         | 14        |           | 6          |               |              | 6              |
| 49                                                                    | FIA221 | Phương pháp DH Mỹ thuật                                          | 2          | 30           | 20                  |         | 14        |           | 6          |               |              | 6              |
| 50                                                                    | PMP221 | Phương pháp giáo dục Thể chất ở tiểu học                         | 2          | 30           | 20                  |         | 14        |           | 6          |               |              | 6              |
| 51                                                                    | MSI221 | Tin học ứng dụng ở tiểu học                                      | 2          | 30           | 15                  |         | 30        |           |            |               |              | 7              |
| 52                                                                    | PEP221 | Thực hành sư phạm 1                                              | 2          | 30           | 15                  |         | 30        |           |            |               |              | 4              |
| 53                                                                    | PEP222 | Thực hành sư phạm 2                                              | 2          | 30           | 15                  |         | 30        |           |            |               |              | 6              |
| 54                                                                    | PEP243 | Thực hành sư phạm 3                                              | 4          | 60           | 0                   |         | 60        |           |            |               |              | 7              |
| 55                                                                    | TRA221 | Thực tập sư phạm 1                                               | 2          |              | 03 tuần ở trường TH |         |           |           |            |               | PEP141       | 6              |
| 56                                                                    | TRA232 | Thực tập sư phạm 2                                               | 3          |              | 07 tuần ở trường TH |         |           |           |            | TR A4 21      |              | 8              |
| Các môn tự chọn: chọn 2/7 môn                                         |        |                                                                  | 4          |              |                     |         |           |           |            |               |              |                |
| 57                                                                    | DPP221 | Phát triển chương trình giáo dục TH                              | 2          | 30           | 20                  |         |           | 20        |            |               |              | 7              |
| 58                                                                    | ALR221 | Kiểm tra và đánh giá ở tiểu học                                  | 2          | 30           | 20                  |         |           | 20        |            |               |              | 7              |
| 59                                                                    | CBM221 | DH môn Toán ở TH theo hướng tiếp cận năng lực                    | 2          | 30           | 20                  |         |           | 20        |            |               |              | 7              |
| 60                                                                    | CTV221 | Phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh TH qua môn Tiếng Việt | 2          | 30           | 20                  |         |           | 20        |            |               |              | 7              |
| 61                                                                    | FTM221 | Bồi dưỡng học sinh tài năng Toán ở tiểu học                      | 2          | 30           | 20                  | 10      |           | 10        |            |               |              | 7              |
| 62                                                                    | FTL221 | Bồi dưỡng năng khiếu văn chương cho HS TH                        | 2          | 30           | 20                  | 10      |           | 10        |            |               |              | 7              |
| 63                                                                    | FTV221 | Bồi dưỡng học sinh tài năng Tiếng Việt ở TH                      | 2          | 30           | 20                  | 10      |           | 10        |            |               |              | 7              |
| 2.3. Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp |        |                                                                  | 7          |              |                     |         |           |           |            |               |              |                |
| Khóa luận tốt nghiệp                                                  |        |                                                                  | 7          |              |                     |         |           |           |            |               |              |                |
| 64                                                                    | PED271 | Khóa luận tốt nghiệp                                             | 7          |              |                     |         |           |           |            |               |              | 8              |
| Các học phần thay thế khóa luận TN (chọn đủ 7 TC)                     |        |                                                                  | 7          |              |                     |         |           |           |            |               |              |                |
| 65                                                                    | STM231 | Chuyên đề PPDH Toán ở TH                                         | 3          | 45           | 30                  |         | 21        |           | 9          |               |              | 8              |
| 66                                                                    | STV231 | Chuyên đề PPDH Tiếng Việt ở TH                                   | 3          | 45           | 30                  |         | 21        |           | 9          |               |              | 8              |
| 67                                                                    | SSL221 | Chuyên đề Văn                                                    | 2          | 30           | 20                  | 10      |           | 10        |            |               |              | 8              |

| Số TT     | Mã số  | Môn học                                               | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Loại giờ tín chỉ |         |           |           | TTMH cơ sở | HP tiên quyết | HP học trước | Học kỳ dự kiến |
|-----------|--------|-------------------------------------------------------|------------|--------------|------------------|---------|-----------|-----------|------------|---------------|--------------|----------------|
|           |        |                                                       |            |              | Lên lớp          |         |           |           |            |               |              |                |
|           |        |                                                       |            |              | Lý thuyết        | Bài tập | Thực hành | Thảo luận |            |               |              |                |
| 68        | SSV221 | Chuyên đề Tiếng Việt                                  | 2          | 30           | 20               | 10      |           | 10        |            |               |              | 8              |
| 69        | SFL221 | Chuyên đề văn học nước ngoài trong CTTH               | 2          | 30           | 20               |         |           | 20        |            |               |              | 8              |
| 70        | SLP221 | Chuyên đề rèn luyện tư duy logic toán cho HS tiểu học | 2          | 30           | 20               |         |           | 20        |            |               |              | 8              |
| 71        | SIM221 | Chuyên đề giải toán bằng suy luận ở TH                | 2          | 30           | 20               | 20      |           |           |            |               |              | 8              |
| 72        | SNS221 | Chuyên đề Tự nhiên - Xã hội                           | 2          | 30           | 20               |         |           | 20        |            |               |              | 8              |
| Tổng cộng |        |                                                       | 130        |              |                  |         |           |           |            |               |              |                |

**Ghi chú: Tổng số 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần GD thể chất và GD quốc phòng)**

### **9. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)**

| TT                                      | MÃ SỐ<br>MÔN HỌC | TÊN MÔN HỌC                       | Số<br>tín<br>chỉ | NĂM / HỌC KỲ                 |   |    |   |     |   |    |   |
|-----------------------------------------|------------------|-----------------------------------|------------------|------------------------------|---|----|---|-----|---|----|---|
|                                         |                  |                                   |                  | I                            |   | II |   | III |   | IV |   |
|                                         |                  |                                   |                  | 1                            | 2 | 3  | 4 | 5   | 6 | 7  | 8 |
| 1. Kiến thức giáo dục chung             |                  |                                   | 24               |                              |   |    |   |     |   |    |   |
| Các môn học bắt buộc                    |                  |                                   | 22               |                              |   |    |   |     |   |    |   |
| 1                                       | MLP151           | Những NL cơ bản CNMLN             | 5                |                              | 2 |    |   |     |   |    |   |
| 2                                       | HCM121           | Tư tưởng Hồ Chí Minh              | 2                |                              |   |    |   | 5   |   |    |   |
| 3                                       | VCP131           | Đường lối CM của Đảng CSVN        | 3                |                              |   |    |   |     |   | 7  |   |
| 4                                       | EDL121           | Giáo dục pháp luật                | 2                |                              |   |    |   |     | 6 |    |   |
| 5                                       | ENG131           | Tiếng Anh 1                       | 3                | 1                            |   |    |   |     |   |    |   |
| 6                                       | ENG132           | Tiếng Anh2                        | 3                |                              | 2 |    |   |     |   |    |   |
| 7                                       | ENG133           | Tiếng Anh 3                       | 4                |                              |   | 3  |   |     |   |    |   |
| 8                                       | PHE111           | Giáo dục thể chất 1               | 1                | 1                            |   |    |   |     |   |    |   |
| 9                                       | PHE112           | Giáo dục thể chất 2               | 1                |                              | 2 |    |   |     |   |    |   |
| 10                                      | PHE113           | Giáo dục thể chất 3               | 1                |                              |   | 3  |   |     |   |    |   |
| 11                                      | MIE131           | Giáo dục quốc phòng               | 3                | Học kì 4 ( 5 tuần tập trung) |   |    |   |     |   |    |   |
| Các học phần tự chọn                    |                  |                                   |                  |                              |   |    |   |     |   |    |   |
| 12                                      | EDE 121          | Môi trường và phát triển          | 2                |                              | 2 |    |   |     |   |    |   |
| 13                                      | GME 121          | Quản lý nhà nước và quản lý ngành | 2                |                              | 2 |    |   |     |   |    |   |
| 14                                      | GIF131           | Tin học đại cương                 | 2                |                              | 2 |    |   |     |   |    |   |
| 15                                      | VCF121           | Cơ sở văn hóa Việt Nam            | 2                |                              | 2 |    |   |     |   |    |   |
| 16                                      | VIU121           | Tiếng Việt Thực hành              | 2                |                              | 2 |    |   |     |   |    |   |
| 17                                      |                  | Văn hóa và phát triển             | 2                |                              | 2 |    |   |     |   |    |   |
| 2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp     |                  |                                   | 106              |                              |   |    |   |     |   |    |   |
| 2.1.Kiến thức cơ sở ngành và liên ngành |                  |                                   | 42               |                              |   |    |   |     |   |    |   |
| Các học phần bắt buộc                   |                  |                                   | 38               |                              |   |    |   |     |   |    |   |
| 18                                      | GVU221           | Cơ sở ngôn ngữ                    | 2                | 1                            |   |    |   |     |   |    |   |

| TT                                        | MÃ SỐ<br>MÔN HỌC | TÊN MÔN HỌC                             | Số<br>tín<br>chỉ | NĂM / HỌC KỲ |   |    |   |     |   |    |   |
|-------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------|------------------|--------------|---|----|---|-----|---|----|---|
|                                           |                  |                                         |                  | I            |   | II |   | III |   | IV |   |
|                                           |                  |                                         |                  | 1            | 2 | 3  | 4 | 5   | 6 | 7  | 8 |
| 19                                        | VIE241           | Tiếng Việt 1                            | 4                |              |   | 3  |   |     |   |    |   |
| 20                                        | VIE 232          | Tiếng Việt 2                            | 3                |              |   |    | 4 |     |   |    |   |
| 21                                        | LIT 241          | Văn học 1                               | 4                | 1            |   |    |   |     |   |    |   |
| 22                                        | MAT231           | Toán học 1                              | 3                | 1            |   |    |   |     |   |    |   |
| 23                                        | MAT233           | Toán học 2                              | 4                |              | 2 |    |   |     |   |    |   |
| 24                                        | FSN241           | Cơ sở TNXH 1                            | 4                | 1            |   |    |   |     |   |    |   |
| 25                                        | FSN232           | Cơ sở TNXH 2                            | 3                |              |   |    | 4 |     |   |    |   |
| 26                                        | MUS221           | Âm nhạc                                 | 2                |              | 2 |    |   |     |   |    |   |
| 27                                        | FIA221           | Mỹ thuật                                | 2                |              | 2 |    |   |     |   |    |   |
| 28                                        | LIT242           | Văn học 2                               | 4                |              |   | 3  |   |     |   |    |   |
| 29                                        | MAT233           | Toán học 3                              | 3                |              |   |    | 4 |     |   |    |   |
| <b>Các học phần tự chọn: Chọn 2/8 môn</b> |                  |                                         | <b>4</b>         |              |   |    |   |     |   |    |   |
| 30                                        | TLD 221          | Dạy học lớp ghép và GDHN trẻ khuyết tật | 2                |              |   |    | 4 |     |   |    |   |
| 31                                        | LID221           | Ngôn ngữ học văn bản                    | 2                |              |   |    | 4 |     |   |    |   |
| 32                                        | ITP221           | Dạy học tích hợp qua các môn TNXH       | 2                |              |   |    | 4 |     |   |    |   |
| 33                                        | TTM221           | Kỹ thuật thủ công                       | 2                |              |   |    | 4 |     |   |    |   |
| 34                                        | LIT221           | Lý luận văn học                         | 2                |              |   |    | 4 |     |   |    |   |
| 35                                        | AES221           | Mĩ học                                  | 2                |              |   |    | 4 |     |   |    |   |
| 36                                        | HIC221           | Lịch sử văn minh thế giới               | 2                |              |   |    | 4 |     |   |    |   |
| 37                                        | PPH221           | Sinh lý trẻ (tiểu học)                  | 2                |              |   |    | 4 |     |   |    |   |
| <b>2.2. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm</b>   |                  |                                         | <b>57</b>        |              |   |    |   |     |   |    |   |
| <b>Các môn bắt buộc</b>                   |                  |                                         | <b>53</b>        |              |   |    |   |     |   |    |   |
| 38                                        | GPS231           | Tâm lý học                              | 3                |              |   | 3  |   |     |   |    |   |
| 39                                        | EDE241           | Giáo dục học                            | 4                |              |   | 3  |   |     |   |    |   |
| 40                                        | COM221           | Giao tiếp Sư phạm                       | 2                |              |   |    |   |     | 6 |    |   |
| 41                                        | PED221           | Lý luận dạy học ở tiểu học              | 2                |              |   |    | 4 |     |   |    |   |
| 42                                        | VTM241           | PPDH Tiếng Việt 1                       | 4                |              |   |    |   | 5   |   |    |   |
| 43                                        | VTM232           | PPDH Tiếng Việt 2                       | 3                |              |   |    |   |     | 6 |    |   |
| 44                                        | MTM241           | PPDH Toán 1                             | 4                |              |   |    |   | 5   |   |    |   |
| 45                                        | MTM432           | PPDH Toán 2                             | 3                |              |   |    |   |     | 6 |    |   |
| 46                                        | NST231           | PPDH Tự nhiên - XH                      | 3                |              |   |    |   | 5   |   |    |   |
| 47                                        | LIS241           | PP giáo dục lối sống cho học sinh       | 4                |              |   |    |   | 5   |   |    |   |
| 48                                        | MUS222           | PPDH Âm nhạc                            | 2                |              |   |    |   |     | 6 |    |   |
| 49                                        | FIA221           | PPDH Mỹ thuật                           | 2                |              |   |    |   |     | 6 |    |   |
| 50                                        | PMP221           | PP giáo dục Thể chất ở TH               | 2                |              |   |    |   |     | 6 |    |   |
| 51                                        | MSI221           | Tin học ứng dụng                        | 2                |              |   |    |   |     |   | 7  |   |
| 52                                        | PEP221           | Thực hành SP 1                          | 2                |              |   |    | 4 |     |   |    |   |
| 53                                        | PEP222           | Thực hành SP 2                          | 2                |              |   |    |   |     | 6 |    |   |
| 54                                        | PEP243           | Thực hành SP 3                          | 4                |              |   |    |   |     |   | 7  |   |
| 55                                        | TRA221           | Thực tập SP 1                           | 2                |              |   |    |   |     | 6 |    |   |
| 56                                        | TRA232           | Thực tập SP 2                           | 3                |              |   |    |   |     |   |    | 8 |
| <b>Các môn tự chọn: chọn 2/7 môn</b>      |                  |                                         | <b>4</b>         |              |   |    |   |     |   |    |   |

| TT                                                                | MÃ SỐ<br>MÔN HỌC | TÊN MÔN HỌC                                                   | Số<br>tín<br>chỉ | NĂM / HỌC KỲ |   |    |   |     |   |    |   |
|-------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------|------------------|--------------|---|----|---|-----|---|----|---|
|                                                                   |                  |                                                               |                  | I            |   | II |   | III |   | IV |   |
|                                                                   |                  |                                                               |                  | 1            | 2 | 3  | 4 | 5   | 6 | 7  | 8 |
| 57                                                                | DPP221           | Phát triển chương trình GD TH                                 | 2                |              |   |    |   |     |   | 7  |   |
| 58                                                                | ALR221           | Kiểm tra và đánh giá ở TH                                     | 2                |              |   |    |   |     |   | 7  |   |
| 59                                                                | CBM221           | DH môn Toán theo hướng tiếp cận năng lực                      | 2                |              |   |    |   |     |   | 7  |   |
| 60                                                                | CTV221           | Phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh qua môn Tiếng Việt | 2                |              |   |    |   |     |   | 7  |   |
| 61                                                                | FTM221           | Bồi dưỡng học sinh tài năng Toán ở tiểu học                   | 2                |              |   |    |   |     |   | 7  |   |
| 62                                                                | FTL221           | Bồi dưỡng năng khiếu văn chương cho học sinh tiểu học         | 2                |              |   |    |   |     |   | 7  |   |
| 63                                                                | FTV221           | Bồi dưỡng học sinh tài năng Tiếng Việt ở TH                   | 2                |              |   |    |   |     |   | 7  |   |
| <b>2.3. Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận</b> |                  |                                                               | <b>7</b>         |              |   |    |   |     |   |    |   |
| <b>Khóa luận tốt nghiệp</b>                                       |                  |                                                               | <b>7</b>         |              |   |    |   |     |   |    |   |
| 64                                                                | PED271           | Khóa luận tốt nghiệp                                          | 7                |              |   |    |   |     |   |    | 8 |
| <b>Các học phần thay thế KLTN ( Chọn đủ 7 tín chỉ)</b>            |                  |                                                               | <b>7</b>         |              |   |    |   |     |   |    |   |
| 65                                                                | STM231           | Chuyên đề PPDH Toán                                           | 3                |              |   |    |   |     |   |    | 8 |
| 66                                                                | STV221           | Chuyên đề PPDH Tiếng Việt                                     | 3                |              |   |    |   |     |   |    | 8 |
| 67                                                                | SSL221           | Chuyên đề Văn                                                 | 2                |              |   |    |   |     |   |    | 8 |
| 68                                                                | SSV221           | Chuyên đề Tiếng Việt                                          | 2                |              |   |    |   |     |   |    | 8 |
| 69                                                                | SFL221           | Chuyên đề văn học nước ngoài trong CTTV TH                    | 2                |              |   |    |   |     |   |    | 8 |
| 70                                                                | SLP221           | Chuyên đề rèn luyện tư duy logic Toán cho học sinh TH         | 2                |              |   |    |   |     |   |    | 8 |
| 71                                                                | SIM221           | Chuyên đề giải Toán bằng suy luận ở tiểu học                  | 2                |              |   |    |   |     |   |    | 8 |
| 72                                                                | SNS221           | Chuyên đề TN - XH                                             | 2                |              |   |    |   |     |   |    | 8 |
| <b>Tổng cộng</b>                                                  |                  |                                                               | <b>130</b>       |              |   |    |   |     |   |    |   |



## **10. Mô tả các môn học**

### **NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN**

**(Principles of Marxism - Leninism)**

**Mã học phần: MLP151**

#### **1. Thông tin chung về môn học**

**Số tín chỉ: 5   Số tiết: 75. Tổng: 75; LT: 60, TL: 15**

**Loại môn học: Bắt buộc**

**Các học phần tiên quyết:**

**Môn học trước:**

**Môn học song hành:**

**Các yêu cầu đối với môn học (nếu có):**

**Bộ môn phụ trách: Triết học, Kinh tế chính trị - Chủ nghĩa xã hội khoa học**

#### **2. Mục tiêu của môn học**

Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về những nguyên lý của Chủ nghĩa Mác - Lênin, hình thành ở sinh viên thế giới quan cách mạng, nhân sinh quan cộng sản, sống và làm việc có nguyên tắc, có đạo đức, có tinh thần nhân văn, nhân đạo. Để từ đó, sinh viên vận dụng các kiến thức đã học vào hoạt động nhận thức và giải quyết những vấn đề mà đời sống xã hội của đất nước, của thời đại đặt ra.

#### **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Đây là môn học cung cấp những kiến thức cơ sở, nền tảng nhằm trang bị cho sinh viên thế giới quan, phương pháp luận khoa học. Từ đó sinh viên có thể dễ dàng tiếp thu những kiến thức của các môn khoa học.

Không kể chương mở đầu, môn học gồm có 3 phần với 9 chương. Phần thứ nhất: Thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác - Lênin, gồm 3 chương. Phần thứ hai: Học thuyết của chủ nghĩa Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa: gồm 3 chương. Phần thứ ba: Lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội: gồm 3 chương. Nghiên cứu môn học này, sinh viên sẽ có những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin: Có sự hiểu biết sâu sắc về các nguyên lý, quy luật vận động, phát triển của thế giới; nắm vững được học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác - Lênin và những vấn đề cơ bản trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Môn học này có mối quan hệ trực tiếp với môn Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, các môn khoa học lý luận chính trị, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội - nhân văn.

#### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

This subject that provides the knowledge base, the foundation aims to equip students worldview, scientific methodology. From which students can easily acquire knowledge of science.

Not counting the opening chapter, subjects include 3 sections with 9 chapters. Part One: worldview and methodology of Marxism - Leninism, 3 chapters. Part Two: Theories of Marxism - Leninism about production mode Capitalism, 3 chapters. Part Three: Theories of Marxism - Leninism about Socialism, 3 chapters. Studying this subject, students will have the basic knowledge of Marxism - Leninism: Having a deep understanding of the principles, advocacy and development rules of the world; having good grasp of the economic theories of Marxism - Leninism and the basics in building process socialism.

This subject has a direct relationship with the subjects: Ho Chi Minh Thought, The Revolutionary policy of the Communist Party of Vietnam, the science of political theories, natural sciences and social sciences - humanities.

#### **5. Tài liệu học tập**

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* (Dùng cho các khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội - 2009.

#### **6. Tài liệu tham khảo**

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Triết học Mác - Lênin* (Dùng trong các trường đại học, cao đẳng), NXB Chính trị quốc gia Hà Nội - 2004.

[2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình kinh tế chính trị Mác - Lênin* (Dùng cho các khối không chuyên kinh tế và quản trị doanh nghiệp trong các trường đại học, cao đẳng), NXB Chính trị quốc gia Hà Nội - 2008.

[3]. Bộ Giáo dục - đào tạo, *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học* (dùng trong các trường đại học và cao đẳng), NXB Chính trị quốc gia Hà Nội - 2006.

[4]. Lê Văn Lực - Trần Văn Phòng (đồng chủ biên), Đại học Quốc gia Hà Nội, *Một số chuyên đề về Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin*, tập I, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội 2008.

[5]. Lê Danh Tồn - Đỗ Thế Tùng (đồng chủ biên), Đại học Quốc gia Hà Nội, *Một số chuyên đề về Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin*, tập II, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội 2008.

[6]. Phạm Công Nhất - Phan Thanh Khôi (đồng chủ biên), Đại học Quốc gia Hà Nội, *Một số chuyên đề về Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin*, tập III, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội 2008.

## **7. Nhiệm vụ của sinh viên:**

### **7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80$  % tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

### **7.2. Phần thí nghiệm, thực hành:**

### **7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)**

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận:
- Yêu cầu cần đạt:

### **7.4. Phần khác (nếu có):**

## **8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:
  - + Thảo luận, bài tập: 15 %
  - + Kiểm tra (3 bài): 30 %
  - + Chuyên cần: 5 %
  - + Điểm thi kết thúc học phần: 50 %
  - + Hình thức thi (vấn đáp, thi viết tự luận hoặc trắc nghiệm): tự luận
- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

# **ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

**(Principles of Vietnam Communist Party)**

**Mã học phần: VCP 131**

## **1. Thông tin chung về môn học**

**Số tín chỉ:** VD3 **Số tiết:** 45 (Tổng: 45; LT: 30; Thảo luận: 15)

**Loại môn học:** *Bắt buộc.*

**Các học phần tiên quyết:** Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin  
**Mã số:** MLP151

**Môn học trước:** Tư tưởng Hồ Chí Minh                      **Mã số:** HCM 121

**Môn học song hành:**

**Các yêu cầu đối với môn học:**

- SV trang bị đầy đủ giáo trình môn học và các tài liệu tham khảo cần thiết.
- Sinh viên phải tham gia các buổi học trên lớp (sinh viên nghỉ không quá 20% số tiết theo quy định).
- SV phải có đầy đủ 2 bài kiểm tra giữa học phần và 1 bài thi hết học phần.

**Bộ môn phụ trách:** Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam

## **2. Mục tiêu của môn học:**

*Mục tiêu chung*

- *Về kiến thức:* Sau khi học xong môn *Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, sinh viên phải:

- + Hiểu hoàn cảnh lịch sử, quá trình hình thành Đảng Cộng sản Việt Nam;
- + Hiểu nội dung cơ bản của mỗi đường lối và một số chính sách của Đảng trong quá trình cách mạng.

+ Đánh giá được hiệu quả của việc thực hiện mỗi đường lối.

- *Về kỹ năng:*

+ Rèn luyện năng lực tư duy độc lập trong nghiên cứu đường lối cách mạng của Đảng.

+ Vận dụng kiến thức đã học để chủ động, tích cực nhận thức những vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

+ Có kỹ năng làm việc cá nhân, làm việc nhóm và trình bày kết quả nghiên cứu.

- *Về thái độ:*

- + Tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam.
- + Quyết tâm phấn đấu thực hiện đường lối cách mạng của Đảng.
- + Có thái độ nghiêm túc trong học tập và nghiên cứu khoa học, tự rèn luyện bản thân trở thành người có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

### **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

- Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản có hệ thống về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, về đường lối của Đảng, đặc biệt là đường lối trong thời kỳ đổi mới.

- Môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam có vai trò quan trọng trong việc bồi dưỡng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, định hướng phấn đấu theo mục tiêu, lý tưởng và đường lối của Đảng; nâng cao trách nhiệm công dân trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước.

- Qua học tập môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, sinh viên có cơ sở vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội... theo đường lối, chính sách của Đảng.

### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

- Providing students with basic understanding of establishment of Communist Party of Vietnam, the Party policies, especially the policy in the reform period.

- Subject The Revolution Lines of Vietnam Communist Party has an important role in fostering student to trust in the leadership of the Party and strive oriented goals, ideals and the policy of the Party; enhance civic responsibility for the great tasks of nation.

- By studying subject The Revolution Lines of Vietnam Communist Party, students will be able to applying specialized knowledge to actively and positively to deal with the economic, politics, culture and society issues... according to guidelines and policies of the Party.

### **5. Tài liệu học tập**

[1]. Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, *Đề cương môn học Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Thái Nguyên, 2014.

[2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2012.

[3]. Khoa Giáo dục chính trị, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, *Đề cương bài giảng Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Thái Nguyên, 2014.

### **6. Tài liệu tham khảo**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Dùng trong các trường Đại học và Cao đẳng)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004.

2. Phạm Gia Đức- Lê Hải Triều, *Đảng Cộng sản Việt Nam 10 mốc son lịch sử*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2001.

3. Nguyễn Viết Thông (Chủ biên), *Ngân hàng câu hỏi thi, kiểm tra môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013.

4. Viện nghiên cứu Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, tập II (1954-1975)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.

5. Nguyễn Xuân Minh, *Lịch sử Việt Nam (1945-2000)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2006.

6. Nguyễn Danh Tiên, *Đảng lãnh đạo xây dựng và phát triển văn hoá trong thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2014.

7. Đinh Xuân Lý, *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội trong 25 năm đổi mới (1986-2011)*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2011.

## **7. Nhiệm vụ của sinh viên**

### **7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80\%$  tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao.
- Tham gia đủ 02 bài kiểm tra giữa học phần và 01 bài thi kết thúc học phần.

### **7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)**

### **7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)**

### **7.4. Phần khác (nếu có)**

## **8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:
  - + Thảo luận, bài tập: 15%
  - + Kiểm tra giữa học phần: 30%
  - + Chuyên cần: 5%
  - + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
  - + Hình thức thi: viết tự luận
- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

**TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH**  
**(Ho Chí Minh's Thoughts)**  
**Mã học phần: HCM 121**

**1. Thông tin chung về môn học**

**Số tín chỉ:** 02    **Số tiết:** 30 tiết (LT: 24 tiết; TL: 6 tiết - Làm việc chung cả lớp)

**Loại môn học:** Bắt buộc

**Các học phần tiên quyết:** Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin

**Môn học trước:** Không có

**Môn học song hành:** Không

**Bộ môn phụ trách:** Tư tưởng Hồ Chí Minh, khoa Giáo dục chính trị

**2. Mục tiêu của môn học**

**2.1. Về kiến thức**

- Hiểu được cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh.
- Hiểu được những nội dung cụ thể của tư tưởng Hồ Chí Minh trên các lĩnh vực cơ bản như: dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Đảng cộng sản Việt Nam; đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Nhà nước của dân, do dân, vì dân; văn hoá, đạo đức và xây dựng con người mới.

**2.2. Về kỹ năng**

- Giúp cho người học có nhận thức đúng đắn, logic về những vấn đề cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh
- Hình thành năng lực nhận diện và giải quyết các vấn đề chính trị - xã hội
- Phát triển năng lực hình thành thế giới quan và phương pháp luận khoa học
- Vận dụng những quan điểm của Hồ Chí Minh để giải thích những vấn đề của thực tiễn hiện nay

**2.3. Về thái độ**

- Thấy được vai trò nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam.
- Xác định được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc
- Góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới

**3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn học bắt buộc thuộc phần kiến thức giáo dục đại cương, đối tượng nghiên cứu là hệ thống những quan điểm lý luận của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam. Cụ thể, môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh như: cơ sở, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh. Đồng thời, môn học cung cấp những chuyên đề cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh như: tư tưởng về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; tư tưởng về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội

ở Việt Nam; tư tưởng về Đảng cộng sản Việt Nam; tư tưởng về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; tư tưởng về Nhà nước của dân, do dân, vì dân; tư tưởng về văn hoá, đạo đức và xây dựng con người mới.

#### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

#### **5. Tài liệu học tập**

1. Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác- Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013.

#### **6. Tài liệu tham khảo**

1. PGS.TS Nguyễn Khánh Bật (Chủ biên): Tập bài giảng Tư tưởng Hồ Chí Minh, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, 2004.

2. PGS.TS Đinh Xuân Lý - PGS.TS Phạm Ngọc Anh (Đồng chủ biên): Một số chuyên đề về tư tưởng Hồ Chí Minh, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, 2008.

3. Giáo sư Song Thành : Hồ Chí Minh - Nhà tư tưởng lỗi lạc, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, 2005.

4. Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ VII, VIII, IX, X, XI.

5. Các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng có liên quan

#### **7. Nhiệm vụ của sinh viên**

##### **Phản lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80\%$  tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

#### **8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số:
  - + Kiểm tra giữa học phần: 30%
  - + Thảo luận + Bài tập: 15%
  - + Chuyên cần: 5%
  - + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
  - + Hình thức thi: thi viết tự luận
- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.



# TIẾNG ANH 1

(English 1)

Mã học phần: ENG131

## 1. Thông tin chung về môn học

**Số tín chỉ:** 3 **Số tiết:** 45 **Tổng:** 45 **LT:**15 **TH:** 30 **Thảo luận:** 15 **Bài tập:** 15

**Loại môn học:** *Bắt buộc*

**Các học phần tiên quyết:** 0

**Môn học trước:** 0

**Môn học song hành:** 0

**Các yêu cầu đối với môn học:** Có từ điển, máy tính xách tay có nối mạng

**Bộ môn phụ trách:** Ngoại ngữ

## 2. Mục tiêu của môn học

- Kiến thức: Đạt chuẩn A2+ theo khung tham chiếu châu Âu.
- Kỹ năng: Thành thạo các kỹ năng giao tiếp có sử dụng ngôn ngữ như nghe, nói, đọc, viết.
- Thái độ: Coi việc học và nâng cao năng lực tiếng Anh là một nhu cầu không thể thiếu được của cuộc sống hiện đại. Có hứng thú học ngoại ngữ và sử dụng nó làm phương tiện giao tiếp với người nói tiếng Anh hoặc đọc sách viết bằng tiếng Anh.

## 3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Môn học này rèn cho người học các kỹ năng sử dụng tiếng Anh bằng việc đưa họ vào các tình huống giao tiếp hàng ngày. Đó là tự giới thiệu, nói chuyện về bản thân, về sở thích, kể về kinh nghiệm bản thân, bày tỏ nhu cầu ý kiến... Qua những bài học này, người học có cơ hội học được văn hoá của những nước nói tiếng Anh.

Sau khi học xong chương trình tiếng Anh ở phổ thông, đây là chương trình dạy kế tiếp. Sinh viên tận dụng vốn từ, cấu trúc ngữ pháp mà các em đã lĩnh hội từ trước để phát triển khả năng ngôn ngữ và nâng cao kinh nghiệm học ngoại ngữ và kỹ năng tự học, kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng diễn đạt bằng ngôn ngữ.

Qua những bài học tiếng Anh này, người học sẽ nhận thức rõ vai trò của tiếng Anh trong các lĩnh vực của cuộc sống, trong thời kỳ hội nhập với các nước trong khu vực và toàn thế giới. Họ sẽ suy nghĩ và có chiến lược phấn đấu trong học hành để ngày mai có tương lai tươi sáng.

## 4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh

This subject is to teach learners skills of using English by taking them into every day situations. They are self-introducing, talking about your likes, your

experience and expressing your needs and your opinion... Through these lessons, learners have opportunities to improve their knowledge of culture of English speaking countries.

After the English programme at secondary school, this programme is a connection so that students can make use of vocabulary, grammatical structures which they have known before to develop their language competence and enhance their foreign language learning experience and self-study skill, group-work skill, language-expressing skill.

With these English units, learners will have a clear understanding of the role of English in different aspects of life during the period of associating with countries in the region and the whole world. They will think and have strategies to strive in learning for better future.

## **5. Tài liệu học tập**

[1] English Unlimited Pre-Intermediate; Alex Tilbury, Theresa Clementson, Leslie Anne Hendra & David Rea; Cambridge University Press; 2010

## **6. Tài liệu tham khảo**

[2] Redman, Steward with Ruth Gairns. *Test your English Vocabulary in Use*, Nha Xuất Ban Tre, 2001

[3] Woolard, George. *Key Words for Fluency*, Thomson, 2005

[4] Murphy, Raymond. *Grammar in use*

## **7. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuẩn bị bài trước khi đến lớp, đọc trước giáo trình, nội dung bài học, tra từ điển để biết phát âm từ mới, nghĩa của từ.

- Trong lớp phải tham gia vào các hoạt động ngôn ngữ mà giảng viên yêu cầu.

- Làm bài tập đầy đủ

### **7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80\%$  tổng số thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận: Nội dung đã học

- Hoàn thành các bài tập được giao.

### **7.2. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)**

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận: Talk about yourself.

Talk about your family.

Talk about your likes and dislikes.

Talk about how you learn English.

- Yêu cầu cần đạt: Biết đưa ra ý kiến và bảo vệ quan điểm của mình.

#### **8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số = 50%
- + Điểm thi kết thúc học phần: 50%.
- + Hình thức thi : 4 kỹ năng ngôn ngữ: Nghe, Nói, Đọc, Viết bằng tiếng Anh
- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

# TIẾNG ANH 2

(English 2)

Mã học phần: ENG132

## 1. Thông tin chung về môn học

Số tín chỉ: 3 Số tiết: 45 Tổng : 45 LT:15 TH: 30 Thảo luận: 15 Bài tập: 15

Loại môn học: *Bắt buộc*

Các học phần tiên quyết: ENG131

Môn học trước: ENG131

Môn học song hành: 0

Các yêu cầu đối với môn học: Có từ điển, máy tính xách tay có nối mạng, giáo trình

Bộ môn phụ trách: Tổ Ngoại ngữ

## 2. Mục tiêu của môn học

- Kiến thức: Đạt chuẩn A2+ theo khung tham chiếu châu Âu.
- Kỹ năng: Thành thạo các kỹ năng giao tiếp có sử dụng ngôn ngữ như nghe, nói, đọc, viết.
- Thái độ: Coi việc học và nâng cao năng lực tiếng Anh là một nhu cầu không thể thiếu được của cuộc sống hiện đại. Có hứng thú học ngoại ngữ và sử dụng nó làm phương tiện giao tiếp với người nói tiếng Anh hoặc đọc sách viết bằng tiếng Anh.

## 3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Môn học này rèn cho người học các kỹ năng sử dụng tiếng Anh bằng việc đưa họ vào các tình huống giao tiếp hàng ngày. Đó là nói về những thói quen hiện nay, thời tiết, các phép so sánh, bày tỏ sở thích, phỏng đoán và dự đoán, tư vấn, chỉ đường, sử lý thông tin du lịch, ngữ cảnh mua bán, mô tả vật thể và tài sản ưa thích, diễn đạt những cảm xúc... Qua những bài học này, người học có cơ hội học được văn hoá của những nước nói tiếng Anh.

Sau khi học xong chương trình tiếng Anh 1, đây là chương trình dạy kế tiếp. Sinh viên tận dụng vốn từ, cấu trúc ngữ pháp mà các em đã lĩnh hội từ trước để phát triển khả năng ngôn ngữ và nâng cao kinh nghiệm học ngoại ngữ và kỹ năng tự học, kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng diễn đạt bằng ngôn ngữ.

Qua những bài học tiếng Anh này, người học sẽ nhận thức rõ vai trò của tiếng Anh trong các lĩnh vực của cuộc sống, trong thời kỳ hội nhập với các nước trong khu vực và toàn thế giới. Họ sẽ suy nghĩ và có chiến lược phân đấu trong học hành để ngày mai có tương lai tươi sáng.

## 4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh

This subject is to teach learners skills of using English by taking them into every day situations. They are talking about present habits, weather, comparisons, expressing references, making guesses and predictions, recommendations, giving directions, getting tourist information, buying things, describing your favourite objects and expressing your feelings ... Through these lessons, learners have opportunities to improve their knowledge of culture of English speaking countries.

After the English programme 1, this programme is a connection so that students can make use of vocabulary, grammatical structures which they have known before to develop their language competence and enhance their foreign language learning experience and self-study skill, group-work skill, language-expressing skill.

With these English units, learners will have a clear understanding of the role of English in different aspects of life during the period of associating with countries in the region and the whole world. They will think and have strategies to strive in learning for better future.

## **5. Tài liệu học tập**

[1] English Unlimited Pre-Intermediate; Alex Tilbury, Theresa Clementson, Leslie Anne Hendra & David Rea; Cambridge University Press; 2010

## **6. Tài liệu tham khảo**

[2] Redman, Steward with Ruth Gairns. *Test your English Vocabulary in Use*, Nha Xuất Ban Tre, 2001

[3] Woolard, George. *Key Words for Fluency*, Thomson, 2005

[4] Murphy, Raymond. *Grammar in use*

## **7. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuẩn bị bài trước khi đến lớp, đọc trước giáo trình, nội dung bài học, tra từ điển để biết phát âm từ mới, nghĩa của từ.

- Trong lớp phải tham gia vào các hoạt động ngôn ngữ mà giảng viên yêu cầu.

- Làm bài tập đầy đủ

### **7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80\%$  tổng số thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận: Nội dung đã học

- Hoàn thành các bài tập được giao.

### **7.2. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)**

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận:

## **8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số = 50%
- + Điểm thi kết thúc học phần: 50%.
- + Hình thức thi : 4 kỹ năng ngôn ngữ: Nghe, Nói, Đọc, Viết bằng tiếng Anh
- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

# TIẾNG ANH 3

(English 3)

Mã học phần: ENG133

## 1. Thông tin chung về môn học

Số tín chỉ: 4 Số tiết: 60 Tổng : 60 LT:20 TH: 40 Thảo luận: 20 Bài tập: 20

Loại môn học: *Bắt buộc*

Các học phần tiên quyết: ENG131, ENG132

Môn học trước: ENG131, ENG132

Môn học song hành: 0

Các yêu cầu đối với môn học: Có từ điển, máy tính xách tay có nối mạng, giáo trình

Bộ môn phụ trách: Tổ Ngoại ngữ

## 2. Mục tiêu của môn học

- Kiến thức: Đạt chuẩn B1 theo khung tham chiếu châu Âu.
- Kỹ năng: Thành thạo các kỹ năng giao tiếp có sử dụng ngôn ngữ như nghe, nói, đọc, viết.
- Thái độ: Coi việc học và nâng cao năng lực tiếng Anh là một nhu cầu không thể thiếu được của cuộc sống hiện đại, sử dụng tiếng Anh làm phương tiện để tiếp cận thế giới khoa học và nâng cao trình độ chuyên môn. Sẵn sàng sử dụng công cụ này trong môi trường giao tiếp cụ thể.

## 3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Môn học này rèn cho người học các kỹ năng sử dụng tiếng Anh bằng việc đưa họ vào các tình huống giao tiếp hàng ngày. Đó là nói về nhà ở, cách thức giải quyết vấn đề, con người, quê hương và đất nước, các thiết bị điện tử, khoa học và công nghệ và sự thay đổi... Qua những bài học này, người học có cơ hội học được văn hoá của những nước nói tiếng Anh.

Sau khi học xong chương trình tiếng Anh 1, 2, đây là chương trình dạy kế tiếp để hoàn thành chương trình B1. Sinh viên tận dụng vốn từ, cấu trúc ngữ pháp mà các em đã lĩnh hội từ trước để phát triển khả năng ngôn ngữ và nâng cao kinh nghiệm học ngoại ngữ và kỹ năng tự học, kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng diễn đạt bằng ngôn ngữ.

Qua những bài học tiếng Anh này, người học sẽ nhận thức rõ vai trò của tiếng Anh trong các lĩnh vực của cuộc sống, trong thời kỳ hội nhập với các nước trong khu

vực và toàn thế giới. Họ sẽ suy nghĩ và có chiến lược phân đầu trong học hành để ngày mai có tương lai tươi sáng.

#### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

This subject is to teach learners skills of using English by taking them into every day situations. They are talking about homes and housing, ways to solve problems, people and places in your countries, electronic gadgets, technology and change... Through these lessons, learners have opportunities to improve their knowledge of culture of English speaking countries.

After the English programme 1, 2, this programme is a connection to finish B1 programme. Students can make use of vocabulary, grammatical structures which they have learnt before to develop their language competence and enhance their foreign language learning experience and self-study skill, group-work skill, language-expressing skill.

With these English units, learners will have a clear understanding of the role of English in different aspects of life during the period of associating with countries in the region and the whole world. They will think and have strategies to strive in learning for better future.

#### **5. Tài liệu học tập**

[1] English Unlimited Pre-Intermediate; Alex Tilbury, Theresa Clementson, Leslie Anne Hendra & David Rea; Cambridge University Press; 2010

#### **6. Tài liệu tham khảo**

[2] Redman, Steward with Ruth Gairns. *Test your English Vocabulary in Use*, Nha Xuất Ban Tre, 2001

[3] Woolard, George. *Key Words for Fluency*, Thomson, 2005

[4] Murphy, Raymond. *Grammar in use*

[5] PET books

#### **7. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuẩn bị bài trước khi đến lớp, đọc trước giáo trình, nội dung bài học, tra từ điển để biết phát âm từ mới, nghĩa của từ.

- Trong lớp phải tham gia vào các hoạt động ngôn ngữ mà giảng viên yêu cầu.

- Làm bài tập đầy đủ

##### **7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80\%$  tổng số thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận: Nội dung đã học



- Hoàn thành các bài tập được giao.

### **7.2. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)**

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận: Talk about yourself.
- Yêu cầu cần đạt: Biết đưa ra ý kiến và bảo vệ quan điểm của mình.

### **8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số = 50%
- + Điểm thi kết thúc học phần: 50%.
- + Hình thức thi : 4 kỹ năng ngôn ngữ: Nghe, Nói, Đọc, Viết bằng tiếng Anh
- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

# MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN

Environment and development

**Mã học phần: EDE121**

## 1. Thông tin về môn học

**Số tín chỉ:** 2 **Số tiết:** 30 **Tổng:** 30 **LT:** 30 **TH:** 0 **Thảo luận:** **Bài tập:**

**Loại môn học:** Tự chọn

**Các học phần tiên quyết:** Không

**Môn học trước:** Không

**Môn học song hành:** Không

**Các yêu cầu đối với môn học (nếu có):**

**Bộ môn phụ trách:** Thực vật

## 2. Mục tiêu của môn học

- Sinh viên có ý thức bảo vệ môi trường sinh thái nhằm mục tiêu phát triển bền vững, nhận thức đầy đủ và tích cực các hoạt động thỏa mãn nhu cầu hàng ngày, thực hiện tốt chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình của Nhà nước.

- Vận dụng những kiến thức về môi trường và con người trong quá trình học tập, trong cuộc sống, có thái độ đúng đắn đối với sự phát triển dân số và kế hoạch hóa gia đình, có ý thức và hành động để bảo vệ môi trường.

## 3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

- Mối quan hệ giữa sinh vật và môi trường; cấu trúc, chức năng, tiến hóa của hệ sinh thái; sự tác động của con người lên hệ sinh thái, sinh quyển và môi trường;

- Các khái niệm về dân số, các quá trình dân số, quan điểm về dân số học, đặc điểm phát triển dân số thế giới và Việt Nam;

- Các hoạt động thỏa mãn nhu cầu của con người liên quan đến vấn đề môi trường;

- Hiện trạng sử dụng tài nguyên thiên nhiên: đất, nước, rừng, khoáng sản, sinh vật...

- Thực trạng ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, tiếng ồn ...

- Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của môi trường sống và sự phát triển bền vững toàn cầu, có ý thức trong việc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

## 4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh

- The relationship between organisms and the environment; structure, function, evolution of ecosystems; the impact of humans on ecosystems, the biosphere and the environment;
- The concept of population, the population process, views on demographic characteristics developed the world's population, and Vietnam;
- The operations satisfy human needs related to environmental issues;
- Current use of natural resources: land, water, forests, minerals, organisms ...
- The situation of environmental pollution of soil, water, air, noise ...
- Students are aware of the importance of the environment and the sustainable development of global consciousness of environmental protection and sustainable development.

## 5. Tài liệu học tập

- [1]. Ngô Thị Cúc (2011), *Bài giảng Môi trường và phát triển*, Tài liệu lưu hành nội bộ.
- [2]. Nguyễn Văn Hồng, Lê Ngọc Công (2012), *Môi trường, dân số và phát triển bền vững*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [3]. Nguyễn Đình Hòa (2009), *Môi trường và phát triển bền vững*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [4]. Lê Đình Tuấn (2009), *Giáo trình Giáo dục dân số - Sức khỏe sinh sản*, Bộ Giáo dục và đào tạo (Sách do Quỹ dân số Liên hợp quốc tài trợ).

## 6. Tài liệu tham khảo

- [5]. Nguyễn Xuân Cự, Nguyễn Thị Phương Loan (2010), *Môi trường và con người*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [6]. Trương Quang Học, Nguyễn Đức Ngữ (2011), *Một số điều cần biết về biến đổi khí hậu*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [7]. Lê Thị Thanh Mai (2002), *Giáo trình Môi trường và con người*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- [8]. Lương Đức Phẩm, Lê Xuân Cảnh, Hồ Thanh Hải, Đỗ Hữu Thư (2009), *Cơ sở khoa học trong công nghệ bảo vệ môi trường (tập 1)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [9]. Vũ Trung Tạng (2007), *Sinh thái học hệ sinh thái*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [10]. Nguyễn Thế Thôn (2007), *Địa lý sinh thái môi trường*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [11]. Nguyễn Văn Tuyên (1997), *Sinh thái và môi trường*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [12]. Loic Chauveau (2008), *Các nguy cơ đe dọa sinh thái*, Nxb Trẻ.

## **7. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Dự lớp  $\geq 80\%$  tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị nội dung thảo luận theo hướng dẫn của GV.
- Hoàn thành các bài tập được giao.
- Trình bày đúng bố cục, nội dung của bài tiểu luận theo yêu cầu của GV.

## **8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:

- + Thảo luận, bài tập: (a)
- + Kiểm tra giữa học phần: (b)
- + Chuyên cần: (c)
- + Thí nghiệm, thực hành: (d)
- + Điểm thi kết thúc học phần: (e)
- + Hình thức thi: vấn đáp

- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

$\text{Điểm học phần} = 40\% * \text{Điểm bộ phận} + 60\% * \text{Điểm kết thúc học phần}$

# **QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ QUẢN LÝ NGÀNH GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO**

**(State administrative management and management education and training)**

**Mã môn học: SAM 121**

## **1. Thông tin chung về môn học**

**Số tín chỉ: 02 Số tiết:** Tổng: 30 LT:14 BT: 05 TH:06 Thảo luận: 03 Kiểm tra: 02

**Loại môn học:** *Bắt buộc*

**Các học phần tiên quyết:**

**Môn học trước:** Giáo dục học Mã số: PEP 141

**Môn học song hành:**

**Bộ môn phụ trách:** Quản lý và Phương pháp giảng dạy

## **2. Mục tiêu chung của môn học**

### **2.1. Mục tiêu nhận thức**

Sau khi học xong môn học này, người học phải đạt được các yêu cầu sau:

- Phân tích được những vấn đề cơ bản về quản lý hành chính nhà nước và quản lý nhà nước về giáo dục ở Việt Nam
- Trình bày được những nội dung cơ bản của Luật Cán bộ, công chức; Luật viên chức
- Phân tích được các quan điểm chỉ đạo, các giải pháp phát triển giáo dục - đào tạo của Đảng và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
- Trình bày được những nội dung cơ bản của Luật giáo dục, quy định về đạo đức nhà giáo và Điều lệ nhà trường.

### **2.2. Mục tiêu kỹ năng**

Sau khi học xong môn học này, người học phải có được các kỹ năng sau:

- Kỹ năng thuyết trình
- Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm
- Vận dụng được các kiến thức đã học vào việc thực hiện nhiệm vụ của người học
- Kỹ năng nhận diện và giải quyết những vấn đề liên quan đến công tác quản lý hành chính trong nhà trường
- Kỹ năng quản lý, hướng dẫn, giáo dục học sinh chấp hành pháp luật của nhà nước và quy định của ngành

### **2.3. Mục tiêu ý thức, thái độ nghề nghiệp**

- Tích cực học tập, rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức cho bản thân
- Tích cực vận dụng những kiến thức của môn học vào thực tiễn cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp

## **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học: (ít nhất 150 từ)**

Môn học Quản lý HCNN và quản lý ngành giáo dục-đào tạo có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong chương trình đào tạo cử nhân sư phạm. Nghiên cứu môn học này sinh viên có được những kiến thức cơ bản về quản lý hành chính nhà nước (các tính chất chủ yếu của nền hành chính nhà nước, nội dung, quy trình, công cụ, hình thức, phương pháp quản lý hành chính nhà nước; Luật cán bộ, công chức; Luật viên chức), quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo (tính chất, đặc điểm, nguyên tắc, nội dung, bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo; đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục đào tạo) và các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục và đào tạo; từ đó, sinh viên nhận thức được trách nhiệm của bản thân trong việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục và nghĩa vụ của công dân đối với đất nước.

#### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh: Dịch mô tả bằng tiếng Việt sang tiếng Anh**

Subject State administrative management and management education and training has particularly important implications for training programs bachelor pedagogy. The study subjects were the students basic knowledge of the state administration (the main character of the state administration, content, processes, tools, forms, methods of management state administrative Law officers, civil servants, law officers), state management of education and training (the nature, characteristics, principles, contents management apparatus of state for education and training paths, views of the Party and State on education and training) and the legal documents on education and training; thus, students are aware of their own responsibilities in the implementation of legal documents on education and the obligation of citizens to the country.

#### **5. Tài liệu học tập**

1. PGS.TS. Nguyễn Thị Tính (chủ biên). Giáo trình Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục - đào tạo. NXB ĐHTN, 2014.

#### **6. Tài liệu tham khảo**

2. Chuẩn nghề nghiệp giáo viên các bậc học

2.1. Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non (Quyết định số 02/2008/QĐ-BGDĐT ngày 22/01/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo).

2.2. Chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học (Quyết định số 14/2007/QĐ-BGDĐT ngày 04/5/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo).

2.3. Chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học (Thông tư số 30/2009/TT-BGDĐT ngày 22/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo).

3. Điều lệ các trường học

3.1 Điều lệ trường mầm non (Quyết định số 14/2008/QĐ- BGDDĐT ngày 07/04/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo).

3.2 Điều lệ trường tiểu học (Quyết định số 51/2007/QĐ - BGDDĐT ngày 31/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo).

3.3. Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (Thông tư số 12/2011/TT- BGDDT ngày 28/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo).

3.4. Điều lệ trường Đại học, Cao đẳng năm 2009.

4. Luật Cán bộ, công chức được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2008.

5. Luật Viên chức được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2010.

6. Luật Giáo dục (Số 38/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005).

7. Luật Giáo dục đại học (Số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012).

8. Luật Sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2005 (Số 44/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009).

9. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, ban hành ngày 04/11/2013.

10. Phạm Viết Vượng (chủ biên) (2009), Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục - Đào tạo, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

11. Quy định về đạo đức nhà giáo (ban hành kèm theo quyết định số 16/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

## **7. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Dự lớp  $\geq 80\%$  tổng số thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao

## **8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:
  - + Bài tập: 0,2
  - + Kiểm tra giữa học phần: 0,2
  - + Chuyên cần: 0,1
  - + Điểm thi kết thúc học phần: 0,5
  - + Hình thức thi: vấn đáp
- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

# TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG

(Basic Informatics)

Mã học phần: GIF121

## 1. Thông tin chung về môn học

**Số tín chỉ:** 2(1; 1) **Số tiết:** 30 (LT: 15; TH: 15)

**Loại môn học:** Tự chọn

**Các học phần tiên quyết:** Không

**Môn học trước:** Không.

**Môn học song hành:** Không

**Các yêu cầu đối với môn học:** Máy chiếu dạy lý thuyết; Thực hành trên máy tính có cài HĐH Windows 7 và Office từ phiên bản 2010 trở lên; Thực hành bắt đầu từ tuần thứ 3.

**Bộ môn phụ trách:** KHMT - Khoa Toán.

## 2. Mục tiêu của môn học

- Sử dụng tốt máy vi tính; thao tác được trên hệ điều hành Windows và một số chương trình ứng dụng; biết cách quản lý và khai thác các thông tin trên máy vi tính một cách có hiệu quả.

- Sử dụng thành thạo Microsoft Word để soạn thảo và trình bày một văn bản hoàn chỉnh theo mẫu, sử dụng được một số công cụ phụ trợ nhằm xử lý văn bản nhanh hơn,...

- Sử dụng được Microsoft Excel để xây dựng một cơ sở dữ liệu hoàn chỉnh nhằm giải quyết các bài toán thực tế; Sử dụng các hàm tính toán trong excel từ cơ bản đến tạp để tính toán, thống kê thông tin cần thiết.

- Sử dụng được Microsoft PowerPoint để tạo một bài báo cáo hấp dẫn và có hiệu quả.

- Biết cách khai thác, kết nối các thông tin có sẵn trên Internet nhằm phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu.

- Có kỹ năng sử dụng Internet và các ứng dụng tin học văn phòng như Microsoft Word, Microsoft Excel, Microsoft PowerPoint trong công tác soạn thảo và tính toán dữ liệu, xử lý các bài toán thống kê, kế toán, ...

- Thể hiện sự yêu thích, đam mê tìm hiểu những vấn đề liên quan đến máy tính và ứng dụng vào quá trình học các môn học khác

- Thấy được vai trò của môn học với thực tế học tập, thực tế cuộc sống nói chung và cuộc sống nghề nghiệp nói riêng.

- Sau khi tốt nghiệp sinh viên phải đạt trình độ IC3 ở nội dung Các ứng dụng chủ chốt tương đương mức B (580-680 điểm).

## 3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học



Các khái niệm cơ bản về xử lý thông tin và máy tính điện tử; các thao tác khai thác một số dịch vụ Internet phục vụ học tập, nghiên cứu và giảng dạy, các kỹ năng sử dụng hệ điều hành để thao tác trên máy tính điện tử; khai thác một số phần mềm ứng dụng, soạn thảo và lưu trữ các văn bản phục vụ công tác văn phòng; sử dụng hệ bảng để tính toán khoa học và giải quyết các vấn đề chuyên môn; sử dụng phần mềm trình chiếu để tạo bài trình chiếu hấp dẫn, hiệu quả. Biết ứng dụng kiến thức của môn học vào việc học tập các môn học khác

**4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh:** Basic conceptions of information processing and of computer; exploiting Internet service for learning research and teaching; skills of using operating systems for manipulating on computer; exploiting some applicable software, typing and saving documents for official work; using excel system for science and technical tasks; using PowerPoint for creating attractive and effective presentations. Student can apply knowledge studied for studying some other subjects.

## **5. Tài liệu học tập**

[1] Bộ giáo trình IC3: Máy tính căn bản; Các ứng dụng chủ chốt; Cuộc sống trực tuyến, Ban CNTT-ĐH Thái Nguyên phát hành, 2013 (*nội dung cập nhật theo thời gian thay đổi của phiên bản phần cứng, phần mềm*).

## **6. Tài liệu tham khảo**

[2]. Hồ Sĩ Đàm (chủ biên), *Giáo trình Tin học cơ sở*, NXB ĐHSP, 2004.

[3]. Bùi Thế Tâm, *Giáo trình Tin học văn phòng*, NXB Giao thông vận tải, 2010.

[4]. Nhiều tác giả, *Tự học Windows 7, Word & Excel 2010*, NXB Văn hóa.

## **7. Nhiệm vụ của sinh viên**

### **7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80$  % tổng số thời lượng của học phần.

**7.2. Phần thí nghiệm, thực hành:** Hoàn thành các bài tập thực hành được giao.

**7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)**

**7.4. Phần khác(nếu có)**

## **8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:

- + Kiểm tra thường xuyên: 0,1
- + Chuyên cần: 0,1
- + Kiểm tra định kỳ: 0,3 (thực hành)
- + Thi kết thúc học phần: 0,5; hình thức thi: vấn đáp (trên máy tính).

Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

# TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH

(Vietnamese in use)

Mã môn học: VIU 121

## 1. Thông tin chung về môn học

- Số tín chỉ: 02

- Số tiết: Tổng : 30 tiết; LT: 21 tiết; TH: 18 tiết

- Loại môn học: Bắt buộc

- Các học phần tiên quyết: Không

- Môn học trước: Không

- Môn học song hành: Không

- Các yêu cầu đối với môn học:

+ Sinh viên phải có đầy đủ đề cương môn học, kế hoạch học tập, giáo trình.

+ Sinh viên chủ động, nghiêm túc trong việc học và chuẩn bị bài, làm bài tập.

- Bộ môn phụ trách: Ngôn ngữ

## 2. Mục tiêu của môn học

Sau khi kết thúc môn học, sinh viên cần nắm vững những kiến thức, kỹ năng và có được những ý thức, thái độ sau:

### 2.1. Về kiến thức

+ Trình bày được khái niệm chính tả, các quy tắc viết hoa và quy tắc phiên âm tiếng nước ngoài.

+ Nêu được khái niệm từ tiếng Việt, phân tích được đặc điểm về tính không biến hình và đặc điểm về mặt cấu tạo của từ tiếng Việt.

+ Trình bày được khái niệm về câu tiếng Việt, các đặc trưng của câu, các thành phần câu, các kiểu câu phân loại theo cấu trúc ngữ pháp.

+ Trình bày được khái niệm về văn bản, các đặc trưng của văn bản, các loại văn bản thông dụng.

+ Phân tích được mức độ, trật tự những tri thức tiếng Việt thực hành được giảng dạy ở trường PT.

### 2.2. Về kỹ năng

+ Viết đúng chính tả, phát hiện và chữa được các lỗi thông thường về chính tả.

+ Biết sử dụng từ phù hợp, phát hiện và chữa được các lỗi thông thường khi dùng từ.

+ Viết được các kiểu câu, phát hiện và chữa được các lỗi về ngữ pháp, ngữ nghĩa của câu.

+ Biết tạo lập văn bản, đặc biệt là văn bản khoa học và các văn bản hành chính thông dụng.

+ Biết dạy học các tri thức, kỹ năng về tiếng Việt thực hành cho học sinh ở trường PT.

### **2.3. Về thái độ**

+ Có lòng yêu quý tiếng Việt, tự hào về vẻ đẹp tiếng Việt.

+ Biết giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và tác động, làm ảnh hưởng tốt tới mọi người xung quanh.

### **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Tiếng Việt thực hành cung cấp những hiểu biết cơ bản về tiếng Việt, trên cơ sở đó tập trung rèn luyện cho người học hệ thống kỹ năng sử dụng tiếng Việt. Đó là các kỹ năng về chính tả, kỹ năng dùng từ, đặt câu và đặc biệt là kỹ năng tiếp nhận, tạo lập văn bản. Nhờ các kỹ năng này, người học có thể nâng cao năng lực giao tiếp của mình trong các hoạt động đọc, viết, nghe, nói. Đồng thời người học có thể vận dụng các tri thức trong tài liệu học tập để làm các đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên, nâng cao hiệu quả giao tiếp hành chính.

### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

Practical Vietnamese is a subject belonging to specific curricula. This subject provides students with basic knowledge of Vietnamese, based on which it focuses on training students with Vietnamese language skills. The skills include dictation, vocabulary choice, sentence formation, and especially recognition and creation of a document. Thanks to these skills, students can develop their ability to communicate in reading, writing, listening, speaking. Further, students can apply these knowledge in conducting research, and developing professional communication.

### **5. Tài liệu học tập**

[1]. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp (1996), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb.ĐHQG, Hà Nội.

[2]. Tổ Ngôn ngữ (2014), *Đề cương bài giảng: Tiếng Việt thực hành*, Thái Nguyên.

### **Tài liệu tham khảo:**

[3]. Lê A, Nguyễn Quang Ninh, Bùi Minh Toán (2000), *Phương pháp dạy học Tiếng Việt*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.

- [4]. Hoàng Anh (chủ biên), Phạm Văn Thấu, *Tiếng Việt thực hành* (2005), Nxb Lí luận chính trị, Hà Nội.
- [5]. Trần Trí Dồi (1997), *Bài tập tiếng Việt thực hành*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [6]. Hữu Đạt (1995), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [7]. Hoàng Văn Hành, Hoàng Phê, Đào Thản (2002), *Sổ tay dùng từ tiếng Việt*, Nxb KHXN, Hà Nội.
- [8]. Hồ Lê, Lê Trung Hoa (2003), *Sửa lỗi ngữ pháp (lỗi về kết cấu câu)*, Nxb KHXH, Hà Nội.
- [9]. Hà Quang Năng (chủ biên), *Từ điển lỗi dùng từ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [10]. Phan Ngọc, *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt*, Nxb Đà Nẵng.
- [11]. Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng (1997), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [12]. Phan Thiều (1998), *Rèn luyện ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

## **7. Nhiệm vụ của sinh viên**

### **7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80$  % tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

### **7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)**

- Các bài thực hành của môn học: Ở phần cuối mỗi chương.
- Các bài thực hành của môn học: Ở phần cuối mỗi chương
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành: Sau khi được hướng dẫn trên lớp, SV làm hết và làm đúng các bài tập thực hành; chữa bài trên lớp vào giờ tiếp theo.

### **7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)**

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;
- Yêu cầu cần đạt .

### **7.4. Phần khác (nếu có)**

Ví dụ như tham quan thực tế

## **8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- \* Hình thức thi: vấn đáp hoặc thi viết tự luận
- \* Phương pháp đánh giá và trọng số điểm

### **Điểm học phần**

Điểm học phần là trung bình cộng (theo trọng số 50% và 50%) của điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần.

Công thức tính: **Điểm học phần = (Điểm đánh giá quá trình + Điểm thi kết thúc học phần): 2**

### **Điểm thành phần**

- **Số điểm thành phần** của điểm đánh giá quá trình của học phần quy định như sau: gồm 3 điểm (1 cc, 1 tx, 1 đk)

- Điểm đánh giá quá trình là trung bình cộng (theo trọng số) của điểm đánh giá chuyên cần, điểm đánh giá thường xuyên và điểm đánh giá định kỳ.

**Công thức tính: Điểm đánh giá quá trình = (Điểm CC + Trung bình chung các điểm TX + Điểm ĐK):3**

# VĂN HÓA VÀ PHÁT TRIỂN

## (CULTURE AND DEVELOPMENT)

**Mã học phần:**

### 1. Thông tin chung về môn học

**Số tín chỉ:** 2    **Số tiết:** Tổng: 30    LT: 21; TL: 9; TH: 0

**Loại môn học:** Tự chọn

**Các học phần tiên quyết:** Không

**Môn học trước:** Không

**Môn học song hành:** Không

**Các yêu cầu đối với môn học:**

+ Sinh viên phải có đầy đủ đề cương môn học, kế hoạch học tập, giáo trình, tài liệu tham khảo.

+ Sinh viên có khả năng tự học, tự nghiên cứu, hợp tác với nhóm và GV; có nhu cầu tìm tòi, khám phá, trải nghiệm thực tế, đặt câu hỏi, nêu vấn đề sau đó tìm cách giải quyết hoặc xin tư vấn của chuyên gia.

+ Sinh viên phải chăm chỉ rèn luyện, làm đầy đủ bài tập và thực hành các kỹ năng theo sự hướng dẫn của GV.

**Bộ môn phụ trách: Văn học nước ngoài**

### 2. Mục tiêu của môn học

#### 2.1. Về kiến thức:

Hình thành nền tảng tri thức cơ bản cho người học, giúp người học chiếm lĩnh kiến thức về văn hóa bao gồm: khái niệm cơ bản liên quan tới văn hóa và phát triển, quan niệm về phát triển hiện nay, cách nhìn văn hóa từ góc nhìn phát triển, mối quan hệ gắn bó chặt chẽ và tác động hai chiều giữa văn hóa và phát triển, đặc trưng cơ bản của văn hóa Việt Nam và quá trình phát triển của văn hóa Việt Nam, tác động của văn hóa Việt Nam tới phát triển kinh tế xã hội và ngược lại.

#### 2.2. Về kỹ năng: Hình thành và phát triển các năng lực sau:

- Năng lực nghiên cứu khoa học: Hiện nay, văn hóa là ngành khoa học phát triển với nhiều khuynh hướng và phương pháp tiếp cận hiện đại. Những thành tựu của văn hóa học được ứng dụng ngày càng rộng rãi trong nghiên cứu các khoa học xã hội nhân văn và hoạt động thực tiễn. Khi nắm được những tri thức cơ bản về văn hóa và phát triển, người học có điều kiện tiếp nhận và nghiên cứu sâu các môn khoa học liên quan ngành.

- Trên cơ sở tri thức môn học, người học được hình thành năng lực vận dụng lý thuyết về mối quan hệ giữa văn hóa và phát triển vào phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội trong đời sống, vận dụng và liên hệ tri thức của môn học với các môn khoa học liên ngành.

### **2.3. Về thái độ:**

Hình thành trong người học thái độ: trân trọng các giá trị văn hóa dân tộc, tôn trọng sự đa dạng văn hóa, có ý thức giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, đồng thời tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại làm giàu vốn văn hóa truyền thống. Củng cố và nâng cao vốn văn hóa cho bản thân, hình thành các phẩm chất tốt đẹp của con người hiện đại.

### **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Môn học nằm trong khối kiến thức cơ bản, trang bị cho người học những tri thức cơ bản liên quan tới văn hóa, phân tích mối quan hệ giữa văn hóa và phát triển, chỉ ra vai trò, ảnh hưởng, tác động của văn hóa tới sự phát triển kinh tế, xã hội và ngược lại. Môn học cũng liên hệ tới văn hóa Việt Nam, nhận diện và phân tích những đặc điểm cơ bản của văn hóa Việt Nam, vai trò của nó đối với sự phát triển của kinh tế, xã hội Việt Nam trong bối cảnh đương đại và sự tác động của kinh tế tới sự phát triển văn hóa.

### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

The course mentions basic knowledge concerning culture and development, the characteristics of Vietnamese culture and the development of Vietnamese culture.

This course provides students some critical themes and concepts concerning culture and development in general. The course aims to help students identify culture characteristics and the relationship between culture and development in the context of contemporary Vietnamese society.

### **5. Tài liệu học tập**

[1]. Keesing R. & Strathern A., *Cultural Anthropology: A Contemporary Perspective*, Harcourt Brace & Company, 1998

[2]. Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam: cái nhìn hệ thống, loại hình*, Nxb KHXH, 2004

### **6. Tài liệu tham khảo**

[3]. Nguyễn Văn Dân, *Văn hóa và phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa*, Nxb KHXH, 2006

[4]. Susanne Schech and Jane Haggis. *Culture and Development: A Critical Introduction*, Blackwell Publishers, March 2000.

### **7. Nhiệm vụ của sinh viên**

### **7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80\%$  tổng số thời lượng của học phần.
- Đọc các tài liệu liên quan (nêu trong phần Tài liệu học tập và tham khảo) theo định hướng của giảng viên.
- Chuẩn bị thảo luận theo các nội dung giáo viên yêu cầu.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

### **7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)**

- Các bài thực hành của môn học: Sinh viên chuẩn bị bài tập, dự án học tập.
  - Hoàn thành các bài tập được giao
  - Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành: Trình bày trên lớp theo nhóm, nộp các dự án học tập.

### **7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)**

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận: Sinh viên cần chuẩn bị trước các nội dung thảo luận theo yêu cầu của giảng viên.
- Yêu cầu cần đạt: Các bài tập phải đạt yêu cầu

### **7.4. Phần khác (nếu có)**

## **8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

\* Hình thức thi: vấn đáp hoặc thi viết tự luận

\* Phương pháp đánh giá và trọng số điểm

#### Điểm học phần

Điểm học phần là trung bình cộng (theo trọng số 50% và 50%) của điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần.

Công thức tính: Điểm học phần = (Điểm đánh giá quá trình + Điểm thi kết thúc học phần): 2

#### Điểm thành phần

- Số điểm thành phần của điểm đánh giá quá trình của học phần quy định như sau: gồm 3 điểm (1 cc, 1 tx, 1 đk)

- Điểm đánh giá quá trình là trung bình cộng (theo trọng số) của điểm đánh giá chuyên cần, điểm đánh giá thường xuyên và điểm đánh giá định kỳ.

Công thức tính: Điểm đánh giá quá trình = (Điểm CC + trung bình các điểm TX + Điểm ĐK): 3



# **CƠ SỞ NGÔN NGỮ**

(Language base)

**Mã học phần: GVU221**

## **1. Thông tin chung về môn học**

- **Số tín chỉ:** 2(Tổng số: 30    Lý thuyết: 20                    BT: 10                    TL: 10)
- **Loại học phần:** Bắt buộc
- **Các học phần tiên quyết:** Không có
- **Học phần học trước:** Không có
- **Các học phần song hành:** Không có
- **Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):** Không có
- **Bộ môn phụ trách học phần:** Khoa học Xã hội.

## **3. Mục tiêu môn học**

### **2.1 Về kiến thức**

- Trình bày được các vấn đề về nguồn gốc, bản chất và chức năng của ngôn ngữ để có được sự hình dung rõ nét về ngôn ngữ
- Hiểu rõ và nhận diện được quan hệ đồng nhất và quan hệ đối lập trong ngôn ngữ.

### **2.2. Kỹ năng**

- Vận dụng các kiến thức về ngôn ngữ để giải thích đúng các hiện tượng ngôn ngữ.
- Quản lí và làm việc theo nhóm hiệu quả
- Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch dạy học
- Phân bố và sử dụng thời gian hiệu quả
- Có năng lực học tập và làm việc độc lập và hợp tác.

### **2.3. Thái độ**

- Hình thành ở người học tác phong, thái độ của nhà sư phạm.
- Tác phong làm việc theo kế hoạch, kế hoạch hoá công việc.

## **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Cơ sở ngôn ngữ cung cấp cho người học những khái niệm cơ bản về ngôn ngữ học, biết được về đối tượng, nhiệm vụ nghiên cứu và các phân ngành ngôn ngữ học, lịch sử phát triển của ngành khoa học nghiên cứu ngôn ngữ

## **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

## **5. Học liệu**

## **5.1 Giáo trình chính**

[1] Lê A, Đỗ Xuân Thảo (2010), *Giáo trình Tiếng Việt 1*, NXB ĐHSP

## **5.2 Tài liệu tham khảo**

[2] Vũ Thị Ân, Nguyễn Thị Ly Kha (2009), *Tiếng Việt giản yếu*, Nxb Giáo dục.

[3] Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2000), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*. Nxb Giáo dục

[4] Mai Ngọc Chừ, Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đỗ Việt Hùng, Bùi Minh Toán (2007), *Nhập môn Ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục.

[5] Nguyễn Thiện Giáp, Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết (2008), *Dẫn luận ngôn ngữ học* (tái bản lần thứ mười ba), Nxb Giáo dục.

## **6. Nhiệm vụ của sinh viên**

### **6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80$  % tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao trong sách bài tập.

### **6.2. Phần bài tập lớn, tiểu luận**

## **7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:

- + Thảo luận, bài tập: 10%
- + Kiểm tra giữa học phần: 30%
- + Chuyên cần: 10%
- + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
- + Hình thức thi kết thúc học phần: viết tự luận

- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

# TIẾNG VIỆT 1

(Vietnamese)

Mã học phần: VIE241

## 1. Thông tin chung về môn học

- **Số tín chỉ:** 4 (Tổng số: 60 Lý thuyết: 40 TL: 20 BT: 20)
- **Loại học phần:** Bắt buộc
- **Các học phần tiên quyết:** Không có
- **Học phần học trước:** Cơ sở ngôn ngữ, TV thực hành
- **Các học phần song hành:** Không có
- **Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):**
- **Bộ môn phụ trách học phần:** Khoa học Xã hội.

## 2. Mục tiêu môn học

### 2.1 Về kiến thức

#### a. Phần Ngữ âm:

- Trình bày được những vấn đề cơ bản về ngữ âm tiếng Việt: các yếu tố tạo nên ngữ âm (nguyên âm, phụ âm, âm tiết, thanh điệu).
- Hiểu rõ và nhận diện được cấu trúc âm tiết, các hệ thống âm vị trong tiếng Việt cũng như những đặc điểm của mỗi loại âm vị.
- Trình bày được và phân biệt được hệ thống âm vị này với hệ thống âm vị khác của tiếng Việt. Biết cách xác định các tiêu chí khu biệt của hệ thống âm vị và sự phân bố và các biến thể của hệ thống âm vị.
- Biết quy chiếu sự tương ứng của hệ thống âm vị và sự thể hiện trên chữ viết của chúng.

#### b. Phần Từ vựng

- Hiểu rõ và trình bày được các đặc điểm của từ tiếng Việt, vấn đề cấu tạo từ và các thành phần nghĩa của từ.
- Trình bày được hiện tượng từ đa nghĩa cũng như các phương thức chuyển nghĩa của từ.
- Nắm vững hệ thống từ vựng có quan hệ về nghĩa và hệ thống từ vựng không có quan hệ về nghĩa.

### 2.2. Kỹ năng

#### a. Phần Ngữ âm

- Vận dụng các kiến thức về miêu tả ngữ âm học để nhận diện, phân tích, các đơn vị ngữ âm trong tiếng Việt và một vài ngôn ngữ cụ thể khi có điều kiện tiếp xúc nghiên cứu.
- Quản lý và làm việc theo nhóm hiệu quả

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch dạy học

- Phân bố và sử dụng thời gian hiệu quả
- Có năng lực học tập và làm việc độc lập và hợp tác.

**b. Phần Từ vựng**

- Có khả năng phân loại từ xét về kiểu cấu tạo.
- Biết cách xác định các thành phần nghĩa của từ.
- Có kỹ năng giải nghĩa thành ngữ.
- Biết sử dụng từ đa nghĩa, từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa cũng như biết dùng từ theo lối ẩn dụ, hoán dụ.
- Biết giải nghĩa của từ và tìm ra mối quan hệ giữa các từ trong hệ thống.

**2.3. Thái độ**

- Có tình yêu tiếng Việt và thái độ giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.
- Hình thành ở người học tác phong, thái độ của nhà sư phạm.
- Tác phong làm việc theo kế hoạch, kế hoạch hoá công việc.

**3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Phần *Ngữ âm tiếng Việt* trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản về nguồn gốc và đặc điểm tiếng Việt, ngữ âm tiếng Việt; cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về hệ thống âm vị tiếng Việt cũng như những đặc điểm của chính âm, chính tả và chữ viết tiếng Việt hiện đại; từ đó giúp sinh viên có khả năng nhận diện và xử lý được những yêu cầu thực tiễn đặt ra.

Phần *Từ vựng tiếng Việt* trang bị cho sinh viên những mảng tri thức chuyên sâu về từ vựng tiếng Việt; cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về các vấn đề như cấu tạo từ, chức năng tín hiệu học và ý nghĩa của từ, mối quan hệ giữa các từ trong hệ thống, v.v...

**4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

**Course outline**

This course introduces students to the study of Vietnamese phonics and Vietnamese vocabulary and semantics. Vietnamese phonetics section is to equipped students with basic knowledge of the origin and the characteristics of Vietnamese language and phonetics.

Vietnamese Vocabulary equips students with the knowledge-intensive array of Vietnamese vocabulary; provides students with the basic knowledge about issues such as the structure of words, the signal function and the meaning of words, the relationship between the words in the system, etc ..

**5. Học liệu**

**A. Phần Ngữ âm**

- *Giáo trình chính*

[1] Đoàn Thiện Thuật (2007), *Ngữ âm tiếng Việt*, NXB ĐH&THCN.

[2] Nguyễn Thị Thu Hà (2014), *Đề cương bài giảng Ngữ âm tiếng Việt*.

[3] Bùi Minh Toán, Đặng Thị Lanh (2004), *Tiếng Việt, đại cương - ngữ âm*, Nxb Đại học Sư phạm.

- *Tài liệu tham khảo*

[4] Vũ Thị Ân, Nguyễn Thị Ly Kha (2009), *Tiếng Việt giản yếu*, Nxb Giáo dục.

[5] Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2000), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*. Nxb Giáo dục

[6] Mai Ngọc Chừ, Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đỗ Việt Hùng, Bùi Minh Toán (2007), *Nhập môn Ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục.

[7] Trần Trí Dõi, Hữu Đạt, Đào Thanh Lan, *Cơ sở tiếng Việt*. Nxb VHTT.

[8] Nguyễn Thiện Giáp, Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết (2008), *Dẫn luận ngôn ngữ học* (tái bản lần thứ mười ba), Nxb Giáo dục.

**B. Phần Từ vựng**

- *Giáo trình chính:*

[1] Đỗ Hữu Châu (1998), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB GD.HN.

- *Tài liệu tham khảo*

[2] Lê A (chủ biên) (2013), *Giáo trình Tiếng Việt 2*, Nxb ĐHSP, HN.

[3] Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*. NXB GD. HN.

[4]. Nguyễn Thiện Giáp (1985)- *Từ vựng học tiếng Việt*. NXB GD HN.

[5] Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*. NXB KHXH.

**6. Nhiệm vụ của sinh viên**

**6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80$  % tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao trong sách bài tập.

**6.2. Phần bài tập lớn, tiểu luận**

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận: Báo cáo tiểu luận
- Yêu cầu cần đạt: trình bày trong khoảng 7 - 10 trang
- Trình bày trước lớp với sự hỗ trợ của CNTT: trình bày Powerpoint.

**7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:
  - + Thảo luận, bài tập: 10%
  - + Kiểm tra giữa học phần: 10%
  - + Chuyên cần: 10%
  - + Bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): 20%
  - + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
  - + Hình thức thi kết thúc học phần: viết tự luận
- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

# TIẾNG VIỆT 2

(Vietnamese 2)

Mã học phần: VIE232

## 1. Thông tin chung về môn học

- Số tín chỉ: 3 (Tổng số: 45 Lý thuyết: 30 TL: 14 BT: 16)
- Loại học phần: Bắt buộc
- Các học phần tiên quyết: Không có
- Học phần học trước: Cơ sở ngôn ngữ, Tiếng Việt thực hành, Tiếng Việt 1.
- Các học phần song hành: Không có
- Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):
- Bộ môn phụ trách học phần: Khoa học Xã hội.

## 2. Mục tiêu môn học

### 2.1. Kiến thức

Nắm được những kiến thức cơ bản về ngữ pháp và ngữ pháp học, nhận diện được các tiêu chuẩn phân định và các từ loại có trong tiếng Việt; nhận diện được các đơn vị ngữ pháp; phân loại được các câu theo các tiêu chí khác nhau.

### 2.2. Kỹ năng:

- Xác định được từ loại trong các văn bản cụ thể.
- Xác định được các kiểu câu theo các tiêu chí khác nhau, nhất là theo cấu tạo ngữ pháp; thành thạo phân tích câu theo ngữ pháp truyền thống.

### 2.3. Thái độ:

- Tiếp thu kiến thức một cách chủ động bằng việc tích cực tham dự bài giảng, tự tìm và đọc tài liệu, cập nhật thông tin, chuẩn bị và tham gia các thảo luận chuyên đề.
- Yêu quý, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

## 3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Tiếng Việt 2 trang bị cho học viên những tri thức lý thuyết cơ bản hiện đại về ngữ pháp học. Phần lý thuyết yêu cầu sinh viên nắm được những khái niệm cơ bản về từ loại, cụm từ, câu. Từ đó sinh viên có thể vận dụng những kiến thức này để lý giải những vấn đề có liên quan đến các phân môn Tiếng Việt ở bậc tiểu học.

## 4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh

### Course outline

Vietnamese grammar section is to provide students with basic modern grammatical theory. This requires students to grasp the basic theories of word class, sentence and textual grammar so as to be able to explain the matters relating to Vietnamese courses in primary education. Students can discuss the matters relating to

these courses and practice with exercises in the primary education Vietnamese textbook.

## **5. Học liệu**

### **5.1. Giáo trình chính**

[1] Lê A (chủ biên) (2014), *Giáo trình Tiếng Việt 3*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

### **5.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Nguyễn Tài Cẩn (2004), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.

[3] Bùi Minh Toán (chủ biên) (2010), *Giáo trình Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[4] Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (1992), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*. NXB Giáo dục.

[5] Mai Ngọc Chừ, Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đỗ Việt Hùng, Bùi Minh Toán (2007), *Nhập môn Ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục.

[6] Diệp Quang Ban (1996), *Ngữ pháp tiếng Việt* tập I, II. Hà Nội

[7] Nguyễn Thiện Giáp, Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết (tái bản 2005), *Dẫn luận ngôn ngữ học*. NXB Giáo dục. Hà Nội.

[8] Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên) (2004), *Thành phần câu tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[9] Sách giáo khoa Tiếng Việt Từ lớp 1- lớp 5. NXBGD sau năm 2000.

## **6. Nhiệm vụ của sinh viên**

### **6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80$  % tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao trong sách bài tập.

### **6.2. Phần bài tập lớn, tiểu luận**

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận: Báo cáo tiểu luận
- Yêu cầu cần đạt: trình bày trong khoảng 7 - 10 trang
- Trình bày trước lớp với sự hỗ trợ của CNTT: trình bày Powerpoint.

## **7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:
  - + Thảo luận, bài tập: 10%
  - + Kiểm tra giữa học phần: 10%



- + Chuyên cần: 10%
  - + Bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): 20%
  - + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
  - + Hình thức thi kết thúc học phần: viết tự luận
- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

# VĂN HỌC 1

Mã học phần: LIT241

## 1. Thông tin chung về môn học

- Số tín chỉ: 4 (Tổng số: 60 Lý thuyết: 40 TH, TL, BT: 40)
- Loại học phần: Bắt buộc
- Các học phần tiên quyết: Không có
- Học phần học trước: Không có
- Các học phần song hành: Không có
- Các yêu cầu đối với học phần: Không có
- Bộ môn phụ trách học phần: Khoa học Xã hội.

## 2. Mục tiêu môn học

### 2.1 Về kiến thức

- Nắm vững và trình bày rõ ràng (bằng lời và bằng bài viết) các khái niệm cơ bản về văn học; đặc điểm diễn tiến của các thời kỳ, các giai đoạn văn học chính cũng như đặc điểm thể loại, ngôn ngữ, giá trị tư tưởng và nghệ thuật của các tác phẩm văn học tiêu biểu.
- Hiểu rõ và trình bày được các quy luật cơ bản trong quá trình phát triển của văn học dân tộc như: quy luật giao lưu và tiếp nhận văn học nước ngoài, quy luật ảnh hưởng và tác động giữa văn học dân gian và văn học viết, quy luật phát triển của thể loại và ngôn ngữ văn học qua các thời kỳ, mối quan hệ giữa lịch sử dân tộc và sự phát triển của lịch sử văn học.
- Nắm vững và trình bày được hệ thống tác giả, tác phẩm văn học tiêu biểu qua các thời kỳ; sự tiếp nối và khác biệt về phương pháp khác và giá trị nội dung, nghệ thuật của văn học của từng thời kỳ, từng giai đoạn cụ thể.

### 2.2. Kỹ năng

- Hình thành năng lực trình bày một vấn đề văn học dưới dạng tiểu luận.
- Có phương pháp nghiên cứu lịch sử văn học, phương pháp phân tích tác phẩm văn học để vận dụng vào việc giảng dạy ở tiểu học một cách có hiệu quả.
- Có kỹ năng giáo dục tình yêu quê hương đất nước, tình yêu con người, tình yêu văn học dân tộc, tình yêu cái đẹp cho học sinh tiểu học.

### 2.3. Thái độ

- Hình thành ở người học thái độ học tập nghiêm túc và tác phong sư phạm.
- Biết trân trọng giá trị văn học quá khứ.
- Có ý thức bồi dưỡng và hoàn thiện chuyên môn, nhân cách của bản thân.

- Có thói quen liên hệ, vận dụng những kiến thức đã học vào thực tế giáo dục sau khi ra trường.

### **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Học phần Văn học 1 cung cấp cho người học kiến thức về quá trình phát triển của nền văn học viết Việt Nam từ thế kỷ X đến nay qua các thời kỳ: Văn học Trung đại, Văn học Cận đại và Văn học Hiện đại; Các giai đoạn chính trong các thời kỳ đó về: đặc điểm thể loại, ngôn ngữ, thành tựu nội dung và nghệ thuật, hệ thống tác giả, tác phẩm tiêu biểu; giúp người học nắm được các quy luật cơ bản trong tiến trình phát triển của văn học dân tộc. Từ đó, có phương pháp tìm hiểu, phân tích và giảng dạy các tác phẩm văn thơ trong chương trình tiểu học một cách hiệu quả.

### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

#### **Course outline**

This subject provides students to knowledge of the development of Vietnam written literature from the tenth century to the present through the ages: medieval literature, prep- modern literature and modern literature; the main stages in period about: characteristic, genre, language, content and artistic achievements, the author system, representative works; helps students to understand the basic rules in the development process of the national literature. Since then, students have methods to learn, analyze and teach the works of literature effectively in elementary program.

### **5. Học liệu**

#### **5.1 Giáo trình chính**

- [1]. Nhiều tác giả, *Giáo trình văn học Trung đại Việt Nam*, NXB Giáo dục, H.1999.
- [2]. Nhiều tác giả, *Giáo trình văn học Cận đại Việt Nam*, NXB Giáo dục, H.2002.
- [3]. Nhiều tác giả, *Giáo trình văn học Hiện đại Việt Nam*, NXB Giáo dục, H.2005.
- [4]. Ngô Gia Vĩ, *Đề cương bài giảng môn Văn học 1*, Đại học Thái Nguyên, 2000.

#### **5.2. Tài liệu tham khảo**

- [5]. Nhiều tác giả, *Lịch sử Việt Nam thời Trung đại*, NXB Giáo dục, H.1995.
- [6]. Nhiều tác giả, *Lịch sử Việt Nam thời Cận đại*, NXB Giáo dục, H.1997.
- [7]. Nhiều tác giả, *Lịch sử Việt Nam thời Hiện đại*, NXB Giáo dục, H.1999.
- [8]. Nhiều tác giả, *Giáo trình văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XVIII*, NXB Giáo dục, H. 1991
- [9]. Nhiều tác giả, *Giáo trình văn học Việt Nam từ giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX*, NXB Giáo dục, H. 1992

[10]. Nhiều tác giả, *Giáo trình văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX*, NXB Giáo dục, H. 1990

[11]. Nhiều tác giả, *Giáo trình văn học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX*, NXB Giáo dục, H. 1997.

[12]. Nhiều tác giả, *Giáo trình văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975*, NXB Giáo dục, H. 2004.

[13]. Nhiều tác giả, *Giáo trình văn học Việt Nam từ 1975 đến 2000*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội, 2008.

[14]. Nhiều tác giả, *Nguyễn Trãi, về tác gia tác phẩm*, NXB Giáo dục, H.1999.

[15]. Nhiều tác giả, *Nguyễn Du, về tác gia tác phẩm*, NXB Giáo dục, H.1999.

[16]. Nhiều tác giả, *Nguyễn Khuyến, về tác gia tác phẩm*, NXB Giáo dục, H.1999.

[17]. Nhiều tác giả, *Hồ Chí Minh, về tác gia tác phẩm*, NXB Giáo dục, H.1999.

[18]. Nhiều tác giả, *Tố Hữu, về tác gia tác phẩm*, NXB Giáo dục, H.1999.

[19]. Nhiều tác giả, *Nam Cao, về tác gia tác phẩm*, NXB Giáo dục, H.1999.

[20]. Trần Đình Sử, *Thi pháp văn học Trung đại*, NXB Giáo dục, H.2003.

## **6. Nhiệm vụ của sinh viên**

### **6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80\%$  tổng số thời lượng của học phần.
- Tích cực suy nghĩ, phát biểu, tranh luận trong giờ học.
- Chuẩn bị đầy đủ tư liệu cho các buổi thảo luận theo yêu cầu giảng viên.
- Hoàn thành các bài tập được giao trong sách bài tập.

### **6.2. Phần bài tập lớn, tiểu luận**

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận:
  - + Khái quát thành tựu nội dung tư tưởng và nghệ thuật của văn học Trung đại.
  - + Đặc điểm phát triển của văn học lãng mạn Việt Nam.
  - + Sự nghiệp thi ca Hồ Chí Minh
- Yêu cầu cần đạt: trình bày trong khoảng 15 - 20 trang/1 bài.

## **7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:
  - + Thảo luận, bài tập: 10%
  - + Kiểm tra giữa học phần: 10%
  - + Chuyên cần: 10%

- + Bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): 20%
  - + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
  - + Hình thức thi kết thúc học phần: viết tự luận
- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

**TOÁN HỌC 1**  
**(Mathematic 1)**  
**Mã học phần: MAT231**

**1. Thông tin chung về môn học**

- **Số tín chỉ:** 3 (Tổng : 60- LT: 30 - Thảo luận: 10- Bài tập: 20)
- **Loại học phần:** Bắt buộc
- **Các học phần tiên quyết:** Không có
- **Học phần học trước:** Không có
- **Các học phần song hành:** Không có
- **Các yêu cầu đối với học phần:**
- **Bộ môn phụ trách học phần:** Khoa học Tự nhiên.

**2. Mục tiêu môn học**

**2.1 Về kiến thức**

- Nắm được một số quan điểm và tư tưởng của lý thuyết tập hợp để người học có tầm nhìn sâu rộng và sâu sắc hơn đối với nội dung và phương pháp của môn Toán ở trường phổ thông nói chung và ở trường Tiểu học nói riêng.
- Hiểu được các khái niệm về tập hợp, quan hệ, ánh xạ; các khái niệm về biến cố ngẫu nhiên, xác suất, biến ngẫu nhiên và thống kê toán.
- Nắm được các phép toán trên tập hợp, các tính chất của quan hệ hai ngôi và ánh xạ, các phép toán logic.
- Nắm được các tính chất cơ bản của xác suất, các công thức tính xác suất, các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên và các giá trị đặc trưng của mẫu quan sát.
- Nắm được nội dung dạy học yếu tố thống kê trong môn Toán ở trường tiểu học.

**2.2. Kỹ năng.**

- Sử dụng chính xác và thành thạo các ký hiệu và ngôn ngữ của lý thuyết tập hợp, các ký hiệu và ngôn ngữ của logic toán để đọc và hiểu các tài liệu toán học. Đồng thời, giúp người học trình bày chính xác, sáng sủa các kiến thức toán học khi học môn Toán ở bậc Đại học và giảng dạy môn Toán ở trường phổ thông.
- Vận dụng các kiến thức về tập hợp, ánh xạ, các phép suy luận và chứng minh trong dạy học toán.
- Phân tích các cấu trúc của các mệnh đề: phủ định, hội, tuyển, kéo theo, tương đương và xác định giá trị chân lý của chúng.
- Giải các bài toán về xác suất cổ điển, thiết lập hàm phân phối và tính các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên, lập biểu đồ tần suất, tính các số đặc trưng mẫu, kiểm định giả thiết thống kê và giải toán về thống kê ở Tiểu học.

- Vận dụng để xử lý các bài toán xác suất thường gặp trong thực tế đời sống và nghiên cứu khoa học.

### **2.3. Thái độ**

- Chủ động tìm tòi, phát hiện và khám phá các ứng dụng của lý thuyết tập hợp và logic mệnh đề trong dạy học môn Toán.

- Chủ động tìm tòi các ứng dụng của xác suất và thống kê để xử lý các bài toán thường gặp trong thực tế và nghiên cứu khoa học.

## **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Học phần Toán học 1 gồm hai phần:

- Phần thứ nhất trình bày những khái niệm và kiến thức cơ bản của lý thuyết tập hợp: Khái niệm tập hợp và các phép toán trên tập hợp; Quan hệ hai ngôi, tính chất của quan hệ hai ngôi, quan hệ tương đương, quan hệ thứ tự và ánh xạ.

- Phần thứ hai đề cập những kiến thức cơ bản về xác suất và thống kê toán: Biến cố ngẫu nhiên và các phép toán trên biến cố; Xác suất và tính chất của xác suất; Biến ngẫu nhiên và hàm phân phối của biến ngẫu nhiên; Mẫu thống kê và các số đặc trưng của mẫu; Ước lượng tham số và kiểm định giả thiết thống kê; Yếu tố thống kê trong môn Toán ở tiểu học.

## **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

Module of Mathematics 1 consists of two parts:

- The first part presents the concepts and basics of set theories: Concept sets and operations on sets; Binary relations, the properties of binary relations, equivalence relations, chronological and mapping relations

- The second part refers to the basic knowledge of probability and mathematical statistics: random event and the operations on events; Probability and nature of probability; Random variables and distribution functions of random variables; Statistical model and the characteristics of the model; Parameter estimation and statistical hypothesis testing; Statistical factors in Mathematics in elementary school.

## **5. Học liệu**

### **5.1. Tài liệu học tập:**

[1] Lâm Thùy Dương, Đề cương bài giảng Toán học 1

[2] Trần Diên Hiên, Nguyễn Xuân Liêm, 2007, Cơ sở lý thuyết tập hợp và logic toán, NXBGD - NXB Đại học Sư phạm.

[3] Trần Diên Hiên - Nguyễn Văn Ngọc, 2013, Giáo trình Toán cao cấp I, NXB Đại học Sư phạm.

[4] Trần Diên Hiền - Vũ Viết Yên, 2013, Giáo trình Toán cao cấp II, NXB Đại học Sư phạm.

[5] Tổng Đình Quỳ, 2003, Giáo trình Xác suất thống kê, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội

## **5.2. Tài liệu tham khảo:**

[1] Đậu Thế Cấp - Trần Hoàng, 2001, Lý thuyết tập hợp và logic, NXB Đà Nẵng.

[2] Phan Hữu Chân - Trần Lâm Hách, 1997, Nhập môn lý thuyết tập hợp và logic, NXBGD.

[3] Phan Hữu Chân - Nguyễn Tiến Tài, 1998, Tập hợp và logic - Số học, NXBGD.

[4] Đỗ Ngọc Đạt, 1996, Logic toán và ứng dụng trong dạy học, NXBGD.

[5] Hoàng Xuân Sính - Nguyễn Mạnh Trinh, 1998, Tập hợp và logic, NXBGD

[6] Nguyễn Đình Hiền, 2006, Giáo trình Xác suất thống kê, NXB Đại học Sư phạm

[7] Trần Diên Hiền - Vũ Viết Yên, 2013, Nhập môn Lý thuyết xác suất và thống kê toán, NXBGD - NXB Đại học Sư phạm.

[8] Đào Hữu Hồ, 2006, Thống kê xã hội học, NXB Quốc gia Hà Nội.

[9] Đào Hữu Hồ, 2009, Hướng dẫn giải các bài toán xác suất thống kê, NXB Quốc gia Hà Nội,

[10] Tổng Đình Quỳ, 2003, Hướng dẫn giải bài tập xác suất thống kê, NXB Quốc gia Hà Nội.

## **6. Nhiệm vụ của sinh viên:**

### **6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80\%$  tổng số thời lượng của học phần.
- Đọc tài liệu trước khi lên lớp.
- Hoàn thành các bài tập được giao trong vở bài tập.

### **6.2. Phần bài tập lớn, tiểu luận**

- Hoàn thành các bài tiểu luận được giao.

## **7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:
  - + Kiểm tra thường xuyên: 20%
  - + Kiểm tra điều kiện: 20%
  - + Chuyên cần: 10%
  - + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
- Hình thức thi kết thúc học phần: viết tự luận



- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

## TOÁN HỌC 2

### (Mathematics 2)

Mã học phần: MAT242

#### 1. Thông tin chung về môn học

**Số tín chỉ:** 4.

**Số tiết:** 60 trong đó Lý thuyết: 40; Bài tập: 20; Thảo luận: 20.

**Loại môn học:** Bắt buộc.

**Môn học trước:** Toán học 1

**Bộ môn phụ trách:** Tổ Khoa học tự nhiên

#### 2. Mục tiêu chung của môn học

##### 2.1. Mục tiêu về kiến thức

*Sau khi kết thúc môn học, người học phải đạt được những mục tiêu sau:*

- Nhận diện được khái niệm, những đặc trưng cơ bản của nửa nhóm, nhóm, nhóm con, vành, trường.

- Trình bày và phân tích được cách xây dựng tập hợp số tự nhiên, các tính chất của tập số tự nhiên.

- Nêu và phân tích được các hệ thống ghi số, cách thực hiện các phép tính trên hệ thống ghi cơ số.

- Hiểu và phân tích được các khái niệm, tính chất về chia hết, chia có dư, ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất, đồng dư thức trên vành số nguyên.

- Mô tả được quy trình mở rộng các tập hợp số và những lý do cần thiết khi mở rộng các tập hợp số.

- Phân tích được yếu tố toán học trên tập số tự nhiên, số hữu tỷ thể hiện trong chương trình môn Toán ở tiểu học.

##### 2.2. Mục tiêu kỹ năng

*Sau khi kết thúc môn học, người học sẽ phải đạt những mục tiêu kỹ năng sau:*

- Kỹ năng tư duy phê phán, kỹ năng tư duy biện chứng, tư duy sáng tạo thông qua việc giải các bài tập liên quan đến các tập hợp số.

- Kỹ năng đề xuất và giải quyết vấn đề liên quan đến tập hợp số tự nhiên, tập hợp số nguyên và các tập hợp số khác.

- Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trên lớp ở nhiệm vụ ngoài giờ lên lớp.

- Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin từ các kênh thông tin khác nhau khi hoàn thành nhiệm vụ học tập.

- Kỹ năng giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ, thuyết trình trước đám đông.

- Kỹ năng tự đánh giá và đánh giá khi hoàn thành nhiệm vụ học tập.

### **2.3. Mục tiêu ý thức, thái độ nghề nghiệp**

- Hiểu biết sâu sắc về trách nhiệm, vai trò, sứ mạng của người giáo viên trong giai đoạn mới.

- Có tinh thần chủ động thích ứng với sự thay đổi.

- Say mê nghề nghiệp, tinh thần không ngừng học hỏi và đổi mới phương pháp dạy học.

- Hình thành ý thức thường xuyên trau dồi và phát triển nghề nghiệp.

### **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Môn học trình bày:

- Những lý luận cơ bản (khái niệm, tính chất đặc trưng) của cấu trúc đại số về nửa nhóm, nhóm, nhóm con, vành, trường.

- Tập hợp số tự nhiên: Bản số của một tập hợp; số tự nhiên, tập hợp số tự nhiên; các phép toán trên tập hợp số tự nhiên; hệ thống ghi số và dấu hiệu chia hết. Liên hệ lý thuyết về tập hợp số tự nhiên trong toán học hiện đại với toán tiểu học trong từng nội dung cụ thể.

- Lý thuyết chia hết trên tập số nguyên: Chia hết và chia có dư, ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất, đồng dư thức, liên phân số và ứng dụng của liên phân số vào giải phương trình Diophante bậc nhất hai ẩn.

- Tập hợp số hữu tỷ không âm: Xây dựng tập hợp số; các phép toán và quan hệ thứ tự trong tập hợp số; Tập số thập phân: Phân số thập phân, số thập phân không âm, các phép toán, .... Cơ sở toán học của nội dung phân số trong toán ở tiểu học; Tập hợp số hữu tỷ: Xây dựng tập số hữu tỷ; các phép toán và quan hệ thứ tự trong tập số hữu tỷ, ... Cơ sở toán học của nội dung số thập phân trong toán tiểu học; Tập số thực và tập số phức.

### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

The course presentation:

- The basic theories (concepts, characteristics) of the algebraic structure of half the group, group, subgroup, rings, fields.

- The set of natural numbers: The number of a set; natural numbers, a set of natural numbers; operations on the set of natural numbers; system of numerals and

signs divisible. It connects the theory about a set of natural numbers in modern mathematics and elementary mathematics in each specific content.

- Divisible Theory on a set of integers number: Division and surplus division, greatest common divisor, least common multiples, congruences, continued fractions and the application of continued fractions to solve most Diophantine unknowns .

- The set of non-negative rational numbers: Constructing set of numbers; operations and sequence relations in a set of number; A set of decimal: decimal fractions, non-negative decimals, operations .... the basis of mathematics about the contents of fractions in elementary mathematics; Set of rational numbers: Develop training rational numbers; operations and order relations in the set of rational numbers, ... the basis of mathematics about the content of decimal number in elementary mathematics; the set of real and complex numbers.

## 5. Tài liệu học tập

- [1]. Trần Ngọc Bích, Đề cương bài giảng Toán học 2.
- [2]. Đặng Thế Cấp (2003), *Số học*, Nhà xuất bản Giáo dục.
- [3]. Trần Diên Hiền - Nguyễn Tiến Tài - Nguyễn Văn Ngọc (1997), *Giáo trình Lý thuyết số*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
- [4]. Hoàng Xuân Sính (2002), *Đại số đại cương*, Nhà xuất bản Giáo dục.
- [5]. Nguyễn Tiến Tài (2006), *Cơ sở số học*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
- [6]. Thomas Markwig (2009), *Algebraic Structures*, Technische Universität at Kaiserslautern.

## 6. Tài liệu tham khảo

- [1]. Bùi Huy Hiền (2002), *Bài tập Đại số đại cương*, Nhà xuất bản Giáo dục.
- [2]. Nguyễn Hữu Việt Hưng (1998), *Đại số đại cương*, Nhà XB Giáo dục.
- [3]. Lại Đức Thịnh (1977), *Giáo trình Số học*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội
- [4]. Phan Doãn Thoại (CB) (2003), *Bài tập Đại số và Số học*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên

### Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp  $\geq 80\%$  tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

## 8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:

- + Thảo luận, bài tập: 20%
- + Kiểm tra giữa học phần: 20%
- + Chuyên cần: 10%
- + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
- + Hình thức thi: Thi viết tự luận.

- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

**CƠ SỞ TỰ NHIÊN- XÃ HỘI 1**  
**(The first Natural and Social base)**

**Mã học phần: NST431**

**1. Thông tin chung về môn học**

**Số tín chỉ:** 04 (Tổng số: 60      Lý thuyết: 40      TH, TL, BT: 40)

**Loại môn học:** Bắt buộc

**Các học phần tiên quyết:** Không

**Môn học song hành:** Không

**Bộ môn phụ trách:** Khoa học tự nhiên

**2. Mục tiêu của môn học**

**2.1. Về kiến thức**

- Nêu được một số kiến thức khoa học cơ bản, khái quát liên quan đến cấu tạo cơ thể người, giáo dục dinh dưỡng.
- Nêu được các kiến thức liên quan đến nguyên nhân, tác hại và cách phòng tránh một số bệnh cho học sinh tiểu học;
- Trình bày được những đặc điểm khái quát về thực vật và động vật;
- Nêu được đặc tính cơ bản và công dụng của một số loại vật chất, sự biến đổi của chất; các loại năng lượng, môi trường và mối quan hệ của chúng với đời sống con người.
- Phân tích được vai trò, đặc điểm của môi trường và tài nguyên thiên nhiên, vấn đề bảo vệ môi trường và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng và tài nguyên thiên nhiên.
- Phân tích nội dung chương trình và cấu trúc SGK môn Tự nhiên và Xã hội, Khoa học ở tiểu học có nội dung liên quan.

**2.2. Về kỹ năng**

- Có khả năng phân tích cơ sở kiến thức khoa học để dạy học những nội dung có liên quan trong chương trình môn Tự nhiên và Xã hội, Khoa học ở tiểu học.
- Vận dụng có hiệu quả các kiến thức có liên quan để dạy học các môn Tự nhiên và Xã hội, Khoa học ở tiểu học.
- Có năng lực quản lý, hợp tác và làm việc theo nhóm hiệu quả.
- Có năng lực tự học, nghiên cứu và làm việc độc lập.
- Có năng lực ra quyết định và giải quyết vấn đề trong học tập.

**2.3. Thái độ**

- Tôn trọng bạn học và giáo viên.
- Tích cực, tự giác học và nghiên cứu tài liệu.
- Tích cực nghiên cứu, thảo luận nhóm.
- Tự tin thể hiện bản thân.

### **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

- Môn học cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản cập nhật về sinh học, vật lý và hóa học ứng dụng làm cơ sở để dạy tốt các môn học Tự nhiên và Xã hội, Khoa học ở tiểu học. Đồng thời, giúp sinh viên bước đầu có thể tiếp cận, tìm hiểu, phân tích nội dung chương trình và cấu trúc sách giáo khoa môn Tự nhiên và Xã hội, Khoa học ở tiểu học có liên quan.

### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

Subject provides students with some knowledge basic on biology, chemistry and application physics that is the basis for good teaching of Natural and Social Science subjects at primary school. At the same time, It helps students initially have access, understand, analyze content curriculum and structure Textbook of Natural and Social Sciences at the relevant primary.

### **5. Học liệu**

#### **5.1. Tài liệu học tập**

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), SGK, SGV môn Tự nhiên-Xã hội các lớp 1, 2, 3 và sách Khoa học các lớp 4, 5.

[2.] Bộ giáo dục và đào tạo, Dự án phát triển giáo viên tiểu học (2006), *Tự nhiên-Xã hội và Phương pháp dạy học Tự nhiên- xã hội ở tiểu học*, NXB Giáo dục.

[3]. Bộ Giáo dục và đào tạo, Dự án phát triển giáo viên tiểu học (2007), *Vật lí ứng dụng*.

[4]. Bộ Giáo dục và đào tạo, Dự án phát triển giáo viên tiểu học (2007), *Hóa học và đời sống*.

[5]. Bộ Giáo dục và đào tạo, Dự án phát triển giáo viên tiểu học (2007), *Sinh học và đời sống*.

[6]. Trịnh Hữu Hằng và nhóm tác giả, *Bài giảng sinh lí học người và động vật*, NXB ĐHQG Hà Nội.

[7]. Nguyễn Thị Thu Hằng (2013), *Đề cương Bài giảng Cơ sở Tự nhiên- Xã hội 1*, NXB Đại học Thái Nguyên.

[8]. Hoàng Thị Sản - Trần Văn Ba (2001), *Hình thái giải phẫu học thực vật*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[9]. Nguyễn Minh Thúy (2005), *Giáo trình dinh dưỡng người*, Đại học Cần Thơ.

## **5. 2. Tài liệu tham khảo**

[10]. Đặng Kim Chi (2001), *Hoá học môi trường*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

[11]. Lê Chí Kiên (1998), *Sổ tay hoá học sơ cấp*, NXB Giáo dục.

[12]. Đặng Thị Mai (1999), *Quang học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[13]. Nguyễn Thế Ngôn (2002), *Hoá học vô cơ*, tập 1, NXB Đại học Sư phạm HN.

[14]. Hoàng Nhâm (2003), *Hoá học vô cơ*, Tập 2, NXB Giáo dục.

## **6. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Dự lớp  $\geq 80\%$  tổng số thời lượng của học phần.
- Tham gia thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

## **7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm:**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:
  - + Thảo luận, bài tập: 20%
  - + Kiểm tra giữa học phần: 20%
  - + Chuyên cần: 10%
  - + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
  - + Hình thức thi kết thúc học phần: viết trắc nghiệm.
- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.



**CƠ SỞ TỰ NHIÊN - XÃ HỘI 2**  
**(Foundation for Natural - Social studies 2)**

**Mã học phần: FSN 332**

**1. Thông tin chung về môn học**

**Số tín chỉ:** 03 (Tổng số: 45    Lý thuyết: 30    TH, TL: 20    TTMH: 0)

**Loại học phần:** Bắt buộc

**Các học phần tiên quyết:** Không có

**Học phần học trước:** Không có

**Các học phần song hành:** Không có

**Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):** Không có

**Bộ môn phụ trách học phần:** Khoa học Tự nhiên.

**2. Mục tiêu môn học**

**2.1 Về kiến thức**

Biết, hiểu được một số kiến thức cơ bản, thiết thực về lịch sử Việt Nam và kiến thức Địa lí có liên quan đến chương trình môn Tự nhiên và Xã hội, Lịch sử và Địa lí ở tiểu học.

**2.2. Về kĩ năng**

Có khả năng lựa chọn và vận dụng những kiến thức cơ bản, cập nhật về lịch sử và địa lí để dạy tốt môn Tự nhiên và Xã hội, Lịch sử và Địa lí ở tiểu học.

**2.3. Về thái độ**

Tích cực nghe giảng, thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao; có ý thức tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới vận dụng trong dạy học ở tiểu học.

**3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Môn học cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản, thiết thực về lịch sử và địa lí để dạy tốt các môn học Tự nhiên và Xã hội, Lịch sử và Địa lí ở tiểu học. Đồng thời, giúp sinh viên bước đầu có thể tiếp cận, tìm hiểu, phân tích nội dung chương trình và cấu trúc SGK môn Tự nhiên và Xã hội, Lịch sử và Địa lí ở tiểu học có liên quan.

**4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

**Course outline**

This course provides students with some basic knowledge, practical about history and geography for good teaching subjects Nature and Society, History and Geography in primary schools. At the same time, help students initially can access, understand,

analyze program content and structure textbooks subjects Nature and Society, History and Geography in primary schools involved.

## **5. Học liệu**

### **5.1 Giáo trình chính**

[1]. Nguyễn Thị Hồng Chuyên, Đề cương bài giảng *Cơ sở Tự nhiên - Xã hội 2*

[2]. Sách giáo khoa Lịch sử và Địa lí lớp 4, lớp 5

### **5.2 Tài liệu tham khảo**

[3]. Nguyễn Quang Ngọc (2005), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, NXB Giáo dục.

[4]. PGS.TS. Nguyễn Thục Nhu-PGS.TS. Đặng Duy Lợi-PTS. Lê Thị Hợp (1997), *Giáo trình cơ sở địa lí tự nhiên*, NXB Giáo dục.

[5]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Sách Địa lí 6, 7, 8, 9 và sách Lịch sử 6, 7, 8, 9*, NXB Giáo dục.

## **6. Nhiệm vụ của sinh viên**

### **6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80$  % tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao trong sách bài tập.

### **6.2. Phần bài tập lớn, tiểu luận**

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận: Kể chuyện các nhân vật lịch sử trong chương trình lịch sử ở tiểu học theo nhóm

- Yêu cầu cần đạt: mỗi nhóm sinh viên trình bày trong thời gian từ 7- 10 phút

Nội dung kể chuyện nói về tiểu sử, xuất thân, những đặc điểm nổi bật và công lao đóng góp của nhân vật đó với lịch sử dân tộc.

Hình thức kể chuyện: kể chuyện theo tranh, kể chuyện diễn cảm, đóng vai,...

## **7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:

- + Thảo luận, bài tập: 10%
- + Kiểm tra giữa học phần: 10%
- + Chuyên cần: 10%
- + Bài tập lớn, tiểu luận(nếu có): 20%
- + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
- + Hình thức thi kết thúc học phần: viết tự luận

- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

# ÂM NHẠC 1

## MUSIC

**Mã học phần: MUS331**

### 1. Thông tin chung về môn học

**Số tín chỉ:** 2   **Số tiết:** Tổng : 30   LT: 20   TH:   Bài tập: 20   TL: 10

**Loại môn học:** *Bắt buộc*

**Các học phần tiên quyết:**

**Môn học trước:** không

**Môn học song hành:** không

**Các yêu cầu đối với môn học (nếu có):**

**Bộ môn phụ trách:** Bộ môn GD Nghệ thuật

### 2. Mục tiêu của môn học

*Cung cấp cho sinh viên kiến thức âm nhạc cơ bản.*

### 3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Âm nhạc là một môn nghệ thuật mà ở đó những ấn tượng của cuộc sống, tâm tư, tình cảm của con người được thể hiện bằng âm thanh. Các phương tiện diễn tả của âm nhạc bao gồm các yếu tố âm nhạc và âm nhạc chỉ có sức diễn cảm khi các yếu tố đó được gắn kết với nhau. Trong môn học này, mỗi yếu tố âm nhạc được trình bày riêng trong từng chương.

Lý thuyết cơ bản về âm nhạc là môn học cơ sở của chuyên ngành âm nhạc. Để học tập, giảng dạy, nghiên cứu, sáng tác, biểu diễn... lý thuyết cơ bản về âm nhạc phải được học một cách có hệ thống.

### 4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh

Music 1

Music is a form of art, in which the impressions of life, emotion, desire of human being are expressed by the sounds. The expressing means of music consist of musical factors. However, music can be express only if these factors are closely connected. In this subject each musical factors is presented in a separate chapter.

The basic theory of music is fundametal subject of music leaning. In learning, teaching, studying, composing, performing... the knowledge of basic theory of music must be studied systematicly.

### 5. Tài liệu học tập

[1] Nguyễn Thị Thương Huyền, *Âm nhạc 1*, NXBGD, 2011.

## **6. Tài liệu tham khảo**

- [1] Phan Trần Bảng, *Phương pháp giảng dạy âm nhạc*, NXBGD, 2001.
- [2] Phạm Tú Hương, *Lý thuyết âm nhạc cơ bản*, NXB ĐHSP, 2004.
- [3] Phạm Thị Hoà, Ngô Thị Nam, *Giáo dục âm nhạc*, NXB ĐHSP.
- [4] Nguyễn Thị Nhung. *Hình thức âm nhạc*, NXB âm nhạc.
- [5] Chương trình giảng dạy âm nhạc khoa GDTH trường ĐHSP I.
- [6] V.A.Vakhramêep, *Lý thuyết âm nhạc cơ bản*, NXB Âm nhạc 1993.

## **7. Nhiệm vụ của sinh viên**

### **7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp 100 % tổng số thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

### **7.2. Phần thực hành**

- Thực hành môn học.
- Nhận biết và thể hiện đúng cao độ và trường độ của âm thanh.

## **8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10.

# MỸ THUẬT

## FINE ARTS

Mã số môn học: FIA 331

### 1. Thông tin chung về môn học

**Số tín chỉ:** 2    **Số tiết:** 30    LT: 20    TH: 10    Thảo luận: 0    Bài tập: 10

**Loại môn học:** *Bắt buộc*

**Các học phần tiên quyết:**

**Môn học trước:** không

**Môn học song hành:** không

**Các yêu cầu đối với môn học:**

- Sinh viên phải có đủ các dụng cụ học tập theo yêu cầu của môn học: bảng vẽ, màu, bút vẽ,....
- Cần có phòng học phù hợp với nội dung thực hành của từng loại hình: vẽ theo mẫu, vẽ trang trí, vẽ tranh... phù hợp với số lượng sinh viên.
- Phòng học lý thuyết có máy chiếu để phục vụ cho dạy và học

**Bộ môn phụ trách:** Bộ môn Giáo dục Nghệ thuật

### 2. Mục tiêu của môn học

#### 2.1. Kiến thức

- Sinh viên hiểu được đặc trưng ngôn ngữ của nghệ thuật tạo hình (Mỹ thuật), nắm vững khái niệm, mục đích, yêu cầu và phương pháp tiến hành bài vẽ theo mẫu, trang trí cơ bản, vẽ tranh.
- Có một số hiểu biết về vẻ đẹp của nghệ thuật điêu khắc và một số tác phẩm hội họa

#### 2.2. Kỹ năng

- Có kỹ năng thực hành các bài tập về màu sắc, vẽ theo mẫu, vẽ trang trí.
- Biết cách xây dựng bố cục tranh vẽ tranh và vẽ màu.

#### 2.3. Thái độ

- Nhận thức đúng tầm quan trọng của môn học Mỹ thuật trong trường Tiểu học.
- Ứng dụng các kiến thức được học vào trong đời sống sinh hoạt hàng ngày.

### 3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Học phần Mỹ thuật giới thiệu những kiến thức cơ bản nhất về mỹ thuật, vận dụng kiến thức như luật xa gần, giải phẫu tạo hình, ký họa... để biểu hiện không gian

ba chiều lên mặt phẳng hai chiều. Góp phần nâng cao khả năng nhận thức thẩm mỹ cho sinh viên. Trọng tâm của học phần bao gồm 4 chương: Lịch sử Mỹ thuật, Vẽ theo mẫu, vẽ trang trí, vẽ tranh.

#### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

Fine Arts session introduces the basic knowledge of fine art, using knowledge as a far & near law, plastic arts, sketch ... to render three-dimensional space on the two-dimensional plane, contributing to enhance the aesthetic awareness for students. The focus of the session consists of three chapters: Drawing form, decorative painting, painting.

#### **5. Tài liệu học tập:**

- [1] Nguyễn Thế Hùng - Nguyễn Thị Nhung - Phạm Ngọc Tới (1998), *Trang trí*, Nxb Giáo dục.
- [2] Trần Tiểu Lâm, Đặng Xuân Cường (1998), *Luật xa gần và giải phẫu tạo hình*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội. .
- [3] Đàm Luyện (2003), *Giáo trình Bố cục*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [4] Tạ Phương Thảo (2003), *Giáo trình Trang trí*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [5] Chu Quang Trứ- Phạm Thị Chinh- Nguyễn Thái Lai (1998), *Lược sử mỹ thuật và mỹ thuật học*, Nxb Giáo dục.

#### **6. Tài liệu tham khảo:**

- [1] Lê Thanh Lộc dịch (1996), *Lịch sử hội họa*, Nxb VH- Thông tin.
- [2] Phạm Thị Chinh (2003), *Lịch sử Mỹ thuật thế giới*, Nxb ĐHSP, Hà Nội.
- [3] Phạm Thị Chinh, Trần Tiểu Lâm (2006), *Giáo trình mỹ thuật, tập 1*, Nxb Giáo dục
- [4] Trần Tiểu Lâm, Đặng Xuân Cường (1998), *Luật xa gần và giải phẫu tạo hình*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội..
- [5] Nguyễn Lăng Bình (2003), *Ký họa*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [6] Đinh Tiến Hiếu (2003), *Giải phẫu tạo hình*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [7] Nguyễn Thế Hùng - Nguyễn Thị Nhung - Phạm Ngọc Tới (1998), *Trang trí*, Nxb Giáo dục.
- [8] Triệu Khắc Lễ (2001), *Hình họa và Điêu khắc*, Nxb Giáo dục.
- [9] Đàm Luyện (2003), *Giáo trình Bố cục*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [10] Tạ Phương Thảo (2003), *Giáo trình Trang trí*, NXB ĐHSP, Hà Nội.
- [11] Trịnh Thiệp - Ứng Thị Châu(1998), *Mỹ thuật và phương pháp giảng dạy*, tập 1- Nxb Giáo dục.

[12] Nguyễn Quốc Toàn - Triệu Khắc Lễ - Nguyễn Lăng Bình (1998), *Mỹ thuật và phương pháp giảng dạy*, tập 2, Nxb Giáo dục.

[13] Nguyễn Quốc Toàn - Phạm Thị Chính - Nguyễn Lăng Bình (2000), *Mỹ thuật và phương pháp dạy học*, Tập 3, Nxb Giáo dục.

[14] Nguyễn Văn Ty (1999), *Bố cục và các loại tranh khác*, Nxb VH - Thông tin, Hà Nội.

[15] Trịnh Quang Vũ (2002), *Lược sử Mỹ thuật Việt Nam*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.

## **7. Nhiệm vụ của sinh viên:**

### **7.1. Phân lý thuyết**

- Dự lớp  $\geq 80\%$  tổng số thời lượng của học phần, đúng giờ. Thực hiện tốt nội quy của nhà trường trong giờ lên lớp

- Phải đọc và nghiên cứu trước giáo trình và tài liệu tham khảo, chuẩn bị các ý kiến đề xuất khi nghe giảng.

### **7.2. Phần thực hành**

- Hoàn thành các bài tập thực hành theo yêu cầu của môn học.

## **8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:

- + Bài tập về nhà: 10%
- + Kiểm tra giữa học phần: 10%
- + Chuyên cần: 10%
- + Bài thực hành trên lớp: 20%
- + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
- + Hình thức thi kết thúc học phần: Thi thực hành

- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.



## **VĂN HỌC 2**

(Literature 2)

**Mã học phần:** LIT 242

### **1. Thông tin chung về môn học**

- **Số tín chỉ:** 4 (Tổng số: 60 Lý thuyết: 40; TL: 20; BT: 20)
- **Loại học phần:** Bắt buộc
- **Các học phần tiên quyết:** Không có
- **Học phần học trước:** VĂN HỌC 1
- **Các học phần song hành:** Không có
- **Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):**

+ Sinh viên phải có đầy đủ đề cương môn học, kế hoạch học tập, giáo trình, tài liệu tham khảo.

+ Sinh viên có khả năng tự học, tự nghiên cứu, hợp tác với nhóm và GV; có nhu cầu tìm tòi, khám phá, trải nghiệm thực tế, đặt câu hỏi, nêu vấn đề sau đó tìm cách giải quyết hoặc xin tư vấn của chuyên gia.

+ Sinh viên phải chăm chỉ rèn luyện, làm đầy đủ bài tập và thực hành các kỹ năng theo sự hướng dẫn của GV.

- **Bộ môn phụ trách học phần:** Khoa học Xã hội

### **2. Mục tiêu môn học**

#### **2.1. Về kiến thức**

Môn học nhằm trang bị cho sinh viên (SV) những hiểu biết chung nhất về Văn học dân gian thiểu số và Văn học thiểu số hiện đại như:

- Khái niệm, bản chất, đặc trưng của văn học dân gian và văn học dân gian cho thiểu số.
- Quá trình phát triển của văn học dân gian Việt Nam cũng như mối quan hệ giữa văn học dân gian và văn học viết.
- Đặc trưng và những nét chính về thi pháp của các thể loại văn học dân gian cho thiểu số.
- Vai trò của việc dạy Văn học dân gian với học sinh tiểu học.
- Một số tác phẩm Văn học dân gian tiêu biểu
- Khái niệm văn học thiểu số .
- Quá trình hình thành, phát triển và các thành tựu chính của văn học thiểu số Việt Nam hiện đại qua các thời kỳ.

- Những nét đặc sắc về nghệ thuật sáng tác thơ, truyện cho thiếu nhi
- Hệ thống các tác giả - tác phẩm tiêu biểu viết cho thiếu nhi
- Hệ thống thể loại văn học thiếu nhi qua các giai đoạn cụ thể.
- Đặc điểm chung của văn học do thiếu nhi viết với một số tác giả - tác phẩm tiêu biểu.
- Hệ thống các thể loại văn học thiếu nhi hiện đang được giảng dạy trong chương trình tiếng Việt tiểu học.

## **2.2. Về kĩ năng/ năng lực:** Hình thành và phát triển các năng lực sau:

- Năng lực nắm vững những kiến thức cơ bản nhất về Văn học dân gian như: Khái niệm, bản chất, đặc trưng cơ bản, hệ thống thể loại Văn học dân gian Việt Nam.
- Năng lực nắm vững những kiến thức cơ bản nhất về Văn học thiếu nhi hiện đại như: Khái niệm; Các đặc trưng cơ bản; Những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của Văn học thiếu nhi Việt Nam
- Năng lực phân tích, cảm thụ giá trị nội dung và nghệ thuật của các tác phẩm văn học dân gian và văn học thiếu nhi tiêu biểu.
- Năng lực vận dụng các kiến thức văn học dân gian và văn học thiếu nhi để dạy học có hiệu quả một số phân môn trong chương trình tiếng Việt tiểu học: Tập đọc; Kể chuyện; Tập làm văn.
- Năng lực giáo dục tình yêu thiên nhiên, yêu con người, yêu cái đẹp, yêu quê hương đất nước cho học sinh tiểu học qua các tác phẩm văn học dân gian và văn học thiếu nhi.
- Nâng cao năng lực thuyết trình cho sinh viên về những vấn đề liên quan đến văn học dân gian và văn học thiếu nhi.
- *Năng lực hợp tác:* Thông qua bài giảng và các giờ thực hành, thảo luận, hình thành cho SV năng lực hợp tác để giải quyết vấn đề (với giáo viên và các sv khác trong quá trình học tập, trao đổi thảo luận, thực hành...) và hợp tác thành công.
- *Năng lực tự học suốt đời:* Biết định hướng xây dựng kế hoạch tự học; biết tổ chức hoạt động tự học và quản lí việc tự học của bản thân để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp.

## **2.3. Thái độ**

- Hình thành ở người học tác phong, thái độ của nhà sư phạm.
- Tác phong làm việc theo kế hoạch, kế hoạch hoá công việc.
- Tác phong sâu sát trong các công việc, thường xuyên kiểm tra, đánh giá học sinh trong các hoạt động.
- Thái độ bình tĩnh, tự tin khi tiếp xúc với các đối tượng học sinh và khi triển khai các kế hoạch tổ chức các hoạt động dạy học ở tiểu học.

### 3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Học phần nhằm cung cấp cho người học những kiến thức chung nhất về văn học dân gian và một số thể loại văn học dân cho thiếu nhi ; Quá trình hình thành, phát triển và các thành tựu chính của văn học thiếu nhi Việt Nam hiện đại; Một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu viết cho thiếu nhi; Các sáng tác thơ của thiếu nhi.

### 4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh

#### Course outline

Literature 2 provide students the general knowledge of folklore and a population of literary genres for children; process of formation, development and some of the main achievements of the Vietnamese children's literature. A typical number of authors writing for children; These children's poems. And sense of purpose of bringing foreign literature taught in primary education program.

### 5. Học liệu

#### 5.1. Tài liệu học tập

- [1]. Lã Bắc Lý (2002), *Văn học trẻ em*, NXB Giáo dục
- [2]. Trần Đức Ngôn - Dương Thu Hương (1998), *Văn học thiếu nhi Việt Nam*, NXB Giáo dục
- [3]. Nông Thị Trang (2010), *Đề cương bài giảng Văn học 2*, Trường ĐHSP Thái Nguyên.

#### 5.2. Tài liệu tham khảo

- [4]. Cao Huy Đình ( 1976), *Tìm hiểu tiến trình văn học dân gian*. NXBKHXH, HN
- [5]. Trần Hoàng (1998), *Giáo trình văn học dân gian Việt Nam*. NXBGD.
- [6]. Vũ Ngọc Phan ( 1978) ,*Tục ngữ, ca giao, dân ca*. NXBKHXH.
- [7]. Nguyễn Trường Phát (2000), *Thi pháp văn học dân gian*.NXBGD.
- [8]. Hoàng Tiến Tựu (1990),*Văn học dân gian Tập 1*. NXBGD.
- [9]. Lã Thị Bắc Lý (2000), *Truyện viết cho thiếu nhi sau 1975*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [10]. Vân Thanh ( 1999), *Phác thảo Văn học thiếu nhi Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội.
- [11]. Vân Thanh ( 2000), *Văn học thiếu nhi như tôi được biết*, NXB Kim Đồng
- [12] Vân Thanh - Nguyên An (2003), *Bách khoa thư văn học thiếu nhi Việt Nam*, NXBTừ điển bách khoa.
- [13] *Sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 1, 2, 3,4, 5*
- [14] Thơ Trần Đăng Khoa

## **6. Nhiệm vụ của sinh viên**

### **6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80$  % tổng số thời lượng của học phần.
- Đọc các tài liệu liên quan (nêu trong phần *Tài liệu học tập và tham khảo*) theo định hướng của giảng viên.
- Chuẩn bị thảo luận theo các nội dung giáo viên yêu cầu.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

### **6.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)**

### **6.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)**

### **6.4. Phần khác (nếu có)**

## **7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:
  - + Thảo luận, bài tập: 10%
  - + Kiểm tra giữa học phần: 10%
  - + Chuyên cần: 10%
  - + Bài tập lớn, tiểu luận(nếu có): 20%
  - + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
  - + Hình thức thi kết thúc học phần: viết tự luận
- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

**TOÁN HỌC 3**  
**(Mathematic 3)**  
**Mã học phần: MAT233**

**1. Thông tin chung về môn học**

**Số tín chỉ:** 3 (Tổng : 60 - LT: 30 - Thảo luận: 10 - Bài tập: 20)

**Loại học phần:** Bắt buộc

**Các học phần tiên quyết:** Không có

**Học phần học trước:** Toán học 2

**Các học phần song hành:** Không có

**Các yêu cầu đối với học phần:**

**Bộ môn phụ trách học phần:** Khoa học Tự nhiên.

**2. Mục tiêu của môn học**

*\* Về kiến thức:*

- Nắm được những yêu cầu cơ bản của một hệ tiên đề; các khái niệm, tính chất của các hình hình học và các dạng bài toán chứng minh trong hình học phẳng.

- Nắm được các khái niệm về phép biến hình, phép dời hình, phép đồng dạng và các tính chất.

- Nắm được các khái niệm về độ dài, diện tích, thể tích, hình đẳng hợp và vận dụng vào giải các bài toán hình học ở tiểu học.

- Nắm vững khái niệm và cách giải một số phương trình, hệ phương trình, bất phương trình và hệ bất phương trình thường gặp.

- Nắm vững các tính chất của bất đẳng thức và cách chứng minh bất đẳng thức

*\* Về kỹ năng:*

- Có khả năng diễn đạt các khái niệm, các tiên đề và các mệnh đề toán học của hình học sơ cấp chính xác, rõ ràng.

- Có khả năng suy luận để giải các bài toán hình học.

- Biết vận dụng kiến thức về các phép biến hình để giải các bài toán hình học.

- Biết vận dụng kiến thức hình học để giải các bài toán về tính diện tích, tính độ dài và các bài toán liên quan đến cắt - ghép hình ở tiểu học.

- Biết cách giải các phương trình và hệ phương trình thường gặp và biết vận dụng phương trình bậc nhất một ẩn và hệ phương trình bậc nhất hai ẩn vào giải một số dạng toán ở Tiểu học.

- Biết cách chứng minh bất đẳng thức.

\* *Thái độ*

- Học tập tích cực, chủ động, linh hoạt và sáng tạo.
- Thái độ làm việc độc lập, hợp tác.

### **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Học phần Toán học 3 gồm hai phần:

- Phần thứ nhất trình bày những kiến thức cơ bản về hình học sơ cấp: Hệ tiên đề của hình học phẳng, hệ tiên đề của hình học không gian và các dạng bài toán chứng minh trong hình học phẳng; Đại cương về phép biến hình trong mặt phẳng, phép dời hình và phép đồng dạng trong mặt phẳng; Các đại lượng hình học: độ dài, diện tích, thể tích và các hình đặc biệt; Yếu tố hình học trong môn Toán ở Tiểu học.

- Phần thứ hai trình bày những kiến thức cơ bản về đại số sơ cấp như: Đa thức; Phương trình, hệ phương trình và việc vận dụng yếu tố đại số vào giải một số dạng toán ở tiểu học; Bất đẳng thức, bất phương trình và nội dung bất đẳng thức, bất phương trình trong môn Toán ở Tiểu học.

### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

Module of Mathematics 3 consists of two parts:

- The first part presents the basic knowledge of elementary geometry: The axioms of plane geometry, the axioms of geometry of space and the problem of proof in the form of plane geometry; The outline of the shape transformations in the plane, and offsetting an in plane uniformity; The geometric quantities: length, area, volume and shape; Geometric elements in Elementary Mathematics.

- The second part presents the basic knowledge of elementary algebra including polynomials; Equations, equations and algebraic factors applied to solve some math in primary forms; Inequality, any content equations and inequalities, any equation in Elementary Mathematics.

### **5. Học liệu**

#### **5.1. Tài liệu học tập:**

[1] Lâm Thùy Dương, Đề cương bài giảng Toán học 3

[2] Văn Như Cương, Hoàng Ngọc Hưng, Đỗ Mạnh Hùng, Hoàng Trọng Thái, (2012) *Hình học sơ cấp và thực hành giải toán*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

[3] Hoàng Kỳ, Hoàng Thanh Hà, (2009), *Đại số sơ cấp và thực hành giải toán*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

[4] Vũ Tuấn, Nguyễn Văn Đoàn, (2011), *Giáo trình Toán sơ cấp*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

## 5.2. Tài liệu tham khảo:

### *Phân Hình học sơ cấp:*

- [1]. B.I. ACGUNÔP, M.B BAN, (1997), *Hình học sơ cấp*. Nhà xuất bản Giáo dục
- [2]. Văn Như Cương, Kiều Huy Luận, Hoàng Trọng Thái, (1998), *Hình học*. Tập 1, 2, 3. Nhà xuất bản Giáo dục.
- [3] Văn Như Cương, Hoàng Ngọc Hưng, Đỗ Mạnh Hùng, Hoàng Trọng Thái, (2012) *Hình học sơ cấp và thực hành giải toán*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
- [4]. Phạm Gia Đức, *Các kiến thức hình học cấp 2* ( Tài liệu BDTX chu kỳ 1992 - 1996 cho GV toán cấp 2), (1993), Vụ giáo viên. Hà Nội.
- [5]. Văn Như Cương. *Hình học 11*. SGK. (2012) Nhà xuất bản Giáo dục.

### *Phân Đại số sơ cấp:*

- [1] Trần Diên Hiên, (2002), *10 chuyên đề bồi dưỡng học sinh giỏi 4 - 5*, Nhà xuất bản giáo dục.
- [2] Trần Diên Hiên, (2003), *Thực hành giải toán ở tiểu học*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
- [3] Đậu Thế Cấp, (2004), *Đại số sơ cấp*, Nhà xuất bản Giáo dục.
- [4] Hoàng Kỳ, Hoàng Thanh Hà, (2009), *Đại số sơ cấp và thực hành giải toán*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
- [5] Hoàng Kỳ, Nguyễn Văn Bằng, Nguyễn Đức Thuận, (1978), *Đại số sơ cấp*, Nhà xuất bản giáo dục.
- [6] Trần Phương, Lê Hồng Đức, (2007), *Đại số sơ cấp*, Nhà xuất bản Hà Nội.
- [7] Vũ Tuấn, (1994), *Đại số sơ cấp*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
- [8] Vũ Tuấn, Nguyễn Văn Đoàn, (2011), *Giáo trình Toán sơ cấp*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

## 6. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Dự lớp  $\geq 80$  % tổng số thời lượng của học phần.
- Đọc tài liệu trước khi lên lớp.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

## 7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:
  - + Kiểm tra thường xuyên: 20%
  - + Kiểm tra điều kiện: 20%
  - + Chuyên cần: 10%

- + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
- Hình thức thi kết thúc học phần: viết tự luận
- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.



# **DAY HỌC LỚP GHÉP VÀ GIÁO DỤC HOÀ NHẬP TRẺ KHUYẾT TẬT Ở TIỂU HỌC**

**(Multi Grade Education and Inclusive Education for Children with Disabilities  
in Elementary School)**

**Mã học phần:**

## **1. Thông tin chung về môn học**

**Số tín chỉ:** 2 (Tổng số: 30 Lý thuyết: 15 Bài tập: 10 TH: 15)

**Loại học phần:** Bắt buộc

**Các học phần tiên quyết:** Không có

**Học phần học trước:** Không có

**Các học phần song hành:** Không có

**Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):** Không

**Bộ môn phụ trách học phần:** Khoa học Tự nhiên.

## **2. Mục tiêu môn học**

### **2.1 Về kiến thức**

- Trình bày được những vấn đề cơ bản về lí luận về dạy học lớp ghép và dạy học hoà nhập trẻ khuyết tật.
- Phân biệt được những điểm khác nhau cơ bản giữa hai mô hình DH đại trà với dạy học lớp ghép và dạy học hoà nhập.
- Trình bày được những vấn đề cơ bản về một số biện pháp dạy học trong lớp ghép và lớp học hoà nhập.

### **2.2. Kỹ năng**

- Áp dụng các kiến thức lí luận vào dạy học lớp ghép và dạy học hoà nhập.
- Quản lí lớp ghép và lớp học hoà nhập hiệu quả.
- Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch dạy học
- Thực hiện các kĩ năng dạy học đặc thù trong dạy học hoà nhập ở tiểu học.
- Phân bố và sử dụng thời gian hiệu quả
- Có năng lực học tập và làm việc độc lập và hợp tác.
- Có năng lực tôn trọng sự khác biệt
- Ra các quyết định khôn ngoan.

### **2.3. Thái độ**

- Hình thành ở người học tác phong, thái độ của nhà sư phạm.
- Tác phong làm việc theo kế hoạch, kế hoạch hoá công việc.
- Thái độ bình đẳng, bình tĩnh, tự tin khi tiếp xúc với các đối tượng học sinh và khi triển khai các kế hoạch tổ chức các hoạt động dạy học ở tiểu học.

## **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Học phần trình bày những cơ sở lí luận cơ bản về dạy học lớp ghép và giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật ở tiểu học. Đồng thời, giới thiệu một số biện pháp, kĩ năng và hình thức tổ chức dạy học trong lớp ghép và ở lớp học hoà nhập ở tiểu học.

#### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

The module presents the basic rationale for multigrade teaching and inclusive education for children with disabilities in elementary school. At the same time, the module introduces some of measures, skills and forms of organization in multi-grade teaching and integration classes in elementary school.

#### **5. Học liệu**

##### **5.1 Giáo trình chính**

[1] Nguyễn Thị Hồng Chuyên (2014), *Dạy học lớp ghép và giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật ở tiểu học*, Đề cương bài giảng

##### **5.2 Tài liệu tham khảo**

[2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Sách giáo khoa các môn học ở tiểu học*, NXB Giáo dục.

[3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Chương trình tiểu học*, NXB Giáo dục.

[4] Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Dạy học lớp ghép ở tiểu học*, Tài liệu của dự án Việt Bỉ về đào tạo giáo viên tiểu học.

[5] Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật ở tiểu học*, Tài liệu của dự án Việt Bỉ về đào tạo giáo viên tiểu học.

#### **6. Nhiệm vụ của sinh viên**

##### **6.1. Phần lý thuyết**

- Dự lớp  $\geq 80$  % tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.

##### **6.2. Phần bài tập**

Thực hiện các bài tập trong vở giao bài tập

##### **6.3 Thực hành**

- Thực hành dạy học lớp ghép
- Thực hành các kĩ năng đặc thù trong dạy học hoà nhập trẻ khuyết tật.

#### **7 Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:

- + Thảo luận, bài tập: 10%
- + Kiểm tra giữa học phần: 10%
- + Chuyên cần: 10%

- + Bài tập thực hành: 20%
  - + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
  - + Hình thức thi kết thúc học phần: vấn đáp
- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

# NGÔN NGỮ HỌC VĂN BẢN

(Text Linguistics)

Mã học phần: STM231

## 1. Thông tin chung về môn học

Số tín chỉ: 2 (Tổng số: 30 Lý thuyết: 20 BT: 10 TL: 10)

Loại học phần: Tự chọn

Các học phần tiên quyết: Không có

Học phần học trước: Không có

Các học phần song hành: Không có

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Bộ môn phụ trách học phần: Khoa học Tự nhiên.

## 2. Mục tiêu môn học

### 2.1 Về kiến thức

- Trình bày được những khái niệm cơ bản của ngữ pháp học; nắm được khái niệm và các đặc trưng cơ bản của văn bản, cấu trúc nội dung của văn bản, khái niệm đoạn văn và cấu trúc của đoạn văn, các phương tiện và phương thức liên kết...

- Trình bày được lý thuyết về văn bản tiếng Việt ở hai bình diện nội dung và cấu trúc hình thức; về các thuộc tính cơ bản của văn bản (tính hoàn chỉnh, tính thống nhất, tính liên kết, tính mạch lạc) trong mối liên hệ với các loại văn bản thuộc nhiều phong cách lời nói khác nhau; về đoạn văn, đơn vị diễn hình của văn bản.

- Biết phân tích và tiếp nhận văn bản tiếng Việt thuộc nhiều phong cách lời nói khác nhau.

### 2.2. Kỹ năng

- Có khả năng phân tích được mạch lạc, các phương thức và phương tiện liên kết trong văn bản; phân tích được cấu trúc đoạn văn và tạo lập đoạn văn theo cấu trúc.

- Có kỹ năng làm việc cá nhân và làm việc nhóm trong việc nghiên cứu, phân tích, tạo lập các kiểu văn bản.

- Biết vận dụng một cách có hệ thống ngôn ngữ học văn bản vào việc dạy phân môn Tập làm văn.

- Có năng lực học tập và làm việc độc lập và hợp tác.

- Có năng lực tôn trọng sự khác biệt

- Ra các quyết định khôn ngoan.

### 2.3. Thái độ

- Trân trọng vốn từ ngữ và các quy tắc ngữ pháp truyền thống

- Tôn trọng thực tiễn nói năng của người Việt để có quan điểm khách quan trong khi miêu tả ngữ pháp, tránh cách nhìn phiến diện khi xây dựng một hệ thống quy tắc ngữ pháp phù hợp với tiếng Việt.

- Hình thành ở người học tác phong, thái độ của nhà sư phạm.
- Tác phong làm việc theo kế hoạch, kế hoạch hoá công việc.
- Tác phong sâu sát trong các công việc, thường xuyên kiểm tra, đánh giá học sinh trong các hoạt động.
- Thái độ bình tĩnh, tự tin khi tiếp xúc với các đối tượng học sinh và khi triển khai các kế hoạch tổ chức các hoạt động dạy học ở tiểu học.

### **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Môn ngôn ngữ học văn bản trình bày những khái niệm và các đặc trưng cơ bản của văn bản, cấu trúc nội dung, đặc trưng của văn bản, khái niệm đoạn văn và cấu trúc của đoạn văn, các phương tiện và phương thức liên kết văn bản và việc ứng dụng ngôn ngữ học văn bản vào dạy tập làm văn ở trường Tiểu học.

### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

#### **Course outline**

Text linguistics courses presented the concept and the basic characteristics of the text, the content structure, characteristic of the text, the notion of the passage and the structure of paragraphs, the means and modes of text links and the application of textual linguistics to teaching in primary school essay.

### **5. Học liệu**

#### **5.1 Giáo trình chính**

[1] Trần Thị Kim Hoa, *Đề cương bài giảng Ngôn ngữ học văn bản*.

[2] Diệp Quang Ban, *Giao tiếp, văn bản, mạch lạc, liên kết, đoạn văn*, NXB KHXH, Hà Nội 2003

#### **5.2 Tài liệu tham khảo**

[3] Diệp Quang Ban, *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt* - NXB GD, 1998.

[4] Nguyễn Trọng Bái, Nguyễn Quang ninh, Trần Ngọc Thêm, *Văn bản và việc dạy Làm Văn* -NXB GD, 1985.

[5] Đinh Trọng Lạc, *Phong cách học văn bản* - NXB GD, 2004.

[6] Nguyễn Quang Ninh, *Ngữ pháp văn bản* - Trường cao đẳng sư phạm TP Hồ Chí Minh, 1989.

### **6. Nhiệm vụ của sinh viên**

#### **6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80$  % tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao trong sách bài tập.

## **6.2. Phần bài tập lớn, tiểu luận**

## **6.3 Thực tế chuyên môn**

## **7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:

- + Thảo luận, bài tập: 10%
- + Kiểm tra giữa học phần: 10%
- + Chuyên cần: 10%
- + Bài tập lớn, tiểu luận(nếu có): 20%
- + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
- + Hình thức thi kết thúc học phần: viết tự luận

- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

# **DAY HỌC TÍCH HỢP Ở TIỂU HỌC QUA CÁC MÔN TỰ NHIÊN- XÃ HỘI** **(Intergrated Teaching through Natural- Social Subjects in Primary school)**

**Mã học phần: ITP221**

## **1. Thông tin chung về môn học**

**Số tín chỉ:** 02; (Số tiết: 30      Lý thuyết 20 tiết      LT: 20 tiết)

**Loại môn học:** Tự chọn

**Các học phần tiên quyết:** Không

**Môn học song hành:** Không

**Bộ môn phụ trách:** Khoa học tự nhiên

## **2. Mục tiêu môn học**

### **2.1. Về kiến thức**

- Hiểu được khái niệm, mục đích, đặc điểm của dạy học tích hợp; vai trò, ý nghĩa của dạy học tích hợp trong giáo dục thế kỉ XXI.
- Phân tích, đánh giá được đặc điểm, khả năng dạy học tích hợp qua các môn về Tự nhiên- Xã hội ở tiểu học.
- Hiểu được mục tiêu, nguyên tắc, các mức độ dạy học tích hợp qua các môn về Tự nhiên- Xã hội ở tiểu học.

### **2.2. Về kĩ năng**

- Có khả năng phân tích và xây dựng được kế hoạch bài học và tổ chức dạy học các môn Tự nhiên- Xã hội ở tiểu học theo định hướng tích hợp để phát triển ngôn ngữ; giáo dục kĩ năng sống và giá trị sống cho học sinh; giáo dục môi trường và sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.
- Có khả năng xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch dạy học
- Có năng lực quản lí, hợp tác và làm việc theo nhóm hiệu quả.
- Có năng lực tự học, nghiên cứu và làm việc độc lập.
- Có năng lực ra quyết định và giải quyết vấn đề trong học tập.

### **2.3. Thái độ**

- Tôn trọng bạn học và giáo viên.
- Tích cực, tự giác học và nghiên cứu tài liệu.
- Tích cực nghiên cứu, thảo luận nhóm.
- Tự tin thể hiện bản thân.

### 3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

- Môn học giúp sinh viên hiểu được đặc điểm của giáo dục thế kỉ XXI và vai trò quan trọng của việc thực hiện dạy học theo quan điểm tích hợp. Từ đó, tiếp cận nghiên cứu các môn Tự nhiên và Xã hội, Khoa học ở tiểu học để xây dựng kế hoạch và tổ chức dạy học tích hợp các nội dung về giáo dục môi trường, giáo dục kĩ năng sống, giá trị sống, ngôn ngữ một cách có hiệu quả.

### 4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh

#### Course outline

This course helps students understand the characteristics of the twenty-first century education and the important role of integrated teaching. Since then, access to research Natural and Social Science subjects in primary school to plan and organize integrated teaching on environmental education, life skills education, living values , a language effectively.

### 5. Học liệu

#### 5.1. Giáo trình và tài liệu học tập

[1]. Đỗ Mạnh Cường, (2011), *Năng lực thực hiện và dạy học tích hợp trong đào tạo nghề*, Viện Nghiên cứu Phát triển Giáo dục Chuyên nghiệp.

[2]. Nguyễn Hữu Châu, (2005), *Những vấn đề cơ bản về chương trình và quá trình dạy học*, NXB Giáo dục.

[3]. Nguyễn Thị Thu Hằng, (2014), *Dạy học tích hợp thông qua các môn về Tự nhiên- Xã hội ở tiểu học*, Đề cương bài giảng.

[4]. Trần Bá Hoành, (2007), *Đổi mới phương pháp dạy học, chương trình và sách giáo khoa*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

[5]. Trần Bá Hoành, (2002), *Dạy học tích hợp*, <http://ioer.edu.vn>.

[6]. Dương Tiến Sĩ, *Phương thức và nguyên tắc tích hợp các môn học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục*, Tạp chí Giáo dục số 26, 2002.

[7]. Robert J. Marzano (2007), *Nghệ thuật và khoa học dạy học*, NXB Giáo dục.

#### 5. 2. Tài liệu tham khảo

[8]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), SGK, SGV môn Tự nhiên-Xã hội các lớp 1, 2, 3 và sách Khoa học các lớp 4, 5.

[9]. Bộ GD & ĐT - Dự án Việt Bỉ (2010), *Dạy và học tích cực : một số phương pháp và kĩ thuật dạy học*, NXB ĐH sư phạm Hà Nội.

[10]. Bộ GD & ĐT- Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2010), *Giáo dục kĩ năng sống qua các môn học và hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp*, NXB Giáo dục.



[11]. Phan Trọng Ngọ (2005), *Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường*, NXB Đại học Sư phạm.

[12]. Robert J. Marzano, Debra J. Pickering, Jane E. Pollock (2011), *Các phương pháp dạy học hiệu quả*. NXB Giáo dục.

## **6. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Dự lớp  $\geq 80\%$  tổng số thời lượng của học phần.
- Tham gia thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

## **7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:

- + Thảo luận, bài tập: 20%
- + Kiểm tra giữa học phần: 20%
- + Chuyên cần: 10%
- + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
- + Hình thức thi kết thúc học phần: viết tự luận

- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

## THỦ CÔNG - KỸ THUẬT VÀ PPDH

### 1. Thông tin chung về môn học

**Số tín chỉ:** 2 **Số tiết:** Tổng : 30 LT:15 TH: 20 **Thảo luận:** Bài tập: 10

**Loại môn học:** *Bắt buộc*

**Các học phần tiên quyết:**

**Môn học trước:** Mỹ thuật

**Môn học song hành:**

**Các yêu cầu đối với môn học (nếu có):**

**Bộ môn phụ trách:** Bộ môn Giáo dục Nghệ thuật

### 2. Mục tiêu của môn học

#### 2.1. Kiến thức

- Hiểu được vị trí và vai trò của môn thủ công - kỹ thuật trong hệ thống các môn học ở Tiểu học.
- Trình bày được quy trình tổ chức nội dung các phần: tạo hình bằng giấy, bìa; kỹ thuật tự phục vụ; lắp ghép mô hình kỹ thuật.
- Nắm vững phương pháp tổ chức các hoạt động dạy- học môn thủ công- kỹ thuật

#### 2.2. Kỹ năng

- Có kỹ năng thực hành, trang trí, trình bày sản phẩm.
- Có các kỹ năng thiết kế bài dạy và đánh giá môn thủ công - kỹ thuật ở Tiểu học

#### 2.3. Thái độ

Coi trọng việc học tập, tổ chức các hoạt động dạy- học thủ công ở Tiểu học. Có thái độ yêu lao động.

### 3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Trang bị cho sinh viên khoa Đào tạo giáo viên tiểu học những kiến thức cơ bản của bộ môn với các nội dung: Gia công giấy bìa, kỹ thuật tự phục vụ, lắp ghép mô hình kỹ thuật.

### 4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh

Equip students of elementary basic knowledge of the subject with the following contents: Outsourcing paperboard, technical self-service, assembly modeling techniques.

### 5. Tài liệu học tập

[1] Đào Quang Trung (chủ biên)- Nguyễn Huỳnh Liễu- Trần Thị Thu- Hoàng Hương Châu, (2007), *Thủ công- Kỹ thuật và phương pháp dạy học thủ công - Kỹ thuật*, NXB Giáo dục- NXB Đại học Sư phạm.

## **6. Tài liệu tham khảo**

[1] Chương trình môn Thủ công- kỹ thuật của bậc tiểu học. Chương trình cải cách

[2] Sách giáo viên môn Nghệ thuật- phần Thủ công lớp 2(2002), Nxb Giáo dục.

[3] Sách giáo viên môn Nghệ thuật- phần Thủ công lớp 3(2002), Nxb Giáo dục.

[4] Sách giáo khoa, sách giáo viên môn Kỹ thuật lớp 4 (2005), Nxb Giáo dục.

[5] Sách giáo khoa, sách giáo viên môn Kỹ thuật lớp 5(2006), Nxb Giáo dục.

[6]Trần Thị Thu, Lương Ngọc Cẩn,(2002-2006), *Tài liệu bồi dưỡng đổi mới chương trình và thay sách giáo khoa môn Thủ công- kỹ thuật bậc Tiểu học*, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

[7]Vũ Hải, Hoàng Hương Châu, (1999), *Lao động- Kỹ thuật và phương pháp dạy học*, Nxb Giáo dục.

[8] Nghệ thuật cắt tỉa và trang trí rau củ,(2004), Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.

[9] Nghệ thuật cắt tỉa và trang trí trái cây,(2004), Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.

[10] Ứng Thị Châu, Nguyễn Lăng Bình, Lê Đức Hiền,(1997), *Tạo hình và phương pháp hướng dẫn tạo hình*, Nxb Giáo dục.

[11] Kỳ Anh (biên dịch), (2003), *Nghệ thuật xếp giấy Origami Nhật Bản*, Nxb Đà Nẵng.

## **7. Nhiệm vụ của sinh viên**

### **7.1. Phần lý thuyết**

- Dự lớp  $\geq 80$  % tổng số thời lượng của học phần, đúng giờ. Thực hiện tốt nội quy của nhà trường trong giờ lên lớp

- Phải đọc và nghiên cứu trước giáo trình và tài liệu tham khảo, chuẩn bị các ý kiến đề xuất khi nghe giảng.

### **7.2. Phần thực hành**

- Hoàn thành các bài tập thực hành theo yêu cầu của môn học.

## **8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:

+ Bài tập về nhà: 10%

+ Kiểm tra giữa học phần: 10%

+ Chuyên cần: 10%

+ Bài thực hành trên lớp: 20%

+ Điểm thi kết thúc học phần: 50%

+ Hình thức thi kết thúc học phần: Thi thực hành

- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

# LÝ LUẬN VĂN HỌC

(Literary Theory)

Mã học phần: LIT 221

## 1. Thông tin chung về môn học

Số tín chỉ: 2 (Tổng số: 30 Lý thuyết: 20 TH, TL, BT: 20)

Loại học phần: Tự chọn

Các học phần tiên quyết: Không có

Học phần học trước: Không có

Các học phần song hành: Không có

Các yêu cầu đối với học phần: Không có

Bộ môn phụ trách học phần: Khoa học Xã hội.

## 2. Mục tiêu môn học

### 2.1 Về kiến thức

- Nắm vững và trình bày được nguồn gốc, vai trò, đặc trưng của văn học.
- Hiểu rõ những vấn đề cơ bản về thể loại văn học.
- Nắm vững bản chất của tác phẩm văn học và quá trình sáng tác của nhà văn.

### 2.2. Kỹ năng

- Có năng lực trình bày một vấn đề lý luận văn học dưới dạng tiểu luận.
- Có năng lực phân tích, đánh giá thực tiễn văn học.
- Có năng lực so sánh, đánh giá và phân tích các tác phẩm văn học thuộc các thể loại khác nhau.

### 2.3. Thái độ

- Có thái độ học tập nghiêm túc, có tác phong sư phạm.
- Có tình yêu văn học dân tộc và sự trân trọng những giá trị văn chương quá khứ.

## 3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Môn học cung cấp cho người học những tri thức cơ bản về nguồn gốc, vai trò, đặc trưng của văn học; về các thể loại văn học, về tác phẩm văn học và quá trình sáng tác của nhà văn. Từ đó, góp phần hình thành năng lực phân tích, đánh giá văn học một cách chính xác để nâng cao năng lực giảng dạy môn Tiếng Việt ở Tiểu học.

## 4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh

### Course outline

The subject provides students the basic knowledge about The course gives students the basic knowledge about the origin, role, characteristics of literature; about the literary genre, the literary work and creative process of the writer. From there, it contributes to forming analysis capacity, evaluation ability in literary accurately to improve teaching Vietnamese in primary.

## **5. Học liệu**

### **5.1. Tài liệu học tập**

[1]. Nhiều tác giả, *Lý luận văn học*, NXB Giáo dục, H. 1999

[2]. Ngô Gia Vĩ, *Đề cương bài giảng môn Lý luận văn học*, Đại học Sư phạm- ĐH Thái Nguyên, 2014.

### **5.2. Tài liệu tham khảo**

[3]. Mác- Ăng ghen, *Về văn học và nghệ thuật*, NXB Sự thật, H. 1996

[4]. Trần Đình Sử, *Lý luận văn học*, NXB Giáo dục, H. 2001

[5]. Nhiều tác giả, *Văn học trong nhà trường*, NXB Giáo dục, H. 2005

[6]. Nhiều tác giả, *Những vấn đề cơ bản của lý luận văn học hiện đại*, NXB Văn hóa Thông tin, H. 1998.

## **6. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Dự lớp  $\geq 80$  % tổng số thời lượng của học phần.
- Tích cực suy nghĩ, phát biểu, tranh luận trong giờ học.
- Chuẩn bị đầy đủ tư liệu cho các buổi thảo luận theo yêu cầu giảng viên.
- Hoàn thành các bài tập được giao trong sách bài tập.

## **7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:

- + Thảo luận, bài tập: 10%
- + Kiểm tra giữa học phần: 10%
- + Chuyên cần: 10%
- + Bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): 20%
- + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
- + Hình thức thi kết thúc học phần: viết tự luận

- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

**MĨ HỌC**  
**(Aesthetics)**  
**Mã học phần: AES221**

**1. Thông tin chung về môn học**

**Số tín chỉ:** 2 (Tổng số: 30 Lý thuyết: 20; TL: 20)

**Loại học phần:** Tự chọn

**Các học phần tiên quyết:** Không có

**Học phần học trước:** Không có

**Các học phần song hành:** Không có

**Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):**

+ Sinh viên phải có đầy đủ đề cương môn học, kế hoạch học tập, giáo trình, tài liệu tham khảo.

+ Sinh viên có khả năng tự học, tự nghiên cứu, hợp tác với nhóm và GV; có nhu cầu tìm tòi, khám phá, trải nghiệm thực tế, đặt câu hỏi, nêu vấn đề sau đó tìm cách giải quyết hoặc xin tư vấn của chuyên gia.

+ Sinh viên phải làm đầy đủ bài tập và thực hành các kỹ năng theo sự hướng dẫn của GV.

**Bộ môn phụ trách học phần:** Khoa học Xã hội

**2. Mục tiêu môn học**

**2.1. Về kiến thức**

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức chung nhất về mỹ học như:

- Lịch sử Mỹ học.
- Đối tượng của Mỹ học.
- Vai trò của Mỹ học với đời sống.
- Quan hệ thẩm mỹ
- Khách thể thẩm mỹ
- Chủ thể thẩm mỹ.
- Những vấn đề chung về nghệ thuật.

**2.2. Về kỹ năng/ năng lực:** Hình thành và phát triển các năng lực sau:

- Năng lực nắm vững những kiến thức chung nhất về mỹ học như: Khái niệm; Lịch sử mỹ học; Đối tượng của mỹ học; Các quan niệm khác nhau về đối tượng thẩm mỹ.

- Năng lực vận dụng những vấn đề lý luận về mỹ học vào thực tiễn cuộc sống

- Năng lực nhận thức, đóng góp, sáng tạo, bảo vệ cái đẹp

- Năng lực tự phòng ngừa, "miễn dịch" hiệu quả với những loại văn hóa phẩm độc hại, phản động; Khắc phục được tình trạng lệch lạc thị hiếu, lý tưởng thẩm mỹ và lối sống thực dụng, cá nhân, vị kỷ, xem thường những giá trị văn hóa của dân tộc, có quan niệm không đúng về cái đẹp, cái xấu, cái bi, cái hài...

- Năng lực cảm thụ, thưởng thức, đánh giá và hoạt động theo những tiêu chí của cái đẹp.

- Năng lực tiếp nhận và cảm thụ thẩm mỹ trên rất nhiều bình diện làm cho cảm xúc thẩm mỹ của con người ngày một tinh tế, nhạy bén

### **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Môn học nhằm trang bị cho người học những kiến thức chung nhất về Mỹ học như: Khái niệm mỹ học; Các phạm trù mỹ học cơ bản; Bản chất và chức năng của nghệ thuật; Đặc trưng của nghệ thuật. Đây là những kiến thức cơ sở cần thiết giúp người học cảm nhận được cái hay, cái đẹp trong nghệ thuật cũng như trong thực tế cuộc sống.

### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

#### **Course outline**

Subject for equip people learned with knowledges is most general about aesthetics as: The concept of aesthetics; The basic aesthetic categories; The nature and function of art; Characteristic of art. This is the basic knowledge necessary to help students feel good and beauty in art as well as in real life.

### **5. Học liệu**

#### **5.1. Tài liệu học tập.**

[1] Lê Văn Dương, Lê Đình Lục, Lê Hồng Vân ( 2011), *Mỹ học đại cương*, NXB Giáo dục Việt Nam.

[2] Đỗ Văn Khang - Đỗ Huy (1985), *Mỹ học Mác - Lênin*, NXBĐH & THCN, Hà Nội.

[3] Đỗ Huy (1996), *Mỹ học với tư cách là khoa học*, NXB Chính trị Quốc gia HN

#### **5.2. Tài liệu tham khảo**

[4] Nguyễn Đại ( 2002), *Mỹ học Mác - LêNin*, NXB Chính trị quốc gia HN

[5] Hoài Lam (1979), *Tìm hiểu Mỹ học Mác - Lênin*, NXB Văn hóa, Hà Nội

[6] Iu. Lukin, V. Xcacherosicôp(1984), *Nguyên lý Mỹ học Mác - Lênin*, NXB Sách giáo khoa Mác - Lênin, Hà Nội.

[7] Nguyễn Văn Phúc ( 1995), *Cái đạo đức và cái thẩm mỹ trong cuộc sống và trong nghệ thuật*, NXB Chính trị Quốc gia HN.

[8] Vũ Minh Tâm (1998), *Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ*, NXBGD HN



[9] Lê Ngọc Trà (Chủ biên)( 1994), **Mỹ học đại cương**, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

## **6. Nhiệm vụ của sinh viên**

### **6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80$  % tổng số thời lượng của học phần.
- Đọc các tài liệu liên quan (nêu trong phần **Tài liệu học tập và tham khảo**) theo định hướng của giảng viên.
- Chuẩn bị thảo luận theo các nội dung giáo viên yêu cầu.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

### **6.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)**

### **6.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)**

### **6.4. Phần khác (nếu có)**

## **7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:
  - + Thảo luận, bài tập: 10%
  - + Kiểm tra giữa học phần: 10%
  - + Chuyên cần: 10%
  - + Bài tập lớn, tiểu luận(nếu có): 20%
  - + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
  - + Hình thức thi kết thúc học phần: viết tự luận
- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

# LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI

*History of Civilization*

**Mã học phần:** HIC321

## 1. Thông tin chung về môn học

**Số tín chỉ:** 2    **Số tiết:** Tổng: 30    LT: 21    BT: 6    TL: 12

**Loại môn học:** *Tự chọn*

**Các học phần tiên quyết:**

**Môn học trước:**

**Môn học song hành:**

**Các yêu cầu đối với môn học (nếu có):**

**Bộ môn phụ trách:** *Bộ môn Lịch sử Thế giới*

## 2. Mục tiêu của môn học

### Kiến thức

Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nội dung chính của lịch sử văn minh thế giới gồm: Khái niệm văn hóa, văn minh; Lịch sử phát triển nền văn minh nhân loại từ khi hình thành đến nay; Các thành tựu văn minh nhân loại; Sự tiếp xúc và giao thoa giữa các nền văn minh trên thế giới.

### Kỹ năng

- Phân tích, đánh giá các sự kiện lịch sử, hiểu đúng bản chất các sự kiện lịch sử và mối quan hệ giữa chúng, từ đó khái quát và rút ra được đặc điểm và quy luật lịch sử.

- Thông qua các hình thức như thảo luận, làm việc theo nhóm, sinh viên sẽ được rèn luyện kỹ năng thuyết trình và làm việc theo nhóm.

- Vận dụng và phối hợp tốt các phương pháp thông kê, so sánh, lịch đại, phương pháp lịch sử và logic.

- Rèn luyện kỹ năng chọn lọc, đọc và phân tích tư liệu (giáo trình, các tài liệu tham khảo). Có tư duy độc lập, sáng tạo trong phân tích và vận dụng những kiến thức lịch sử văn minh vào học tập, nghiên cứu và giảng dạy ở trường THPT sau này.

### Thái độ

Tạo cho sinh viên hứng thú tìm hiểu và nghiên cứu về lịch sử văn minh thế giới. Người học có nhận thức đúng và đánh giá khách quan về những sự kiện, nhân vật lịch sử thế giới cận đại. Giúp sinh viên xác định được khả năng cá nhân, từ đó đề ra định hướng trong học tập và nghiên cứu cũng như công tác sau này.

Sau khi học môn học này, sinh viên cần đạt được những yêu cầu sau:

- Xác định rõ nội dung các vấn đề cơ bản của môn học

### **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Môn học này nhằm cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về: Những vấn đề lý luận chung về văn minh; Các nền văn minh trong lịch sử: sự xuất hiện, các thành tựu, sự suy tàn và tính kế thừa.

### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh:**

This subject provides to students the basic knowledge about: The subject studies general theoretical issues concerning civilization, different civilizations in history, the achievements, the declinations, and the inheritances.

### **5. Tài liệu học tập:**

1. Lê Phụng Hoàng (chủ biên) (1999), *Lịch sử văn minh thế giới*, NXB Giáo dục, HN
2. Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2001), *Lịch sử văn minh thế giới*, NXB Giáo dục, HN

### **6. Tài liệu tham khảo**

3. *Almanach - những nền văn minh thế giới* (1995), NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội.
4. Đỗ Đình Hằng (1993), *Những nền văn minh rực rỡ cổ xưa*, Tập II: *Văn minh Trung Quốc*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội.
5. Đỗ Đình Hằng, Đinh Trung Kiên (1996), *Những nền văn minh rực rỡ cổ xưa*, Tập III: *Văn minh Hi Lạp, Văn minh La Mã*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội.
6. Lê Phụng Hoàng (2000), *Các công trình kiến trúc trong lịch sử thế giới cổ trung đại*, NXBGD, Hà Nội
7. Nguyễn Quốc Hùng, Đỗ Đình Hằng, Đinh Trung Kiên (1993), *Những nền văn minh rực rỡ cổ xưa*, Tập I: *Văn minh Ai Cập, Tây Á, Ấn Độ*, Nxb Quân đội nhân dân, HN
8. Lương Ninh (chủ biên) (1998), *Lịch sử văn hóa thế giới cổ trung đại*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
9. Samuel Huntington (2005), *Sự va chạm của các nền văn minh*, Nxb Lao động, HN
10. Tề Mộng Vi (2010), *Tìm lại nền văn minh Hi Lạp cổ xưa*, NXB Lao động, Hà Nội.

### **7. Nhiệm vụ của sinh viên:**

#### **Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80$  % tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

## **8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số 50% và được phân bổ như sau:  $a + b + c = 50\%$

+ Điểm chuyên cần (a): 1

+ Điểm thường xuyên (b): 1

+ Điểm định kì (c): 1

- Điểm kiểm tra bài 1

- Điểm kiểm tra bài 2

- Điểm thi kết thúc học phần: có trọng số 50%

- Hình thức thi: Viết

- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

# **SINH LÝ HỌC TRẺ EM**

*(Physiology of children)*

**Mã học phần:** PHY221

## **1. Thông tin chung về môn học**

**Số tín chỉ:** 2(2,0) **Số tiết:** Tổng: 30 tiết LT: 20 tiết Thảo luận: 10 tiết(5x2) Bài tập: 10 tiết(5x2)

**Loại môn học:** Tự chọn

**Các học phần tiên quyết:**

**Môn học trước:**

**Môn học song hành:**

**Bộ môn phụ trách:** Động vật học

**Giảng viên tham gia giảng dạy:** ThS. Vũ Trọng Lượng

TS. Hoàng Văn Ngọc

## **2. Mục tiêu của môn học**

- Kiến thức:

+ Trình bày được chức năng sinh lý của các cơ quan, các hệ cơ quan trong cơ thể trẻ em.

+ Hiểu được mối quan hệ giữa cấu trúc và chức năng của các cơ quan trong cơ thể trẻ em

+ Giải thích được cơ chế, tính quy luật của các quá trình sinh lý ở trẻ em.

- Kỹ năng:

+ Vận dụng được kiến thức đã học để giải thích một cách khoa học về những quy luật hoạt động sống của người

+ Xây dựng thế giới quan duy vật biện chứng về mối tương quan giữa cấu trúc và chức năng sinh lý của các hệ cơ quan trong cơ thể người nói chung và trẻ em nói riêng.

- Thái độ:

+ Vận dụng những kiến thức học được trong chăm sóc sức khỏe của bản thân và chăm sóc trẻ em.

## **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Trẻ em là một thực thể tự nhiên đang phát triển. Trẻ càng nhỏ gia tốc phát triển càng lớn. Việc nghiên cứu đặc điểm tâm lý, sinh lý trẻ em và những quy luật phát triển của nó là đặc biệt cần thiết đối với việc nuôi dạy trẻ em. Học phần này sẽ

giúp sinh viên nghiên cứu một cách toàn diện những đặc điểm phát triển sinh lý trẻ em lứa tuổi mầm non, tiểu học như: đặc điểm phát triển của hệ thần kinh; đặc điểm phát triển của các cơ quan phân tích; hệ vận động; hệ tuần hoàn; hệ hô hấp; hệ tiêu hóa; hệ bài tiết... Trên cơ sở phân tích đặc điểm phát triển sinh lý của trẻ qua các thời kỳ, sinh viên rút ra những yêu cầu sư phạm cần thiết trong công tác nuôi dạy trẻ lứa tuổi mầm non, tiểu học.

#### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

Children are natural entities are developing. Children as small as a large accelerated development. The study of the psychosocial, biological of children and the development of rules it is particularly necessary for the child's upbringing. This course will help students a comprehensive study of the characteristics of physical development of children ages preschool, elementary school, such as the characteristics of the developing nervous system; characteristics of the development agency analysis; musculoskeletal system; circulatory system; respiratory system; the digestive system; excretory system ... On the basis of analyzing the characteristics of physical development of children through the ages, students draw the necessary requirements in pedagogic task of raising children, preschool, elementary school.

#### **5. Tài liệu học tập:**

[1]. Lê Thanh Vân (2013), *Giáo trình Sinh lý học trẻ em*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

#### **6. Tài liệu tham khảo:**

[2]. Tạ Thúy Lan, Trần Thị Loan (1997), *Giáo trình sinh lý học trẻ em*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[3]. Trần Trọng Thủy (1998), *Giải phẫu sinh lý vệ sinh trẻ em*, Nxb Giáo dục, Hà Nội

[4]. Phạm Thị Ngọc Yến, Trần Minh Kỳ, Nguyễn Thị Dung (2009), *Đặc điểm giải phẫu sinh lý trẻ em*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội

[5]. W. D. Philip, T.J. Chilton (1998), *Sinh học*, tập 1, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội

#### **7. Nhiệm vụ của sinh viên:**

##### **7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80\%$  tổng số thời lượng của học phần
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

##### **7.2. Phần thí nghiệm, thực hành**

#### **8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:
  - + Thảo luận: (0,2)
  - + Kiểm tra giữa học phần: (0,2)
  - + Chuyên cần: (0,1)
  - + Điểm thi kết thúc học phần: (0,5).
  - + Hình thức thi: Viết
- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

# **TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC/ Educational Psychology**

## **Mã học phần: EPS 331**

### **1. Thông tin chung về môn học:**

**Số tín chỉ:** 3

**Số tiết:** Tổng: 45 tiết    LT: 22 tiết    TH - TL : 21 tiết    KT: 2 tiết

**Loại môn học:** Bắt buộc

**Các học phần tiên quyết:**

**Môn học trước:**

**Môn học song hành:**

**Các yêu cầu đối với môn học (nếu có):**

**Bộ môn phụ trách: Tâm lý học**

**2. Mục tiêu của môn học** *Sau khi học xong học phần này, sinh viên cần đạt được:*

#### **2.1. Kiến thức**

- Trình bày được những khái niệm cơ bản của khoa học tâm lý, các phương pháp nghiên cứu tâm lý học giáo dục.
- Nêu được các lý thuyết và các nghiên cứu hiện đại về phát triển trí tuệ con người.
- Nêu được những đặc điểm phát triển các mặt: thể chất, tâm lý của lứa tuổi học sinh Trung học cơ sở và học sinh Trung học phổ thông.
- Phân tích được các điều kiện, các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển tâm lý của các lứa tuổi học sinh.
- Trình bày được kỹ thuật tiến hành các phương pháp nghiên cứu tâm lý học sinh.
- Phân tích được những khó khăn tâm lý của học sinh, những nguyên tắc đạo đức và kỹ năng hỗ trợ tâm lý học sinh.

#### **2.2. Kỹ năng**

- Lựa chọn các phương pháp thu thập, xử lý thông tin trong việc tìm hiểu cá nhân người học (về thể chất, tâm lý, đạo đức, quan hệ xã hội, khả năng học tập...).
- Có kỹ năng xây dựng các công cụ nghiên cứu để tìm hiểu học sinh: Mẫu biên bản quan sát, bảng hỏi, mẫu phỏng vấn...
- Biết cách xử lý, phân tích thông tin thu thập được về học sinh và sử dụng kết quả tìm hiểu người học để phân loại và lập hồ sơ cá nhân người học.
- Nghiên cứu quá trình hình thành tri thức (khái niệm), hình thành các phẩm chất đạo đức trong nhân cách học sinh & biết cách điều khiển quá trình đó đạt kết quả.



- Biết vận dụng các nguyên tắc đạo đức, kỹ năng hỗ trợ tâm lý cơ bản trong nhà trường, giúp học sinh THCS, THPT vượt qua được những khó khăn tâm lý trong học tập và trong cuộc sống.

**2.3. Thái độ:** Người học có thái độ tích cực trong việc lĩnh hội tri thức và vận dụng những tri thức, kỹ năng đã học trong cuộc sống và trong dạy học.

### **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Môn học nhằm trang bị cho người học những khái niệm, quy luật và phương pháp chung nhất của tâm lý học giáo dục; những vấn đề lý luận về sự phát triển tâm lý lứa tuổi học sinh THCS, THPT, cơ chế, qui luật và giai đoạn phát triển tâm lý cá nhân; những cơ sở tâm lý học của hoạt động dạy học và giáo dục; mối quan hệ giữa dạy học và nhận thức, dạy học và giáo dục, các lý thuyết tâm lý học; cơ sở tâm lý học của giáo dục đạo đức. Đặc biệt, môn học cung cấp cho người học một số vấn đề lý thuyết về những nguyên tắc đạo đức và kỹ năng hỗ trợ tâm lý trong nhà trường. Từ đó, có thể vận dụng những tri thức đã học trong việc giảng dạy, nghiên cứu tâm lý con người, hình thành và phát triển nhân cách học sinh, hỗ trợ học sinh THCS, THPT giải quyết những khó khăn vướng mắc về tâm lý. Đồng thời, môn học cũng là cơ sở để nghiên cứu các môn học khác trong chương trình đào tạo như: Giáo dục học và các chuyên ngành tâm lý học ứng dụng khác.

### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

The subject gives students the concepts, rules and common methods of educational psychology; the theoretical issues of the psychological development of high school and junior high school students; mechanisms, rules and psychological development stage individuals; the psychological basis of teaching activities and education; relationships between learning and perception, learning and education, psychological theories and models of learning; psychological basis of moral education. Special courses also give students some theoretical issues about the ethical and psychological support skills in basic schools. From there, it is possible to apply the knowledge learned in teaching, research and human psychology, formation and personality development of students, school support, high resolving difficulties in psychology. At the same time, the subject is also the basis for studying other subjects in the curriculum, such as school education and psychology majors other applications.

### **5. Tài liệu học tập**

[1] Tập thể tác giả (2014), *Đề cương bài giảng TLH giáo dục*, Trường ĐHSP- ĐHTN.

### **6. Tài liệu tham khảo**

[2] Phạm Thành Nghị (2011), *Giáo trình Tâm lý học giáo dục*, NXB ĐHQG Hà Nội.

[3] Khoa Tâm lý- Giáo dục (2013), *Giáo trình tâm lý học giáo dục*, Trường ĐHSP Hà Nội.

- [4] Dương Diệu Hoa (chủ biên) (2011), *Giáo trình tâm lý học phát triển*, NXB ĐHSP, Hà Nội.
- [5] Lê Văn Hồng (Chủ biên) (2008), *TLH lứa tuổi và TLH sư phạm*, NXB ĐHQG Hà Nội.
- [6] Quản Thị Lý (Chủ biên) cùng tập thể tác giả (2014), *Đề cương bài giảng Tâm lý học*, Trường ĐHSP- ĐHTN.
- [7] Phan Trọng Ngọ (Chủ biên) (2003), *Các lý thuyết phát triển TL người*, NXB ĐHSP, Hà Nội.
- [8] Nguyễn Xuân Thúc (Chủ biên) (2008), *Tâm lý học đại cương*, NXB ĐHSP Hà Nội.
- [9] Tập thể tác giả (2007), *Đề cương bài giảng TLH lứa tuổi và TLH sư phạm*, ĐHSP- ĐHTN.
- [10] Nguyễn Quang Uẩn (Chủ biên) (2011), *Giáo trình Tâm lý học đại cương*, NXB ĐHSP, Hà Nội.
- [11] Huỳnh Khải Vinh (2001), *Một số vấn đề về lối sống, đạo đức, chuẩn giá trị xã hội*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.

## **7. Nhiệm vụ của sinh viên**

### **7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80$  % tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

### **7.2. Phần thí nghiệm, thực hành:**

### **7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận:**

## **8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:
  - + Chuyên cần: 10%
  - + Kiểm tra: 20%
  - + Thảo luận, thực hành: 20%
  - + Thi viết cuối kì: 50%

# **TÊN MÔN HỌC: GIÁO DỤC HỌC**

*(PEDAGOGY)*

**Mã học phần: (PED341)**

## **1. Thông tin chung về môn học**

**Số tín chỉ:** 4 (2,2) **Số tiết:** Tổng: 60 LT: 30 TH:9 Thảo luận:17 Bài tập: 2  
Kiểm tra: 02 tiết

**Loại môn học:** *Bắt buộc*

**Các học phần tiên quyết:**

**Môn học trước:** Tâm lý học

**Môn học song hành:**

**Các yêu cầu đối với môn học :**

**Bộ môn phụ trách:** Giáo dục học

## **2. Mục tiêu của môn học**

Sau khi học xong môn Giáo dục học, sinh viên hình thành được năng lực:

- Nhận diện được những vấn đề chung về GDH;
- Đánh giá được sự tác động qua lại giữa giáo dục và các vấn đề xã hội khác;
- Đánh giá được các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển nhân cách;
- Xác định mục đích, mục tiêu của một hoạt động giáo dục;
- Xác định các nhiệm vụ giáo dục cơ bản trong nhà trường phổ thông;
- Đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ giáo dục trong nhà trường phổ thông;
- Xác định được các đặc điểm của lao động sư phạm và những yêu cầu về nhân cách của người giáo viên; chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của người giáo viên;
- Nắm được đặc điểm học sinh và gia đình học sinh lớp chủ nhiệm; lập kế hoạch chủ nhiệm lớp; thiết kế và tổ chức các hoạt động giáo dục cho học sinh lớp chủ nhiệm;
- Xác định những vấn đề cơ bản của lý luận dạy học;
- Lựa chọn, vận dụng phối hợp các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học trong thiết kế một bài giảng cụ thể;
- Đánh giá một hoạt động dạy học (một bài giảng);
- Xác định những vấn đề cơ bản của lý luận giáo dục;
- Xử lý các tình huống giáo dục;

## **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Môn Giáo dục học là môn học bắt buộc trong khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo cử nhân sư phạm. Cung cấp cho sinh viên sư phạm những kiến thức cơ sở để hình thành phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; những kiến thức nền tảng để hình thành năng lực dạy học, năng lực giáo dục học sinh.

Môn học đề cập đến những nội dung sau:

- Những kiến thức về Giáo dục học là một khoa học về giáo dục con người; Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển nhân cách; Những kiến thức về mục đích giáo dục và nhiệm vụ giáo dục.

- Kiến thức về lý luận dạy học như: khái niệm quá trình dạy học, cấu trúc, nhiệm vụ, bản chất của quá trình dạy học, quy luật, động lực, lô gích của quá trình dạy học; nguyên tắc và phương pháp dạy học, hình thức tổ chức tổ chức dạy học.

- Kiến thức về lý luận giáo dục: Khái niệm quá trình giáo dục, đặc điểm, bản chất của quá trình giáo dục, lô gích của quá trình giáo dục; Các nguyên tắc và phương pháp giáo dục; kiến thức và kỹ năng tổ chức một số hoạt động giáo dục ở trường phổ thông.

- Kiến thức về yêu cầu nhân cách người giáo viên, đặc điểm lao động sư phạm, các nội dung và phương pháp giáo dục đặc thù đặc thù của người giáo viên chủ nhiệm lớp.

Môn Giáo dục học có mối quan hệ chặt chẽ với các môn học khác trong chương trình đào tạo như: với Tâm lý học, Triết học, Phương pháp giảng dạy bộ môn, thực tập sư phạm sư phạm, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên.

#### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

*Pedagogy is the compulsory subject in the general education of Bachelor pedagogy training curriculum. This subject give basic knowledge for studentshe learner to build their political opinion, their professional moral, teaching ability, educated ability in working with student in school.*

*This subject is about:*

- *Knowledge of Edacation is a sience of human education science; Factors that affecting personality development; The aim's education system and the edcation mission.*

- *Knowldge of teaching theory: the definition of teaching process, the fators that contribute the teaching process; the ruler, methods and form of teaching.*

- *Knowledge of education theory: definition of education process, the process of education essence, the logical in processing of education; Educationg rules and edcation methdos of organizing education activities in school.*

- *Knowledge of teacher's character, some contents and special methods that teacher using to educate pupil.*

## 5. Tài liệu học tập:

[1] PGS.TS Nguyễn Thị Tánh, *Giáo trình Giáo dục học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2013.

[2], Tổ Giáo dục học, Hệ thống bài tập Giáo dục, 2014.

## 6. Tài liệu tham khảo:

[3]. Hà Thế Ngữ, Đặng Vũ Hoạt, *Giáo dục học*, T1,2, NXB GD, Hà Nội, 1987.

[4]. Nguyễn Văn Hộ, Hà Thị Đức, *Giáo dục học đại cương*, Giáo dục đại cương, Nxb Giáo dục,

[5]. Trần Bá Hoành, *Đánh giá trong giáo dục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1998.

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên:

### 7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp  $\geq 80$  % tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

### 7.2. Thực hành

- Hoàn thành các nhiệm vụ thực hành theo nhóm, cá nhân
- Nộp bài báo cáo nhóm/ cá nhân

## 8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm

- Điểm đánh giá thành phần chấm theo thang điểm 10 (với trọng số: 0,5 ) gồm các điểm thành phần với trọng số như sau:

- + Điểm chuyên cần ..... trọng số: 0.1
- + Điểm kiểm tra thường xuyên .....trọng số: 0.2
- + Kiểm tra giữa học phần .....trọng số: 0.2

- Điểm thi kết thúc học phần: 0.5

- + Hình thức thi: viết tự luận.

- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

**GIAO TIẾP SƯ PHẠM**  
**(Communication pedagogy)**

**Mã học phần: COM 221**

**1. Thông tin chung về môn học**

**Số tín chỉ:** 2 (Tổng số: 30 Lý thuyết: 20 TH, TL: 20)

**Loại học phần:** Bắt buộc

**Các học phần tiên quyết:** Không có

**Học phần học trước:** Không có

**Các học phần song hành:** Không có

**Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):**

**Bộ môn phụ trách học phần:** Khoa học Xã hội.

**2. Mục tiêu môn học**

**2.1. Về kiến thức:**

Trang bị và hình thành cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về giao tiếp sư phạm, xác định được các nguyên tắc giao tiếp sư phạm, xác định các giai đoạn của giao tiếp sư phạm và lựa chọn phương tiện để giao tiếp sư phạm.

**2.2. Về kỹ năng**

- Rèn luyện và thực hành các kỹ năng giao tiếp sư phạm qua việc giải quyết một số tình huống về giao tiếp sư phạm.

- Năng lực vận dụng kỹ năng giao tiếp sư phạm khi tiếp xúc với thực tiễn thực tập và công tác giảng dạy sau này.

**2.3. Về thái độ:**

- Bước đầu tạo cho sinh viên lòng yêu nghề sư phạm, có hứng thú nghề nghiệp khi nghiên cứu xong học phần này.

**3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Học phần đề cập đến một số vấn đề giao tiếp giữa giáo viên và học sinh ; giáo viên - phụ huynh như: khái niệm về giao tiếp sư phạm, nguyên tắc giao tiếp sư phạm , giai đoạn giao tiếp sư phạm, phương tiện giao tiếp sư phạm, phong cách giao tiếp sư phạm, kỹ năng giao tiếp sư phạm.

**4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

The subject mention some communication problems between teachers and students; teachers - parents, such as: the concept of communication pedagogy, pedagogical principles of communication, communication phases pedagogy, pedagogical means of communication, communication styles pedagogy, pedagogical communication skills.

## **5. Học liệu**

### **5.1 Giáo trình chính**

- [1] Vũ Kim Thanh (1995), Giao tiếp sư phạm Hoàng Anh, Hà Nội.
- [2] Hoàng Anh - Ngô Công Hoàn (2001), Giao tiếp sư phạm, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Thạc - Hoàng Anh (1991), Luyện Giao tiếp sư phạm, ĐHSP HN.

### **5.2 Tài liệu tham khảo**

- [4] Các cách xử thế trong quản lý trường học.
- [5] Hà Thiện Thuyên (2001), Nghệ thuật giao tiếp hàng ngày , Nxb Thanh niên.
- [6] Lê Thị Bùng (1997), Tâm lý học ứng xử, , Nxb Giáo dục.
- [7] Tạp chí Tâm lý học
- [8] Tạp chí Nghiên cứu giáo dục

## **6. Nhiệm vụ của sinh viên**

### **6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80$  % tổng số thời lượng của học phần.
- Giải quyết một số tình huống giao tiếp sư phạm điển hình.
- Giải quyết các câu hỏi ôn tập sau mỗi phần lý thuyết.
- Thực hiện một số Test về giao tiếp.
- Hoàn thành các bài tập được giao trong sách bài tập.

### **6.2. Phần bài tập lớn, tiểu luận**

### **6.3 Thực tế chuyên môn**

## **7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:
  - + Thảo luận, bài tập: 10%
  - + Kiểm tra giữa học phần: 10%
  - + Chuyên cần: 10%
  - + Bài tập lớn, tiểu luận(nếu có): 20%
  - + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
  - + Hình thức thi kết thúc học phần: viết tự luận
- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

# LÝ LUẬN DẠY HỌC Ở TIỂU HỌC

(Reasoning teaching in primary)

Mã học phần: PED221

## 1. Thông tin chung về môn học

**Số tín chỉ:** 2

**Số tiết:** 30 trong đó Lý thuyết: 20. Thảo luận: 20 tiết.

**Loại môn học:** Bắt buộc.

**Môn học trước:** Toán học 1, Toán học 2, Cơ sở Tự nhiên - Xã hội 1

**Bộ môn phụ trách:** Tổ Khoa học tự nhiên

## 2. Mục tiêu của môn học

### 2.1. Mục tiêu về kiến thức

**Sau khi kết thúc môn học, người học phải đạt được những mục tiêu sau:**

- Trình bày và phân tích được khái niệm, đối tượng, nhiệm vụ cơ bản của lý luận dạy học.

- Nêu và phân tích được lý luận về quá trình dạy học, nội dung và chương trình ở tiểu học.

- Nhận diện được các hướng tiếp cận của phương pháp, cơ sở của việc xây dựng và sử dụng phương pháp dạy học, phân loại phương pháp.

- Hiểu và phân tích được lý luận của các phương pháp dạy học theo nhóm các phương pháp như: nhóm các phương pháp dùng lời của giáo viên, nhóm các phương pháp trao đổi hay nhóm các phương pháp tổ chức hành động học của học sinh.

### 2.2. Mục tiêu kỹ năng

**Sau khi kết thúc môn học, người học sẽ phải đạt những mục tiêu kỹ năng sau:**

- Kỹ năng tìm hiểu, trình bày khái quát lý luận dạy học và quá trình dạy học ở tiểu học.

- Kỹ năng tìm hiểu, phân tích nội dung và chương trình các môn tiểu học.

- Kỹ năng tư duy phê phán, giải quyết vấn đề thể hiện trong việc lựa chọn, vận dụng phù hợp, sáng tạo các phương pháp dạy học vào triển khai quá trình dạy học ở tiểu học.

- Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm.

- Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin từ các kênh thông tin khác nhau.

- Kỹ năng giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ, thuyết trình trước đám đông.



- Kỹ năng tự đánh giá và đánh giá.

### **2.3. Mục tiêu ý thức, thái độ nghề nghiệp**

- Hiểu biết sâu sắc về trách nhiệm, vai trò, sứ mạng của người giáo viên trong giai đoạn mới.
- Có tinh thần chủ động thích ứng với sự thay đổi.
- Say mê nghề nghiệp, tinh thần không ngừng học hỏi và đổi mới phương pháp dạy học.
- Hình thành ý thức thường xuyên trau dồi và phát triển nghề nghiệp.

### **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Môn học trình bày:

- Khái quát về lý luận dạy học và quá trình dạy học tiểu học: Khái niệm, đối tượng và nhiệm vụ, các luận điểm cơ bản của lý luận dạy học; định nghĩa, cấu trúc, các dấu hiệu, nhiệm vụ, nguyên tắc của quá trình dạy học; mục đích dạy học tiểu học; nội dung và chương trình dạy học ở tiểu học; hoạt động dạy và hoạt động học.
- Những vấn đề chung về phương pháp dạy học: khái niệm phương pháp dạy học, cấu trúc của phương pháp dạy học; cơ sở của việc xây dựng và sử dụng phương pháp dạy học; phân loại phương pháp dạy học.
- Một số phương pháp dạy học trong nhà trường tiểu học hiện nay: Nhóm phương pháp dùng lời của giáo viên (phương pháp thuyết trình, giải thích và trình diễn); Nhóm phương pháp trao đổi (Phương pháp vấn đáp và kỹ thuật đặt câu hỏi; phương pháp thảo luận trên lớp; phương pháp thảo luận theo nhóm nhỏ); Nhóm các phương pháp tổ chức hành động học của học sinh (Dạy học giải quyết tình huống có vấn đề; dạy học chương trình hóa; dạy học bằng tình huống)

### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh:**

The course presents:

- An overview of the theoretical teaching and elementary teaching process: Concept, objects and tasks, the basic thesis of theoretical teaching; definitions, structures, signs, tasks and principles of the teaching process; Primary teaching purposes; content and curriculum in elementary school; teaching and learning activities.
- The general problem of teaching methods: the concept of teaching methods, the structure of teaching methods; basis of building and using of teaching methods; classification of teaching methods.
- Some methods of teaching in primary schools today: Group methods used words of the teacher (method of presentation, explanation and demonstration); Group exchange methods (method of questions and answers and questioning techniques,

discussed methods in class, the discussed method in small groups); Group of action organized methods of pupil learning (teaching solve problem situations; programmed teaching, taught by circumstances)

## **5. Tài liệu học tập:**

[1]. Phan Trọng Ngọ (2005), *Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

[2]. Nguyễn Lan Phương (2010), *Lý luận dạy học hiện đại*, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.

[3]. Thái Duy Tuyên (1992), *Một số vấn đề hiện đại Lý luận dạy học*, Nhà in trường Đại học tổng hợp Hà Nội.

## **6. Tài liệu tham khảo:**

[1]. Nguyễn Hữu Châu (2007), *Giáo dục Việt Nam những năm đầu thế kỉ XXI*, Nhà xuất bản Giáo dục.

[2]. Nguyễn Văn Tuấn (2009), *Bài giảng Lý luận dạy học*, Trường Đại học Sư phạm kĩ thuật thành phố Hồ Chí Minh.

[3]. Robert J.Marzano, người dịch Nguyễn Hữu Châu (2011), *Nghệ thuật và khoa học dạy học*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

## **7. Nhiệm vụ của sinh viên:**

### **Phản lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80\%$  tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các nội dung thảo luận được giao.

## **8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:
  - + Thảo luận, bài tập: 20%
  - + Kiểm tra giữa học phần: 20%
  - + Chuyên cần: 10%
  - + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
  - + Hình thức thi: Thi viết tự luận.
- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

# PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TIẾNG VIỆT 1

(Vietnamese teaching methods 1)

Mã học phần: VTM 241

## 1. Thông tin chung về môn học

**Số tín chỉ:** 4 (Tổng số: 60 Lý thuyết: 40 TH, TL: 28 TTMH: 12)

**Loại học phần:** Bắt buộc

**Các học phần tiên quyết:** Không có

**Học phần học trước:** VIE232

**Các học phần song hành:** Không có

**Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):** tham gia 3 buổi thực tế môn học ở trường Tiểu học

**Bộ môn phụ trách học phần:** Khoa học Xã hội.

## 2. Mục tiêu môn học

### 2.1. Về kiến thức

- Nắm vững những vấn đề chung về PPDH tiếng Việt ở tiểu học; đối tượng, nhiệm vụ của PPDH tiếng Việt.

- Phân tích được các cơ sở khoa học của PPDH tiếng Việt.

- Xác định được vị trí, mục tiêu và những cơ sở khoa học xây dựng chương trình môn Tiếng Việt ở tiểu học.

- Có những hiểu biết chung về thực tiễn dạy học, đặc biệt là thực tiễn dạy học ở bậc Tiểu học. Nắm vững một số quan điểm cơ bản chi phối đến chương trình Tiếng Việt ở tiểu học (quan điểm giao tiếp, tích hợp, tích cực).

- Nắm được cấu trúc, nội dung của chương trình môn Tiếng Việt ở tiểu học, các nguyên tắc và PPDH đặc trưng của môn học.

- Biết tổ chức thực hiện các phương pháp dạy học tiếng Việt bằng hệ thống bài tập.

- Nắm được PPDH các phân môn Tiếng Việt ở tiểu học. Cụ thể các phân môn Học vần, Tập viết, Chính tả và Luyện từ và câu trên các mặt: vị trí, nhiệm vụ; nội dung dạy học; chương trình - SGK và quy trình lên lớp của từng phân môn với các kiểu bài dạy theo từng khối lớp khác nhau.

- Biết lựa chọn đúng các phương pháp để thực hành soạn giảng các kiểu bài đặc trưng các phân môn Tiếng Việt.

### 2.2. Về kỹ năng

- Hình thành được một số kỹ năng dạy học cơ bản như kỹ năng phân tích chương trình, phân tích cấu trúc bài học, môn học; kỹ năng thiết kế bài học; kỹ năng lựa chọn

phương pháp và kỹ thuật dạy học phù hợp dựa trên trình độ học sinh và những điều kiện dạy học khác nhau.

- Có kỹ năng vận dụng định hướng dạy học, các phương pháp và hình thức tổ chức để xây dựng các giáo án và thực hành dạy học các phân môn Tiếng Việt (Học vần, Tập viết, Chính tả, Luyện từ và câu) theo quan điểm giao tiếp ở tiểu học; giúp học sinh tiểu học rèn luyện các kỹ năng giao tiếp tiếng Việt nghe, nói, đọc, viết..

- Có kỹ năng dự giờ, đánh giá và rút kinh nghiệm khi thực hành bài giảng.

### **2.3. Về thái độ**

- Góp phần hình thành thái độ và thể giới quan sư phạm trong dạy học cho người học.

- Thể hiện tính sáng tạo trong việc vận dụng các phương pháp dạy học tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp; từ đó yêu quý, trân trọng tiếng Việt, góp phần làm cho tiếng Việt ngày càng thêm giàu đẹp.

### **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

*Phương pháp dạy học Tiếng Việt 1* là môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức và những kỹ năng dạy học Tiếng Việt ở tiểu học, giúp sinh viên có năng lực tổ chức quá trình chiếm lĩnh tiếng mẹ đẻ cho học sinh tiểu học.

Nội dung môn học gồm 2 phần:

*Phần 1: Những vấn đề chung về Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học* nhằm cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về đối tượng, nhiệm vụ của Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học, các cơ sở khoa học, những đặc điểm học sinh tiểu học trong quá trình chiếm lĩnh tiếng Việt, mục tiêu, nội dung chương trình, nguyên tắc, cơ sở khoa học của Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở trường tiểu học; giúp sinh viên có kỹ năng phân tích, tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ của học sinh tiểu học, kỹ năng phân tích mục tiêu, tìm hiểu nội dung, chương trình, sách giáo khoa và các tài liệu dạy học, lựa chọn và sử dụng các phương pháp dạy học tạo cơ sở để tổ chức dạy học Tiếng Việt đạt hiệu quả.

*Phần 2: Phương pháp dạy học các phân môn Tiếng Việt ở tiểu học* nhằm cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về vị trí, nhiệm vụ, các cơ sở và nguyên tắc dạy học, đặc điểm chương trình và sách giáo khoa, các phương pháp dạy học (biện pháp và hình thức tổ chức dạy học, quy trình dạy học) của từng phân môn Học vần, Tập viết, Chính tả, Tập đọc, Luyện từ và câu, Tập làm văn, Kể chuyện; trang bị cho sinh viên kỹ năng hiểu biết về kế hoạch dạy học, các yêu cầu chuẩn bị một bài dạy và các thao tác tiến hành trong từng tiết dạy.

### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

Method 1 is Vietnamese teaching courses equip students with the knowledge and skills taught in Vietnamese Primary School, helps students with organizational

capacity to dominate the native language for elementary school students . Course content consists of 2 parts:

Part 1: General issues about Vietnamese method of teaching elementary school in order to provide students with the knowledge objects and tasks of the Vietnamese teaching method in primary school, the scientific basis, the characteristics of elementary students dominate the Vietnamese, objectives, program content, in principle, the basis of the scientific method Vietnamese teaching in elementary school; help students with analytical skills, learn the language characteristics of elementary school students, targeted analytical skills, learn content, programs, textbooks and teaching materials, select and use teaching methods to create preliminary basis for teaching Vietnamese organizations effectively.

Part 2: Methods of teaching fractions in elementary Vietnamese subjects to provide students with an understanding of the position, duties, facilities and teaching principles and characteristics of programs and textbooks, the teaching methods (methods and organizational forms of teaching, learning process) of each division education courses, Vol writing, spelling, reading, Practice words and sentences, Vol writing, Storytelling; equip students with skills, knowledge of the teaching plan, the requirement to prepare a lesson and conduct operations in each lesson.

## **5. Học liệu**

### **5.1 Giáo trình chính**

[1] Đặng Thị Lệ Tâm (2014), *Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học*, NXB Giáo dục.

### **5.2 Tài liệu tham khảo**

[2] Lê Phương Nga (chủ biên) (2009), *Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học*, tập 1 + 2, NXB Giáo dục.

[3] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *SGK, SGV môn Tiếng Việt*, lớp 2,3,4,5.

[4] Phan Phương Dung, Đặng Kim Nga (2011), *Hoạt động giao tiếp với dạy học Tiếng Việt ở tiểu học*, NXB Đại học Sư phạm.

[5] Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên), *Hỏi đáp về dạy học Tiếng Việt 2, 3, 4, 5*, NXB Giáo dục 2003, 2004, 2005, 2006.

[6] Nguyễn Minh Thuyết, Hoàng Hòa Bình (2012), *Phương pháp dạy học tiếng Việt nhìn từ tiểu học*, NXB Giáo dục.

[7] Nguyễn Trí (2008), *Một số vấn đề dạy hội thoại cho học sinh tiểu học*, NXB Giáo dục.

## **6. Nhiệm vụ của sinh viên**

### **6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80\%$  tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao trong sách bài tập.

### **6.2. Phần bài tập lớn, tiểu luận**

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận: Báo cáo tổng kết thực tế môn học ở trường tiểu học
- Yêu cầu cần đạt: trình bày trong khoảng 15 - 20 trang

Nội dung báo cáo ghi lại hoạt động dự giờ ở trường tiểu học, phân tích được các phương pháp dạy học và hình thức tổ chức dạy học mà giáo viên đã sử dụng trong tiết học theo hướng tích cực hóa hoạt động học tập của học sinh. Đồng thời, đưa ra những đánh giá về tính hiệu quả của các hoạt động dạy học đã diễn ra và đề xuất những thay đổi phù hợp dựa trên ý kiến cá nhân và những tri thức học được qua môn học Phương pháp dạy học Tiếng Việt 1.

### **6.3 Thực tế chuyên môn**

Thăm lớp, dự giờ môn Tiếng Việt ở trường tiểu học trong thời gian 3 buổi.

## **7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:
  - + Thảo luận, bài tập: 10%
  - + Kiểm tra giữa học phần: 10%
  - + Chuyên cần: 10%
  - + Bài tập lớn, tiểu luận(nếu có): 20%
  - + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
  - + Hình thức thi kết thúc học phần: viết tự luận
- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

## PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TIẾNG VIỆT 2

(Vietnamese teaching methods 2)

Mã học phần: VTM 232

### 1. Thông tin chung về môn học

**Số tín chỉ:** 3(Tổng số: 45      Lý thuyết: 30    TH: 21, TL:    TTMH: 9 )

**Loại học phần:** Bắt buộc

**Các học phần tiên quyết:** Đã học các học phần Tiếng Việt 1, 2

**Học phần học trước:** Phương pháp dạy học Tiếng Việt 1

**Các học phần song hành:** Không có

**Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):** tham gia 3 buổi thực tế môn học ở trường Tiểu học

**Bộ môn phụ trách học phần:** Khoa học Xã hội

### 2. Mục tiêu môn học

#### 2.1 Về kiến thức

- Nắm được những kiến thức cơ bản và có hệ thống về vị trí, nhiệm vụ, đặc điểm chương trình và sách giáo khoa, cơ sở khoa học, các phương pháp dạy học (biện pháp và hình thức tổ chức dạy học, quy trình dạy học) của từng phân môn Tập đọc, Kể chuyện, Tập làm văn.

- Hiểu biết về kế hoạch dạy học, các yêu cầu chuẩn bị một bài dạy và các thao tác tiến hành trong từng tiết dạy.

- Phân biệt được những điểm khác nhau cơ bản giữa hai mô hình DH truyền thống và DH tích cực.

- Trình bày được những vấn đề cơ bản về hình thức tổ chức DH và các hình thức tổ chức DH thường sử dụng trong DH môn Tiếng Việt ở tiểu học

#### 2.2. Kỹ năng

- Áp dụng các khái niệm, nguyên lý, quy trình đã học vào xây dựng và thực hiện kế hoạch dạy học theo hướng tích cực hóa hoạt động nhận thức của học sinh

- Kỹ năng tự phân tích, nghiên cứu tìm hiểu mục tiêu, nội dung, cấu trúc chương trình, sách giáo khoa, sách giáo viên, các tài liệu tham khảo.

- Quản lý và làm việc theo nhóm hiệu quả

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch dạy học

- Kỹ năng thiết kế bài dạy Tiếng Việt, tổ chức các hoạt động dạy học Tiếng Việt.

- Kỹ năng phân tích đánh giá thực tế dạy học Tiếng Việt ở tiểu học.

- Kỹ năng kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh.

- Phân bố và sử dụng thời gian hiệu quả

- Có năng lực học tập và làm việc độc lập và hợp tác.
- Có năng lực tôn trọng sự khác biệt
- Ra các quyết định khôn ngoan.

### **2.3. Thái độ**

- Hình thành ở người học tác phong, thái độ của nhà sư phạm.
- Tác phong làm việc theo kế hoạch, kế hoạch hoá công việc.
- Tác phong sâu sát trong các công việc, thường xuyên kiểm tra, đánh giá học sinh trong các hoạt động.
- Thái độ bình tĩnh, tự tin khi tiếp xúc với các đối tượng học sinh và khi triển khai các kế hoạch tổ chức các hoạt động dạy học ở tiểu học.
- Có thái độ tôn trọng học sinh, yêu mến, đồng cảm với học sinh tiểu học.
- Có ý thức tìm tòi, say mê học tập, tự nghiên cứu để có hiểu biết sâu sắc và kỹ năng thực hành dạy học tốt.
- Yêu nghề dạy học.

## **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Phương pháp dạy học Tiếng Việt 2 là môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức và những kỹ năng dạy học Tiếng Việt ở tiểu học, giúp sinh viên có năng lực tổ chức quá trình chiếm lĩnh tiếng mẹ đẻ cho học sinh tiểu học. Đồng thời, nhằm cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về vị trí, nhiệm vụ, các cơ sở và nguyên tắc dạy học, đặc điểm chương trình và sách giáo khoa, các phương pháp dạy học (biện pháp và hình thức tổ chức dạy học, quy trình dạy học) của từng phân môn Tập đọc, Tập làm văn, Kể chuyện; trang bị cho SV kỹ năng hiểu biết về kế hoạch dạy học, các yêu cầu chuẩn bị một bài dạy và các thao tác tiến hành trong từng tiết dạy.

## **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

### **Course outline**

Vietnamese teaching methods for subjects is 2 students with the knowledge and skills of Vietnamese teaching in primary school, students have the capability of organizing the process control language for elementary school students. At the same time, it aims to provide students with the knowledge of the location, mission, facilities and teaching principles, characteristics of programs and textbooks, teaching methods (methods and forms of teaching, organization, process-based learning) of the subjects read, essay, story-telling; equip students with technical knowledge of instructional planning, the requirement to prepare a teaching post and the operations conducted in each of the properties on offer.

## **5. Học liệu**

### **5.1 Giáo trình chính**

[1] Trần Thị Kim Hoa, *Đề cương bài giảng Phương pháp dạy học Tiếng Việt 2*.



## 5.2 Tài liệu tham khảo

[2] Lê Phương Nga (chủ biên) (2009), *Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học*, tập 1 + 2, NXB Giáo dục.

[3] Phan Phương Dung, Đặng Kim Nga (2011), *Hoạt động giao tiếp với dạy học Tiếng Việt ở tiểu học*, NXB Đại học Sư phạm.

[4] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *SGK, SGV môn Tiếng Việt*, lớp 1,2,3,4,5.

[5] Nguyễn Quang Ninh (2009), *Giáo trình Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học*.

[6] Đặng Thị Lệ Tâm (2014), *Giáo trình Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học*, NXB Giáo dục.

[7] Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên), *Hỏi đáp về dạy học Tiếng Việt 2, 3, 4, 5*, NXB Giáo dục 2003, 2004, 2005, 2006.

[8] Nguyễn Minh Thuyết, Hoàng Hòa Bình (2012), *Phương pháp dạy học tiếng Việt nhìn từ tiểu học*, NXB Giáo dục.

## 6. Nhiệm vụ của sinh viên

### 6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp  $\geq 80$  % tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao trong sách bài tập.
- Thực hiện các hoạt động thực hành: soạn, thiết kế giáo án, xem dạy, tập dạy.

### 6.2. Phần bài tập lớn, tiểu luận

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận: Báo cáo tổng kết thực tế môn học ở trường tiểu học
- Yêu cầu cần đạt: trình bày trong khoảng 15 - 20 trang

Nội dung báo cáo ghi lại hoạt động dự giờ ở trường tiểu học, phân tích được các phương pháp dạy học và hình thức tổ chức dạy học mà giáo viên đã sử dụng trong tiết học theo hướng tích cực hóa hoạt động học tập của học sinh. Đồng thời, đưa ra những đánh giá về tính hiệu quả của các hoạt động dạy học đã diễn ra và đề xuất những thay đổi phù hợp dựa trên ý kiến cá nhân và những tri thức học được qua môn học Phương pháp dạy học Tiếng Việt 1.

### 6.3 Thực tế chuyên môn

Thăm lớp, dự giờ môn Tiếng Việt ở trường tiểu học trong thời gian 3 buổi.

## 7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:

- + Thảo luận, bài tập: 10%
- + Kiểm tra giữa học phần: 10%
- + Chuyên cần: 10%
- + Bài tập lớn, tiểu luận(nếu có): 20%
- + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
- + Hình thức thi kết thúc học phần: viết tự luận

- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

**PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TOÁN 1**  
**(Methodology of Teaching Mathematics 1)**

**Mã học phần: MTM241**

**1. Thông tin chung về môn học**

**Số tín chỉ:** 4 (3; 1)

**Số tiết:** 60 trong đó Lý thuyết: 40. Thực tế môn học: 12. Thực hành: 28 tiết.

**Loại môn học:** Bắt buộc.

**Môn học trước:** Toán học 1, Toán học 2, Toán học 3.

**Môn học song hành:** Phương pháp dạy học tiếng Việt 1.

**Bộ môn phụ trách:** Tổ Khoa học tự nhiên

**2. Mục tiêu của môn học**

**2.1. Mục tiêu về kiến thức**

***Sau khi kết thúc môn học, người học phải đạt được những mục tiêu sau:***

- Trình bày và phân tích được những lý luận cơ bản nhất về phương pháp dạy học môn Toán ở tiểu học.
- Hiểu và phân tích được mục tiêu, nội dung chương trình, sách giáo khoa môn Toán ở tiểu học.
- Hiểu và trình bày được lý luận về lập kế hoạch dạy học và cách tổ chức dạy học môn Toán ở tiểu học.
- Mô tả được cách tiếp cận các đơn vị kiến thức cụ thể trong môn Toán ở tiểu học ở từng mạch nội dung.

**2.2. Mục tiêu kỹ năng**

***Sau khi kết thúc môn học, người học sẽ phải đạt những mục tiêu kỹ năng sau:***

- Kỹ năng phân tích nội dung, chương trình sách giáo khoa môn Toán ở tiểu học.
- Kỹ năng lập kế hoạch năm học, kế hoạch dạy học môn Toán ở tiểu học.
- Kỹ năng tổ chức dạy học, triển khai các kế hoạch bài học trong môn Toán ở tiểu học.
- Kỹ năng vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học vào dạy học các nội dung cụ thể trong môn Toán ở tiểu học.
- Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trên lớp ở nhiệm vụ ngoài giờ lên lớp.

- Kỹ năng giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ, thuyết trình trước đám đông.
- Kỹ năng tự đánh giá và đánh giá khi hoàn thành nhiệm vụ học tập.

### **2.3. Mục tiêu ý thức, thái độ nghề nghiệp**

- Hiểu biết sâu sắc về trách nhiệm, vai trò, sứ mạng của người giáo viên trong giai đoạn mới.
- Có tinh thần chủ động thích ứng với sự thay đổi.
- Say mê nghề nghiệp, tinh thần không ngừng học hỏi và đổi mới phương pháp dạy học.
- Hình thành ý thức thường xuyên trau dồi và phát triển nghề nghiệp.

### **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Phương pháp dạy học Toán 1 trình bày:

- Những vấn đề cơ bản nhất của lí luận dạy học bộ môn Toán như đối tượng, nhiệm vụ và những ngành khoa học có liên quan; tiếp cận một số định hướng về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Toán học phổ thông ở Việt Nam sau năm 2015, mô hình trường học mới VNEN.
- Chương trình và nội dung Toán ở tiểu học: Vị trí, mục tiêu, nội dung của chương trình và của từng lớp cụ thể; phân tích chương trình môn Toán ở tiểu học.
- Lý luận về tổ chức dạy học môn Toán ở trường tiểu học bao gồm kế hoạch dạy học năm học và kế hoạch dạy học cho từng bài, từng tiết trong môn học; tổ chức dạy học ở tiểu học.
- Dạy học các mạch nội dung cụ thể trong chương trình Toán ở tiểu học như: dạy học mạch nội dung Số học, Đại lượng và đo đại lượng, Yếu tố hình học.

### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

Methods of teaching Mathematics 1 presentation:

- The most basic problem of the theory of teaching Mathematics as subjects, tasks and related sciences; approach to a number of orientations about innovative basic and comprehensive mathematics education in Vietnam after 2015, the new model school (VNEN - Viet Nam Escuela Nueva).
- Program and Content in Elementary Mathematics: Location, objectives and contents of the program and of each specific class; analysis program in elementary Mathematics.
- Reasoning about organization of teaching Mathematics in primary schools including school year teaching plan and teaching plan for each lesson, each period of course; organization of teaching in primary schools.

- Teaching specific contents in mathematical programme at the elementary school such as teaching Arithmetic, quantity and quantity measurements, the geometric factor.

## **5. Tài liệu học tập**

[1]. Trần Ngọc Bích, Đề cương bài giảng Phương pháp dạy học Toán 1.

[2]. Vũ Quốc Chung (Cb), Đào Thái Lai, Đỗ Tiến Đạt, Trần Ngọc Lan, Nguyễn Hùng Quang, Lê Ngọc Sơn (2007), *Phương pháp dạy học môn Toán ở Tiểu học*, NXB Giáo dục - NXB Đại học Sư phạm.

[3]. Hà Sĩ Hồ, Đỗ Trung Hiệu, Đỗ Đình Hoan (1998), *Phương pháp dạy học Toán*, NXB Giáo dục

[4]. Nguyễn Bá Kim (2002), *Phương pháp dạy học môn Toán*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội

[5]. Nguyễn Bá Kim (cb), Đinh Nho Chương, Nguyễn Mạnh Cường, Vũ Dương Thụy, Nguyễn Văn Thường (1994), *Phương pháp dạy học môn Toán*, Phần 2, NXB Giáo dục, Hà Nội.

## **6. Tài liệu tham khảo**

[1]. Bộ giáo dục và Đào tạo (2002), *Chương trình Tiểu học*, NXB Giáo dục.

[2]. Bộ giáo dục và Đào tạo (2006), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Toán*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[3]. Bộ giáo dục và Đào tạo (2009), *Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học*, NXB Giáo dục Việt Nam.

[4]. Hà Sĩ Hồ (1990), *Những vấn đề cơ bản của phương pháp dạy học cấp 1*, NXB Giáo dục.

[5]. Phạm Văn Hoàn, Nguyễn Gia Cốc, Trần Thúc Trình (1981), *Giáo dục học môn Toán*, NXB Giáo dục.

## **7. Nhiệm vụ của sinh viên**

### **7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80\%$  tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

### **7.2. Phần thí nghiệm, thực hành**

Thực hành dạy học Toán ở tiểu học

### **7.3. Phần khác**

Thực tế môn học tại trường tiểu học

#### **8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:

- + Thảo luận, bài tập: 10%
- + Kiểm tra giữa học phần: 20%
- + Chuyên cần: 10%
- + Thực tế môn học: 10 %.
- + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
- + Hình thức thi: Thi viết tự luận.

Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

# PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI

Nature and Social teaching methods

Mã học phần: NST431

## 1. Thông tin chung về môn học

**Số tín chỉ:** NST3 **Số tiết:** 45      **Tổng:** 45 LT

**Loại môn học:** Bắt buộc

**Các học phần tiên quyết:** Không

**Môn học trước:** Cơ sở Tự nhiên và Xã hội 1; Cơ sở Tự nhiên và Xã hội 2

**Môn học song hành:** Không

**Các yêu cầu đối với môn học**

**Bộ môn phụ trách:** Khoa học tự nhiên

## 2. Mục tiêu của môn học

*Về kiến thức:*

- Phân tích được nội dung chương trình, cấu trúc SGK, SGV, môn TN-XH, Khoa học, Lịch sử và Địa lí ở tiểu học .

- Xác định được một số phương pháp đặc trưng, hình thức tổ chức dạy học, cách đánh giá môn TN-XH, Khoa học, Lịch sử và Địa lí ở tiểu học.

*Về kĩ năng:*

- Lựa chọn và sử dụng các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học nhằm phát triển năng lực HS trong môn TN-XH, Khoa học, Lịch sử và Địa lí ở tiểu học.

- Lập kế hoạch bài học môn TN-XH, Khoa học, Lịch sử và Địa lí ở tiểu học theo hướng tích cực.

- Sử dụng có hiệu quả và tự làm một số đồ dùng dạy học đơn giản phục vụ môn học.

- Đánh giá kết quả học tập của HS theo định hướng mới

*Về thái độ:*

- Có ý thức cập nhật phương pháp, hình thức dạy học mới và thường xuyên rèn luyện năng lực sư phạm.

## 3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Môn học cung cấp cho người học một số kiến thức cơ bản về mục tiêu, đặc điểm, nội dung của các môn học về tự nhiên và xã hội ở tiểu học; Giới thiệu một số phương pháp và hình thức dạy học đặc trưng của các môn học về tự nhiên và xã hội;

một số phương tiện dạy học và kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn học Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lí.

Hướng dẫn lập kế hoạch bài học và dạy học các môn học Tự nhiên - Xã hội, Lịch sử và Địa lí; Khoa học ở tiểu học.

#### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

This course gives students a basic knowledge of the objectives, characteristics and content about nature and society in elementary school; Introduced a number of methods and forms of teaching subjects of nature and society; a means of teaching and assessment of learning outcomes subjects of Natural and Social Science, History and Geography.

Guide lesson planning and teaching objectives Nature - Society, History and Geography; Science in elementary school.

#### **5. Tài liệu học tập**

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Tự nhiên - Xã hội và phương pháp dạy học Tự nhiên- Xã hội*, Tài liệu dự án ĐTGV Tiểu học.

[2]. Nguyễn Thị Thấn, Nguyễn Thương Giao, Đào Thị Hồng, Nguyễn Thị Hường, Nguyễn Tuyết Nga (2009). *Giáo trình Phương pháp dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội*. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[3]. SGK, SGV môn TN-XH, Khoa học, Lịch sử và Địa lí ở tiểu học.

#### **6. Tài liệu tham khảo**

#### **7. Nhiệm vụ của sinh viên**

##### **7.1. Phần lý thuyết, bài tập thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80\%$  tổng số thời lượng của học phần.
- Tham gia thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

##### **7.2. Phần thực tế chuyên môn**

-Dự giờ các môn Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lí ở phổ thông (4 tiết tương ứng 4 nội dung).

-Phân tích, đánh giá giờ dạy.

#### **8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm:**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:
- + Thảo luận nhóm: 0,1
- + Bài tập cá nhân: 0,1



- + Chuyên cần: 0,1
- + Báo cáo thực tế chuyên môn: 0,2
- + Điểm thi kết thúc học phần: 0,5 (hình thức viết tự luận)
- Điểm học phần: điểm thành phần + điểm thi kết thúc học phần theo trọng số quy định.

# PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC LỐI SỐNG CHO HỌC SINH TIỂU HỌC

(Lifestyle Education Method for Primary school Students)

Mã học phần: LIS241

## 1. Thông tin chung về môn học

- Số tín chỉ: 4 (Tổng số: 60 Lý thuyết: 40 TH, TL: 28TTMH: 12)
- Loại học phần: Bắt buộc
- Các học phần tiên quyết: Không có
- Học phần học trước: Không có
- Các học phần song hành: Không có
- Các yêu cầu đối với học phần (nếu có): tham gia 3 buổi thực tế môn học ở trường Tiểu học
- Bộ môn phụ trách học phần: Khoa học Tự nhiên.

## 2. Mục tiêu của môn học

### 2.1. Về kiến thức

- Hiểu được khái niệm, vai trò, đặc điểm, mục tiêu, nội dung, các con đường giáo dục giá trị sống và giáo dục kỹ năng sống.
- Biết được một số vấn đề về thực trạng giáo dục giá trị sống và giáo dục kỹ năng sống hiện nay.
- Hiểu rõ nội dung chương trình dạy học các môn học và hoạt động giáo dục để giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống.

### 2.2. Về kỹ năng

- Có khả năng tổ chức và tham gia một số hoạt động trải nghiệm, sáng tạo để rèn luyện giá trị sống và kỹ năng sống cho bản thân.
- Vận dụng có hiệu quả các kiến thức lí luận về giá trị sống và kỹ năng sống vào quá trình dạy học môn Giáo dục lối sống ở tiểu học.
- Có năng lực quản lí, hợp tác và làm việc theo nhóm hiệu quả.
- Có năng lực tự học, nghiên cứu và làm việc độc lập.
- Có năng lực ra quyết định và giải quyết vấn đề trong học tập.

### 2.3. Thái độ

- Tôn trọng bạn học và giáo viên.
- Tích cực, tự giác học và nghiên cứu tài liệu.
- Tích cực nghiên cứu, thảo luận nhóm.
- Tự tin thể hiện bản thân.

### 3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Môn học phân tích một số vấn đề lý luận và thực tiễn cơ bản về giáo dục giá trị sống và giáo dục kỹ năng sống, làm cơ sở cho việc dạy học môn giáo dục lối sống ở trường tiểu học nói riêng và dạy học các môn học khác nói chung. Bên cạnh đó, môn học còn giúp người học hiểu về đặc điểm, vị trí, mục tiêu, nội dung của môn Giáo dục lối sống ở tiểu học; phân tích các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và cách kiểm tra đánh giá của giáo viên khi dạy học môn học đó.

### 4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh

#### Course outline

The course analyzes a number of theoretical and practical issues of living values education and life skills education, as a basis for teaching lifestyle education subjects and teaching other subjects in primary school. In addition, the course helps students understand the characteristics, location, objectives, content of lifestyle education subject in primary school; analysis methods, organizational forms of teaching and assessment of teachers when teaching the course.

### 5. Học liệu

#### 5.1. Giáo trình và tài liệu học tập

- [1]. Bộ GD-ĐT, Dự án Phát triển Giáo viên Tiểu học, 2007, *Giáo dục sống khỏe mạnh và kỹ năng sống trong dạy học Tự nhiên - xã hội ở tiểu học*.
- [2]. Bộ GD-ĐT, Vụ thể chất, 1998, *Giáo dục kỹ năng sống trong giáo dục sức khỏe cho học sinh Việt Nam*.
- [3]. Trần Văn Dân, Trần Hồng Tâm, 1990. *Giáo dục sức khỏe*, NXB Giáo dục.
- [4]. Đặng Vũ Hoạt, Nguyễn Hữu Dũng, Lưu Thu Thủy. *Phương pháp dạy học Đạo đức* (Giáo trình dùng trong các trường Sư phạm đào tạo giáo viên tiểu học hệ Cao đẳng Sư phạm và Sư phạm 12+2). NXB Giáo dục, 1997.
- [5]. Nguyễn Hữu Hợp, 2006, *Giáo trình phương pháp dạy học môn Đạo đức ở tiểu học*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [6]. Nguyễn Thị Tính, 2009, *Phương pháp dạy học đạo đức ở trường tiểu học*, NXB Đại học Thái Nguyên.
- [7]. UNESCO Hà Nội, 2003, *Báo cáo của UNESCO về kỹ năng sống*, “Hội thảo chất lượng giáo dục và kỹ năng sống” Hà Nội 23- 25/ 10/2003.
- [8]. UNESCO Hà Nội, 2003, *Quan niệm về kỹ năng sống*, Báo cáo tại “Hội thảo chất lượng giáo dục và kỹ năng sống” Hà Nội 23- 25/ 10/2003.
- [9]. UNESCO Hà Nội và Viện chiến lược và chương trình phát triển giáo dục, 2006, *Tài liệu giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn*.

[10]. UNESCO Hà Nội (2005), *Học để cùng chung sống*.

## **5.2. Tài liệu tham khảo**

[11]. Lương Việt Thái (2011), *Phát triển chương trình giáo dục phổ thông theo định hướng phát triển năng lực người học*, Báo cáo tổng kết đề tài mã số B.2008-37-52- TĐ.

[12]. Boehrer, J. (1995), *How to teach a case*. Kennedy School of Government Case Programme, Case No C18-95-1285.0 available from <http://www.ksgcase.harvard.edu>

[13]. Brouwer, A. C.(2006), *Life Skills Mapping in Vietnam*. Ministry of Education and Training- Vietnam, National Institute for Education Strategy and Curriculum, Hanoi, UNESCO Hanoi Office.

[14]. Chu Shiu-Kee, *Understanding Life skill*, Báo cáo tại hội thảo “Chất lượng giáo dục và KNS”, Hà Nội 23- 25/10/2003. <http://www.vox.no/upload/2830/C.Shiu-Kee.pdf>, 19/01/2010

[15]. Darlene Manix (1995), *Life Skills Activities for Secondary Students with Special Needs* - Jossey - Bass - A Wiley Imprint.

[16]. Dorrothy I Ansell and Joan M. Morse (1994), *Creative Life Skill Activities* - Ansell & Associates.

## **6. Nhiệm vụ của sinh viên**

### **6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80$  % tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao trong sách bài tập.

### **6.2. Phần bài tập lớn, tiểu luận**

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận: Báo cáo tổng kết thực tế môn học ở trường tiểu học
- Yêu cầu cần đạt: trình bày trong khoảng 15 - 20 trang

Nội dung báo cáo ghi lại hoạt động dự giờ ở trường tiểu học, phân tích được các phương pháp dạy học và hình thức tổ chức dạy học mà giáo viên đã sử dụng trong tiết học theo hướng tích cực hóa hoạt động học tập của học sinh. Đồng thời, đưa ra những đánh giá về tính hiệu quả của các hoạt động dạy học đã diễn ra và đề xuất những thay đổi phù hợp dựa trên ý kiến cá nhân và những tri thức học được qua môn học Phương pháp giáo dục lối sống cho học sinh tiểu học.

### **6.3 Thực tế chuyên môn**

Thăm lớp, dự giờ môn Giáo dục lối sống ở trường tiểu học trong thời gian 3 buổi.

# PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC MÔN ÂM NHẠC

## Ở TIỂU HỌC

(Special Subject of Teaching Music in Elementary School)

Mã học phần: MUS 222

### 1. Thông tin chung về môn học

**Số tín chỉ:** 2(Tổng số: 30 Lý thuyết: 20 TH: 10 TL: TTMH: 6)

**Loại học phần:** Bắt buộc

**Các học phần tiên quyết:** Âm nhạc 1

**Học phần học trước:** Âm nhạc 1

**Các học phần song hành:** Không có

**Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):** tham gia 2 buổi thực tế môn học ở trường Tiểu học

**Bộ môn phụ trách học phần:** Giáo dục Nghệ thuật

### 2. Mục tiêu của môn học

#### 2.1 Về kiến thức

- Trình bày những đặc điểm tâm - sinh lý của trẻ, vai trò của âm nhạc đối với học sinh ở bậc Tiểu học và các hoạt động giáo dục âm nhạc ở trường Tiểu học.

- Cung cấp cho người học cơ sở lý luận, các hình thức và các phương pháp tổ chức các hoạt động dạy học âm nhạc phù hợp với học sinh Tiểu học.

- Người học được tìm hiểu các phương pháp thuyết giảng, giải thích, đặt câu hỏi, hướng dẫn học sinh thực hành các hoạt động âm nhạc, đồng thời thấy được vai trò của công nghệ thông tin góp phần vào đổi mới phương pháp dạy học âm nhạc trong thời đại mới.

- Hướng dẫn người học thực hành soạn giáo án, tập giảng môn âm nhạc trong nhà trường ở bậc học Tiểu học, thực hành, ứng dụng các PPDH tích cực.

#### 2.2. Kỹ năng

- Người học có khả năng tự vận động, bổ xung kiến thức cho mình, hình thành các kỹ năng cơ bản cần thiết trong việc thiết kế, tổ chức các nội dung dạy học âm nhạc cho học sinh Tiểu học.

- Áp dụng các khái niệm, nguyên lý, quy trình đã học vào xây dựng và thực hiện kế hoạch dạy học theo hướng tích cực hóa hoạt động nhận thức của học sinh.

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch dạy học.

#### 2.3. Thái độ

- Người học hiểu được cái hay, cái đẹp của âm nhạc và vai trò quan trọng của giáo dục âm nhạc đối với học sinh ở trường Tiểu học. Từ đó, có ý thức học tập, nghiên cứu và nâng cao kiến thức cũng như trách nhiệm với ngành học mình lựa chọn.

- Hình thành ở người học tác phong, thái độ của nhà sư phạm. Tác phong sâu sát trong các công việc cũng như tác phong làm việc theo kế hoạch.

- Thái độ bình tĩnh, tự tin khi triển khai các kế hoạch dạy các nội dung dạy học âm nhạc.

### **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Chuyên đề phương pháp dạy học âm nhạc ở trường Tiểu học trình bày những cơ sở lý luận cơ bản về dạy âm nhạc ở trường Tiểu học. Giới thiệu một số phương pháp cơ bản và hình thức tổ chức dạy học âm nhạc ở trường Tiểu học. Tổ chức cho người học áp dụng các phương pháp dạy học tích cực để thực hành soạn giáo án, tập giảng và tiếp cận phương pháp tổ chức các hoạt động âm nhạc trong nhà trường Tiểu học.

### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

Thematic music teaching methods in primary school presented the basic theoretical basis for teaching music in primary schools. Introduce some basic methods and organizational forms of teaching music in primary schools. Organization for learners to apply active teaching methods to practical lesson plans, teaching and training methods approach organizes musical activities in primary school.

### **5. Học liệu**

#### **5.1. Tài liệu học tập**

[1] Nguyễn Thị Thương Huyền, *Phương pháp dạy học âm nhạc ở trường Tiểu học*, Đề cương bài giảng.

#### **5.2. Tài liệu tham khảo**

[2] *Chương trình Đại học sư phạm âm nhạc* - Bộ Giáo dục và đào tạo.

[3] Hoàng Long- Lê Minh Châu- Lê Anh Tuấn, *Phương pháp dạy học môn âm nhạc THCS* - nxb Giáo dục.

[4] Nguyễn Thị Thương Huyền, 2012, *Âm nhạc 1*, NXB GD.

[5] Nguyễn Đắc Quỳnh, 2000, *Âm nhạc và phương pháp giáo dục âm nhạc ở trường tiểu học*, NXBGD.

### **6. Nhiệm vụ của sinh viên**

#### **6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80\%$  tổng số thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận.

- Hoàn thành các tiết soạn giáo án và tập giảng được giao.

## **6.2. Phần bài tập lớn, tiểu luận**

- Bài tiểu luận: Báo cáo tổng kết thực tế môn học ở trường tiểu học
- Yêu cầu cần đạt: Trình bày trong khoảng 10 - 15 trang

Nội dung báo cáo ghi lại hoạt động dự giờ ở trường Tiểu học, phân tích được các phương pháp dạy học và hình thức tổ chức dạy học mà giáo viên đã sử dụng trong tiết học theo hướng tích cực hóa hoạt động học tập của học sinh. Đồng thời, đưa ra những đánh giá về tính hiệu quả của các hoạt động dạy học đã diễn ra và đề xuất những thay đổi phù hợp dựa trên ý kiến cá nhân và những tri thức học được qua môn học Phương pháp dạy học âm nhạc ở trường Tiểu học.

## **6.3. Phần thực hành**

Thực hành soạn giáo án và tập giảng;

## **6.4 Thực tế chuyên môn**

Thăm lớp, dự giờ môn Âm nhạc ở trường Tiểu học trong thời gian 2 buổi.

## **7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:
  - + Thảo luận, bài tập:
  - + Kiểm tra học phần (soạn giáo án và giảng tập): 30 %
  - + Chuyên cần: 10%
  - + Tiểu luận: 10%
  - + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
  - + Hình thức thi kết thúc học phần: viết tự luận

- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

# PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC MỸ THUẬT

## METHODS OF FINE ARTS TEACHING

Mã môn học: FIT431

### 1. Thông tin chung về môn học

**Số tín chỉ:** 2 **Số tiết:** Tổng : 30 LT:20 TH: 14 TTMH: 6

**Loại môn học:** *Bắt buộc*

**Các học phần tiên quyết:**

**Môn học trước:** Mỹ thuật

**Môn học song hành:**

- **Các yêu cầu đối với môn học (nếu có):** tham gia 2 buổi thực tế môn học ở trường Tiểu học

- **Bộ môn phụ trách:** Bộ môn GD Nghệ thuật

### 2. Mục tiêu của môn học

#### 2.1. Kiến thức

- Sinh viên nắm vững mục tiêu môn học, cấu trúc nội dung của chương trình mỹ thuật ở Trường Tiểu học.

- Sử dụng tốt các phương tiện dạy học, hình thức quy trình tổ chức và đánh giá hoạt động giáo dục mỹ thuật ở Tiểu học theo hướng tích cực.

#### 2.2. Kỹ năng

- Có kỹ năng thiết kế bài dạy, có năng lực linh hoạt, sáng tạo về các hình thức và quy trình tổ chức hoạt động DH.

- Có kỹ năng tổ chức và vận dụng linh hoạt phương pháp dạy học Mỹ thuật

- Có năng lực kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn cho học sinh Tiểu học

#### 2.3. Thái độ

- Nhận thức đúng đắn tầm quan trọng của môn học, các hình thức tổ chức dạy học môn mỹ thuật ở bậc Tiểu học.

- Hình thành ở người học tác phong, thái độ của nhà sư phạm.

- Tính ứng dụng thân thiện của giáo dục thẩm mỹ trong đời sống.

### 3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Môn học này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về PPDH của bộ môn, về mục tiêu môn học, nội dung chương trình môn mỹ thuật ở trường Tiểu học. Các phương pháp dạy học tích cực và hình thức, quy trình tổ chức tổ chức các hoạt động



dạy học phù hợp với trình độ nhận thức cũng như đặc điểm tâm sinh lý của học sinh. Sử dụng tốt các phương tiện dạy học phù hợp với yêu cầu của nội dung môn học với điều kiện thực tế.

#### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

This course provides students with the knowledge of the subject PPDH, course objectives, content of arts programs in a primary school. The active teaching methods, form & organization processes for teaching activities are conformable to the cognitive and psychological characteristics of students. Use good teaching means in accordance with the requirements of the course content with the real conditions.

#### **5. Tài liệu học tập**

[1] Trịnh Thiệp - Ứng Thị Châu (1998), *Mỹ thuật và phương pháp dạy học*, tập 1- NXB Giáo dục.

[2] Nguyễn Quốc Toàn - Triệu Khắc Lễ - Nguyễn Lăng Bình (1998), *Mỹ thuật và phương pháp dạy học*, tập 2, NXB Giáo dục.

[3] Nguyễn Quốc Toàn - Phạm Thị Chinh - Nguyễn Lăng Bình (2000), *Mỹ thuật và phương pháp dạy học*, Tập 3, NXB Giáo dục.

#### **6. Tài liệu tham khảo**

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trần Thị Thu- Lương ngọc Cẩn (2004), *Tài liệu bồi dưỡng Giáo viên cốt cán cấp Tỉnh, Thành phố* môn nghệ thuật.

[2] Ths. Nguyễn Lăng Bình (2006), *Mỹ thuật và phương pháp dạy học mỹ thuật ở tiểu học*, Dự án phát triển giáo viên tiểu học, NXB Giáo dục.

[3] Nguyễn Thế Hùng - Nguyễn Thị Nhung - Phạm Ngọc Tới (1998), *Trang trí*, NXB Giáo dục.

[4] Triệu Khắc Lễ (2003), *Hình họa*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[5] Đàm Luyện (2003), *Giáo trình Bố cục*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[6] Lưu Thu Thủy, *Phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục ở tiểu học*, Dự án mô hình trường học mới Việt Nam, NXB Đại học Sư phạm.

#### **7. Nhiệm vụ của sinh viên**

##### **7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80$  % tổng số thời lượng của học phần. Thực hiện tốt nội quy của nhà trường trong giờ lên lớp

- Phải đọc và nghiên cứu trước giáo trình và tài liệu tham khảo, chuẩn bị các ý kiến đề xuất khi nghe giảng.

##### **7.2. Phần thực hành**

- Soạn giáo án và tập giảng các phân môn theo yêu cầu của môn học.

### **7.3 Thực tế chuyên môn**

- Thăm lớp, dự giờ môn mỹ thuật ở trường tiểu học trong thời gian 2 buổi.
- Báo cáo tổng kết thực tế môn học ở trường tiểu học
- Yêu cầu cần đạt: trình bày không dưới 10 trang

Nội dung báo cáo ghi lại hoạt động dự giờ ở trường tiểu học, phân tích được các phương pháp dạy học và hình thức tổ chức dạy học mà giáo viên đã sử dụng trong tiết học theo hướng tích cực hóa hoạt động học tập của học sinh. Đồng thời, đưa ra những đánh giá về tính hiệu quả của các hoạt động dạy học đã diễn ra và đề xuất những thay đổi phù hợp dựa trên ý kiến cá nhân.

### **8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:

- + Thảo luận, bài tập: 10%
- + Kiểm tra giữa học phần: 10%
- + Chuyên cần: 10%
- + Bài tập lớn, tiểu luận(nếu có): 20%
- + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
- + Hình thức thi kết thúc học phần: viết tự luận

- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

# **TIN HỌC ỨNG DỤNG Ở TRƯỜNG TIỂU HỌC**

## **(Application Informatics in Elementary School)**

**Mã học phần:**

### **1. Thông tin chung về môn học**

**Số tín chỉ:** 2 (Tổng số: 30 Lý thuyết: 15 TH: 50)

**Loại học phần:** Bắt buộc

**Các học phần tiên quyết:** Không có

**Học phần học trước:** Không có

**Các học phần song hành:** Không có

**Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):** Không

**Bộ môn phụ trách học phần:** Khoa học Tự nhiên.

### **2. Mục tiêu môn học**

#### **2.1 Về kiến thức**

- Trình bày được những vấn đề cơ bản về các phương tiện dạy học hiện đại.
- Nhận biết được vai trò, đặc điểm của các ứng dụng chủ chốt trong dạy học ở tiểu học.
- Trình bày được quy trình dạy học có sử dụng CNTT ở tiểu học.

#### **2.2. Kỹ năng**

- Sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại trong dạy học ở tiểu học.
- Sử dụng các phần mềm dạy học để xử lý, thiết kế các mô phỏng, bài tập, các công cụ phương tiện hỗ trợ dạy học ở tiểu học.
- Thiết kế bài giảng điện tử trên cơ sở phối hợp linh hoạt các phần mềm dạy học.

#### **2.3. Thái độ**

- Thường xuyên cập nhật các ứng dụng công nghệ mới trong dạy học.
- Hình thành ở người học tác phong, thái độ của nhà sư phạm.
- Tác phong làm việc theo kế hoạch, kế hoạch hoá công việc.

### **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Học phần trình bày một số phương tiện kỹ thuật dạy học hiện đại, một số phần mềm ứng dụng đặc thù và cách thiết kế bài giảng cũng như hỗ trợ tiến trình dạy học trên lớp một cách hiệu quả nhờ ứng dụng công nghệ thông tin.

### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

The module presents some means of modern teaching techniques, some software which is applied regular in learning and teaching at elementary school. The module also helps student designing lectures in elementary and complement the teaching process effectivily.

### **5. Học liệu**

### **5.1 Giáo trình chính**

[1] Nguyễn Thị Hồng Chuyên, *Tin học ứng dụng trong dạy học ở tiểu học*, Đề cương bài giảng

### **5.2 Tài liệu tham khảo**

[2] Đào Thái Lai (Chủ biên), Vũ Thị Thái, Vũ Mạnh Xuân, Trịnh Thanh Hải, *Dự án phát triển giáo viên tiểu học*, 2007.

[3]. Trần Công Nghiệp (2008). *Giáo trình tin học ứng dụng*

## **6. Nhiệm vụ của sinh viên**

### **6.1. Phần lý thuyết**

- Dự lớp  $\geq 80\%$  tổng số thời lượng của học phần.

### **6.2 Thực hành**

- Thực hành các ứng dụng chủ chốt trong dạy học
- Thực hành thiết kế các bài giảng điện tử trong dạy học tiểu học

## **7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:

- + Chuyên cần: 10%
- + Bài tập thực hành: 40%
- + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
- + Hình thức thi kết thúc học phần: thực hành

- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

## **THỰC HÀNH SƯ PHẠM 1**

*Chuyên ngành:* Giáo dục tiểu học

*Mã số môn học:* PEP221 - *Số tín chỉ:* 2

+ Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp, các hoạt động giáo dục trải nghiệm và sáng tạo ở tiểu học

+ Tiếp cận và rèn kỹ năng sư phạm thông qua việc tìm hiểu và tham gia vào các hoạt động giáo dục ở trường tiểu học: tìm hiểu công tác chủ nhiệm lớp, công tác tuyển sinh vào lớp 1, chào đón học sinh mới, công tác khai giảng, bế giảng, tổ chức các ngày lễ lớn trong năm học ; công tác bán trú,...

## **THỰC HÀNH SƯ PHẠM 2**

*Chuyên ngành:* Giáo dục tiểu học

*Mã số môn học:* PEP222 - *Số tín chỉ:* 2

+ Bao gồm một số kiến thức chung về: rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ sư phạm thường xuyên (mục đích, nguyên tắc và chương trình); hệ thống kỹ năng nghiệp vụ sư phạm; hình thức tổ chức và phương pháp, kỹ thuật rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ sư phạm; rèn luyện kỹ năng dạy các môn học, tổ chức giáo dục.

+ Rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng cần thiết hỗ trợ cho kỹ năng nghiệp vụ sư phạm : kỹ năng trình bày bảng, kỹ năng thuyết trình ; kỹ năng xử lý các tình huống nảy sinh trong thực tiễn dạy học và giáo dục và một số kỹ năng đặc thù của ngành (kỹ năng kể chuyện, kỹ năng tự thiết kế đồ dùng dạy học cho các môn học, kỹ năng tổ chức các trò chơi học tập,...)

## **THỰC HÀNH SƯ PHẠM 3**

*Chuyên ngành:* Giáo dục tiểu học

*Mã số môn học:* PEP243 - *Số tín chỉ:* 4

+ Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng vận dụng các kiến thức về lí luận dạy học ở tiểu học nói chung và phương pháp dạy học các bộ môn nói riêng vào qđ dạy học ở tiểu học ;

+ Giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng xây dựng kế hoạch dạy học đúng loại bài, đúng đặc thù môn học một cách hiệu quả.

+ Tập giảng các môn học ở tiểu học: Toán, Tiếng Việt, Tự nhiên - Xã hội, Âm nhạc, Mỹ thuật, Đạo đức, Thủ công, Thể dục.

## **THỰC TẬP SƯ PHẠM 1**

*Chuyên ngành: Giáo dục tiểu học*

*Mã số môn học: TRA221 - Số tín chỉ: 02*

Bao gồm các hoạt động về tìm hiểu thực tế giáo dục ở các địa phương; kiến tập việc dạy các môn học (quan sát các giờ dạy mẫu của giáo viên, tham gia và quan sát các hoạt động chuẩn bị dạy các tiết học, đánh giá kết quả học tập, tham gia và quan sát việc tổ chức cho học sinh tự học, học nhóm, rút kinh nghiệm các giờ đã dự, các hoạt động giáo dục đã tham quan và quan sát); kiến tập các hoạt động giáo dục (quan sát các buổi sinh hoạt tập thể, quan sát các hoạt động giáo dục, quan sát các hoạt động ngoài giờ lên lớp, làm bài tập thu hoạch); thực tập dạy một số tiết và điều khiển một số sinh hoạt tập thể hoặc hoạt động ngoài giờ lên lớp; hoàn thành bài tập nghiên cứu khoa học giáo dục; tổng kết đánh giá thực tập sư phạm.

## **THỰC TẬP SƯ PHẠM 2**

*Chuyên ngành: Giáo dục tiểu học*

*Mã số môn học: TRA232 - Số tín chỉ: 03*

Bao gồm các hoạt động thực tập dạy học và giáo dục ở tiểu học như sau: chuẩn bị thực tập sư phạm; lập kế hoạch thực tập dạy học và giáo dục; tổ chức cho sinh viên tìm hiểu thực tế giáo dục, nghiên cứu khoa học giáo dục, chuẩn bị bài dạy, thiết kế các hoạt động giáo dục; Thực hiện việc dự giờ, quan sát các hoạt động giáo dục do giáo viên thực hiện, rút kinh nghiệm giờ dạy và các hoạt động giáo dục, hoàn thành bài tập nghiên cứu khoa học giáo dục; tổng kết đánh giá thực tập sư phạm.

**PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC**  
**(Curriculum Development in Elementary Education)**

**Mã học phần: DPP221**

**1. Thông tin chung về môn học**

**Số tín chỉ:** 2 (Tổng số: 30 Lý thuyết: 20 TH: 20)

**Loại học phần:** Tự chọn

**Các học phần tiên quyết:** Không có

**Học phần học trước:** Không có

**Các học phần song hành:** Không có

**Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):** Không

**Bộ môn phụ trách học phần:** Khoa học Tự nhiên.

**2. Mục tiêu môn học**

**2.1 Về kiến thức**

- Biết được những khái niệm cơ bản về chương trình, phát triển chương trình giáo dục;
- Biết các cách tiếp cận chương trình giáo dục;
- Biết và hiểu quy trình phát triển giáo dục;

**2.2. Kỹ năng**

- Phân tích đặc điểm chương trình giáo dục tiểu học Việt Nam qua các thời kì;
- Phân tích các định hướng phát triển chương trình giáo dục tiểu học trong thời kì mới.
- Vận dụng các kiến thức và kỹ năng để thiết kế chương trình giáo dục tiểu học

**2.3. Thái độ**

- Thấy được vai trò và tầm quan trọng của việc hiểu biết về phát triển chương trình giáo dục ở tiểu học;
- Có ý thức tự giác nghiên cứu lí luận và vận dụng vào thực tiễn;
- Tham gia tích cực các hoạt động học tập.

**3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Học phần giới thiệu những vấn đề cơ bản về phát triển chương trình giáo dục, các cách tiếp cận chương trình giáo dục; quy trình phát triển chương trình giáo dục. Đồng thời, nghiên cứu về phát triển chương trình giáo dục tiểu học ở nước ta và những định hướng cơ bản về phát triển chương trình giáo dục tiểu học trong thời kì mới.

**4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

## Course outline

The subject introduces the basics of methodology about education curriculum development, the ways to approach education curriculum; the process of education curriculum development. Besides, research on the education curriculum development in primary and some directions education curriculum development in the future after 2015 of primary education.

## 5. Học liệu

### 5.1 Giáo trình chính

[1]. Nguyễn Văn Khôi (2011), *Phát triển chương trình giáo dục*, NXB Đại học Sư phạm

## 6. Nhiệm vụ của sinh viên

### 6.1. Phần lý thuyết

- Dự lớp  $\geq 80\%$  tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.

### 6.2. Phần bài tập

Thực hiện các bài tập trong vở giao bài tập

### 6.3 Thực hành

## 7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:

- + Thảo luận, bài tập: 10%
- + Kiểm tra giữa học phần: 10%
- + Chuyên cần: 10%
- + Bài tập thực hành: 20%
- + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
- + Hình thức thi kết thúc học phần: vấn đáp

- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.



**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP Ở TIỂU HỌC**  
**(Assess pupil's learning results at primary school)**

**Mã môn học: ARL321**

**1. Thông tin chung về môn học**

**Số tín chỉ: ARL2    Số tiết: 30    Tổng: 30 LT**

**Loại môn học: Bắt buộc**

**Các học phần tiên quyết: Không**

**Môn học trước: PPDH Toán 1, PPDH Tiếng Việt 1, PPDH Tự nhiên và Xã hội**

**Môn học song hành: Không**

**Các yêu cầu đối với môn học**

**Bộ môn phụ trách: Khoa học tự nhiên**

**2. Mục tiêu**

Sau khi học xong học phần này sinh viên:

***Kiến thức:***

- Biết được các khái niệm cơ bản về kiểm tra đánh giá.
- Biết được các phương pháp đánh giá được sử dụng trong dạy học ở tiểu học
- Biết các cách tiếp cận khi xây dựng trắc nghiệm
- Phân tích được mục đích của đánh giá trong giáo dục tiểu học; căn cứ để lựa chọn và sử dụng hiệu quả các phương pháp đánh giá trong dạy học ở tiểu học.

***Kỹ năng***

- Biết vận dụng kiến thức đã học để xác định quy trình đánh giá.
- Sử dụng các phương pháp đánh giá để đánh giá các mục tiêu cụ thể trong dạy học ở tiểu học
- Có kỹ năng biên soạn câu trắc nghiệm và phân tích trắc nghiệm trong đánh giá ở tiểu học.

***Thái độ***

- Tiếp nhận bài học tích cực, thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ bài tập được giao.
- Có ý thức tự nghiên cứu, vận dụng vào quá trình đánh giá trong giáo dục tiểu học.

**3. Mô tả tóm tắt nội dung tóm tắt**

Giới thiệu khái niệm cơ bản và chức năng của đánh giá kết quả học tập; một số

nguyên tắc đánh giá kết quả học tập ở tiểu học; Hình thức kiểm tra và đánh giá kết quả học tập ở tiểu học; Nội dung đánh giá và kỹ thuật đánh giá kết quả học tập ở tiểu học.

#### **4. Tài liệu học tập**

[1]. Nguyễn Thị Hồng Chuyên (2011) Đề cương bài giảng *Đánh giá kết quả học tập ở tiểu học*

[2]. *Đánh giá kết quả học tập ở tiểu học*, Dự án phát triển giáo viên tiểu học, NXBGD, 2006

[3]. Sách giáo khoa các môn học ở tiểu học

#### **5. Tài liệu tham khảo**

[4]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Tài liệu tập huấn về Kiểm tra đánh giá ở tiểu học*

[5]. PGS.TS. Phó Đức Hoà, Th.s. Chu Thị Hằng, Th.s. Nguyễn Huyền Trang (2008). *Lí thuyết trắc nghiệm khách quan và thiết kế bài tập trắc nghiệm ở tiểu học*. NXB Giáo dục, Hà Nội.

[6]. Trần Thị Tuyết Oanh (2009). *Đánh giá và đo lường kết quả học tập*. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

#### **6. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Dự lớp  $\geq 80\%$  tổng số thời lượng của học phần.
- Tham gia thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

#### **7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm:**

- Điểm thành phần:
  - + Thảo luận nhóm
  - + Bài tập thực hành cá nhân
  - + Chuyên cần
- Điểm học phần: điểm thành phần + điểm thi kết thúc học phần theo trọng số quy định.

# **DAY HỌC MÔN TOÁN Ở TIỂU HỌC THEO HƯỚNG TIẾP CẬN NĂNG LỰC**

## **(Competency Based Teaching and Learning Mathematics)**

**Mã học phần: CBM221**

### **1. Thông tin chung về môn học**

**Số tín chỉ:** 2 (Tổng số: 30 Lý thuyết: 20 TL: 20)

**Loại học phần:** Tự chọn

**Các học phần tiên quyết:** Không có

**Học phần học trước:** Không có

**Các học phần song hành:** Không có

**Các yêu cầu đối với học phần:** không có

**Bộ môn phụ trách học phần:** Khoa học Tự nhiên.

### **2. Mục tiêu môn học**

#### **2.1 Về kiến thức**

- Trình bày được quan niệm về năng lực, năng lực toán học, chương trình dạy học theo hướng tiếp cận năng lực.

- Hiểu và trình bày được các quan điểm của dạy học hướng năng lực, mô hình cấu trúc năng lực, nội dung và phương pháp dạy học, cách thức đánh giá theo hướng phát triển năng lực.

- Phân tích được những yếu tố cơ bản của mô hình trường học mới Việt Nam: cách thức tổ chức, quy trình dạy học 5 bước, các hoạt động dạy học cơ bản, tiến trình học tập và cách thức kiểm tra, đánh giá, xây dựng các công cụ phục vụ.

#### **2.2. Kỹ năng**

- Có khả năng đối chiếu, so sánh chương trình theo hướng tiếp cận năng lực và chương trình hướng tiếp cận nội dung

- Biết tổ chức hiệu quả các hoạt động trải nghiệm khám phá cho học sinh trong dạy học các mạch nội dung cụ thể của môn Toán ở tiểu học.

- Vận dụng tổ chức hoạt động giáo dục và hoạt động dạy học theo mô hình trường học mới Việt Nam một cách hiệu quả

- Phân bố và sử dụng thời gian hiệu quả

- Có năng lực học tập và làm việc độc lập và hợp tác.

- Có năng lực tôn trọng sự khác biệt

#### **2.3. Thái độ**

- Hình thành ở người học tác phong, thái độ của nhà sư phạm.

- Tác phong làm việc theo kế hoạch, kế hoạch hoá công việc.

- Thói quen liên hệ những kiến thức được học trong nhà trường sư phạm với nội dung dạy học môn Toán ở trường tiểu học.

- Ý thức trau dồi, tự bồi dưỡng trình độ chuyên môn của bản thân.

### 3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Môn học cung cấp cho giáo viên những kiến thức lý luận cơ bản về chương trình dạy học theo hướng tiếp cận năng lực, những phương pháp và cách thức tổ chức quá trình dạy học theo hướng tiếp cận năng lực và hình thành các năng lực toán học vì những mục đích thực tiễn, sáng tạo. Đồng thời, tạo điều kiện cho người học được tiếp cận và tìm hiểu những nội dung cơ bản của mô hình trường học mới Việt Nam, vận dụng hiệu quả vào tổ chức các hoạt động giáo dục, hoạt động dạy học và hoạt động trải nghiệm sáng tạo các nội dung toán học ở tiểu học.

### 4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh

#### Course outline

The subject provides teachers with basic theoretical knowledge of the curriculum according to the capacity approach, methods and ways of organizing learning process approach to capacity and the ability to form mathematical power for practical purposes, creativity. At the same time, enabling learners to access and understand the basic content of the new school model Vietnam (VNEN), using effective in organizing educational activities, teaching activities and creative experiment activities in elementary mathematics.

### 5. Học liệu

#### 5.1 Giáo trình chính

[1] Lê Thị Thu Hương (2015), *Dạy học môn Toán ở tiểu học theo hướng tiếp cận năng lực*, Đề cương bài giảng, ĐH Sư phạm Thái Nguyên.

#### 5.2 Tài liệu tham khảo

[2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), SGK, SGV môn Toán, lớp 1,2,3,4,5.

[3] Bộ GD & ĐT - Dự án VNEN (2010), *Tài liệu tập huấn dạy học theo mô hình trường học mới Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam.

[4] Đại học Hải Phòng (2014), *Nghiên cứu giáo dục Toán học theo hướng phát triển năng lực người học*, Kỷ yếu hội thảo Khoa học quốc gia, NXB ĐH Sư phạm.

[5] Nguyễn Quốc Trịnh (2011), *Dạy học phát triển năng lực cho học sinh trung học phổ thông*, Luận văn thạc sĩ, ĐH Giáo dục.

[6] Xavier Roegiers (1996), *Khoa sư phạm tích hợp hay làm thế nào để phát triển các năng lực ở nhà trường*, NXB Giáo dục (người dịch : Đào Trọng Quang, Nguyễn Ngọc Nhị)

[7] John Burke (2005), *Competency Based Education and Training*. The Taylor & Francis e-Library.

### 6. Nhiệm vụ của sinh viên

- Dự lớp  $\geq 80$  % tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.

- Hoàn thành các bài tập được giao trong sách bài tập.

### **7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:
  - + Thảo luận, bài tập: 20%
  - + Kiểm tra giữa học phần: 20%
  - + Chuyên cần: 10%
  - + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
  - + Hình thức thi kết thúc học phần: viết tự luận
- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

# PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC GIAO TIẾP CHO HỌC SINH TIỂU HỌC

## QUA MÔN TIẾNG VIỆT

(Development of communicative competence for elementary school students  
across subjects Vietnamese)

Mã học phần: CTV 221

### 1. Thông tin chung về môn học

Số tín chỉ: 3 (Tổng số: 30 Lý thuyết: 20 TH, TL: 20)

Loại học phần: Tự chọn

Các học phần tiên quyết: Không có

Học phần học trước: Không có

Các học phần song hành: Không có

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Bộ môn phụ trách học phần: Khoa học Xã hội.

### 2. Mục tiêu môn học

#### 2.1. Về kiến thức:

- Nắm vững những khái niệm cơ bản: giao tiếp, văn hóa giao tiếp, năng lực giao tiếp, các thành tố của năng lực giao tiếp.
- Xác định được mối quan hệ giữa các năng lực giao tiếp để giao tiếp đạt hiệu quả.
- Nắm được nội dung dạy học giao tiếp trong chương trình Tiếng Việt tiểu học.

#### 2.2. Về kỹ năng

- Hình thành, phát triển năng lực giao tiếp nghe nói đọc viết cho học sinh tiểu học qua các phân môn cụ thể.
- Phát triển năng lực giao tiếp cho HS đạt đến trình độ cao: năng lực giao tiếp có văn hóa, phù hợp với mọi hoàn cảnh, đối tượng giao tiếp.

#### 2.3. Về thái độ

- Góp phần hình thành thái độ và thể giới quan sư phạm trong dạy học cho người học.
- Thể hiện tính sáng tạo trong việc vận dụng các phương pháp dạy học tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp; từ đó yêu quý, trân trọng tiếng Việt, góp phần làm cho tiếng Việt ngày càng thêm giàu đẹp.

### 3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

*Phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh tiểu học qua môn Tiếng Việt* là môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức và những kỹ năng dạy học Tiếng Việt ở

trường phổ thông theo quan điểm giao tiếp, giúp học viên có năng lực tổ chức quá trình chiếm lĩnh tiếng mẹ đẻ cho học sinh tiểu học. Đồng thời phát triển năng lực giao tiếp cho HS đạt đến trình độ cao: năng lực giao tiếp có văn hóa, phù hợp với mọi hoàn cảnh, đối tượng giao tiếp

#### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

Developing communicative competence for elementary school students across disciplines Vietnamese is subject equips students with the knowledge and skills taught in Vietnamese schools communication perspective, helping students capable organizational processes dominate the native language for elementary students. While developing communicative competence for students to achieve at high levels: communicative competence culture, suitable for all situations, objects communicate.

#### **5. Học liệu**

##### **5.1 Giáo trình chính**

[1] Đặng Thị Lê Tâm (2015), *Phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh tiểu học qua môn Tiếng Việt*, Đề cương bài giảng.

##### **5.2 Tài liệu tham khảo**

[2] Đặng Kim Nga (chủ biên) (2014), *Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học*, tập 1 + 2, NXB Giáo dục.

[3] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *SGK, SGV môn Tiếng Việt*, lớp 2,3,4,5.

[4] Phan Phương Dung, Đặng Kim Nga (2011), *Hoạt động giao tiếp với dạy học Tiếng Việt ở tiểu học*, NXB Đại học Sư phạm.

[5] Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên), *Hỏi đáp về dạy học Tiếng Việt 2, 3, 4, 5*, NXB Giáo dục 2003, 2004, 2005, 2006.

[6] Nguyễn Minh Thuyết, Hoàng Hòa Bình (2012), *Phương pháp dạy học tiếng Việt nhìn từ tiểu học*, NXB Giáo dục.

[7] Nguyễn Trí (2008), *Một số vấn đề dạy hội thoại cho học sinh tiểu học*, NXB Giáo dục.

#### **6. Nhiệm vụ của sinh viên**

##### **6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80$  % tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao trong sách bài tập.

##### **6.2. Phần bài tập lớn, tiểu luận**

##### **6.3 Thực tế chuyên môn**

## **7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:

- + Thảo luận, bài tập: 10%
- + Kiểm tra giữa học phần: 10%
- + Chuyên cần: 10%
- + Bài tập lớn, tiểu luận(nếu có): 20%
- + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
- + Hình thức thi kết thúc học phần: viết tự luận

- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.



# **BỒI DƯỠNG HỌC SINH TÀI NĂNG MÔN TOÁN Ở TIỂU HỌC**

**(Fostering Talented Primary Students in Mathematics)**

**Mã học phần: FTM221**

## **1. Thông tin chung về môn học**

**Số tín chỉ:** 2 (Tổng số: 30 Lý thuyết: 20 Thảo luận: 10 Bài tập : 10)

**Loại học phần:** Tự chọn

**Các học phần tiên quyết:** Không có

**Học phần học trước:** Không có

**Các học phần song hành:** Không có

**Các yêu cầu đối với học phần:** không có

**Bộ môn phụ trách học phần:** Khoa học Tự nhiên.

## **2. Mục tiêu môn học**

### **2.1 Về kiến thức**

- Trình bày vị trí, vai trò của công tác bồi dưỡng học sinh tài năng môn Toán trong trường tiểu học.

- Trình bày được những dấu hiệu cơ bản của một học sinh có năng khiếu môn Toán ở tiểu học.

- Trình bày được một số biện pháp bồi dưỡng học sinh có năng khiếu môn Toán.

- Nắm chắc hệ thống kiến thức về cấu tạo số (số tự nhiên, phân số, số thập phân), kiến thức về diện tích các hình hình học ở tiểu học, kiến thức liên quan đến tỉ số, tỉ số phần trăm.

### **2.2. Kỹ năng**

- Có khả năng vận dụng những vấn đề lí luận về công tác bồi dưỡng học sinh tài năng vào thực tiễn quá trình giảng dạy ở trường tiểu học sau này.

- Vận dụng kiến thức về cấu tạo số, diện tích, tỉ số, tỉ số phần trăm giải thành thạo các bài toán liên quan ở tiểu học.

- Có khả năng phân tích, tổng hợp, khái quát hóa thành các dạng bài toán và cách giải cho mỗi dạng bài toán

- Phân bố và sử dụng thời gian hiệu quả

- Có năng lực học tập và làm việc độc lập và hợp tác.

- Có năng lực tôn trọng sự khác biệt.

### **2.3. Thái độ**

- Hình thành ở người học tác phong, thái độ của nhà sư phạm.

- Tác phong làm việc theo kế hoạch, kế hoạch hoá công việc.

- Ý thức trau dồi, tự bồi dưỡng trình độ chuyên môn của bản thân.

## **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Học phần trình bày những vấn đề cơ bản công tác bồi dưỡng học sinh tài năng môn Toán ở tiểu học: vị trí, tầm quan trọng của công tác phát hiện và bồi dưỡng học sinh có năng khiếu môn Toán, những dấu hiệu cơ bản của một học sinh tài năng Toán; một số biện pháp bồi dưỡng học sinh tài năng môn Toán. Đồng thời, giới thiệu 3 chuyên đề bồi dưỡng học sinh tài năng môn Toán ở tiểu học: chuyên đề về cấu tạo số, chuyên đề về các bài toán giải bằng phương pháp diện tích, chuyên đề giải toán liên quan đến tỉ số và tỉ số phần trăm.

#### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

##### **Course outline**

Học phần trình bày những vấn đề cơ bản công tác bồi dưỡng học sinh tài năng môn Toán ở tiểu học: vị trí, tầm quan trọng của công tác phát hiện và bồi dưỡng học sinh có năng khiếu môn Toán, những dấu hiệu cơ bản của một học sinh tài năng Toán; một số biện pháp bồi dưỡng học sinh tài năng môn Toán. Đồng thời, giới thiệu 3 chuyên đề bồi dưỡng học sinh tài năng môn Toán ở tiểu học: chuyên đề về cấu tạo số, chuyên đề về các bài toán giải bằng phương pháp diện tích, chuyên đề giải toán liên quan đến tỉ số và tỉ số phần trăm.

The subject presents the basics of fostering talented students in elementary Mathematics: the location, the importance of detecting and fostering talented students in Maths, basic signs a talented students in elementary Maths; some methods to foster talented Mathematical students. At the same time, it introduces three thematic fostering talented students in elementary Maths: thematic of structural numbers, thematic resolution of the problem by means of the area, specializing in solving problems involving ratio and percent ratio.

#### **5. Học liệu**

##### **5.1 Giáo trình chính**

[1] Lê Thị Thu Hương (2015), *Bồi dưỡng học sinh tài năng môn Toán ở tiểu học*, Đề cương bài giảng, ĐH Sư phạm Thái Nguyên.

##### **5.2 Tài liệu tham khảo**

[2] Trần Diên Hiền (2003), *Thực hành giải toán tiểu học*. NXB Đại học Sư phạm.

[3] Trần Diên Hiền (2014), *Chuyên đề bồi dưỡng học sinh giỏi toán tiểu học*, Giáo trình, NXB Đại học Sư phạm.

[4] Trần Phương - Nguyễn Đức Tấn - Phạm Xuân Tiến (2014), *Toán chọn lọc tiểu học*, NXB Giáo dục Việt Nam.

[5] Vũ Dương Thụy, Nguyễn Danh Ninh (2012), *Toán nâng cao 4, 5*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

#### **6. Nhiệm vụ của sinh viên**

##### **6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80\%$  tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao trong sách bài tập.

## **6.2. Phân bài tập lớn, tiểu luận**

- Tên bài tập lớn: sinh viên tự lựa chọn theo nhóm
- Yêu cầu cần đạt: trình bày trong khoảng 15 - 20 trang

Nội dung bài tập lớn hệ thống hóa một dạng toán ở tiểu học và khái quát hóa các cách giải cho dạng bài toán đó. Đồng thời, đề xuất, giới thiệu một số bài tập tham khảo có đáp số hoặc hướng dẫn cho người đọc.

## **7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:
  - + Thảo luận, bài tập: 20%
  - + Kiểm tra giữa học phần: 20%
  - + Chuyên cần: 10%
  - + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
  - + Hình thức thi kết thúc học phần: viết tự luận
- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

# **BỒI DƯỠNG NĂNG KHIẾU VĂN CHƯƠNG CHO HỌC SINH TIỂU HỌC**

**(Fostering Literature Talent for elementary school students)**

**Mã học phần: DTL221**

## **1. Thông tin chung về môn học**

**Số tín chỉ:** 2 (Tổng số: 30 Lý thuyết: 20 TH, TL, BT: 20)

**Loại học phần:** Tự chọn

**Các học phần tiên quyết:** Không có

**Học phần học trước:** Không có

**Các học phần song hành:** Không có

**Các yêu cầu đối với học phần:** Không có

**Bộ môn phụ trách học phần:** Khoa học Xã hội.

## **2. Mục tiêu môn học**

### **2.1 Về kiến thức**

- Nắm vững và trình bày được những tri thức cơ bản và quan trọng về quá trình sáng tác văn học của nhà văn như: phẩm chất nghệ sĩ, rung cảm thẩm mỹ, việc lấy tư liệu sáng tác, quá trình viết và sửa chữa tác phẩm...

- Nắm vững và trình bày được quá trình tiếp nhận văn học của độc giả, những đặc điểm cơ bản của năng khiếu văn chương.

### **2.2. Kỹ năng**

- Có kỹ năng tiếp nhận tác phẩm văn học từ những giá trị thẩm mỹ mang tính đặc thù của nghệ thuật ngôn từ.

- Có năng lực phát hiện năng khiếu văn học ở học sinh tiểu học.

- Có năng lực bồi dưỡng, phát triển năng khiếu văn chương cho học sinh.

### **2.3. Thái độ**

- Hình thành ở người học thái độ học tập nghiêm túc và tác phong sư phạm.

- Có ý thức tự đọc, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ cảm thụ và phân tích tác phẩm văn học.

- Có tình yêu và niềm say mê vẻ đẹp của nghệ thuật ngôn từ, trân trọng lao động sáng tạo của nhà văn, nâng cao tình yêu quê hương đất nước Việt Nam.

## **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Môn học cung cấp cho người học những tri thức cơ bản về quá trình sáng tác văn học, quá trình tiếp nhận văn học; những đặc trưng của rung cảm thẩm mỹ; phương pháp hình thành và phát triển năng khiếu văn chương. Từ đó, người học biết áp dụng vào thực tế giáo dục ở phổ thông, biết cách phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu văn chương cho học sinh tiểu học.

## **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

**Course outline**

The subject provides students the basic knowledge about the process of literary creation, the process of literature receiving; characteristics of the aesthetic vibe; the method for formation and development of literature talent. Since then, students apply in practice in education, have the ability to detect and foster literature talent for elementary school students.

## **5. Học liệu**

### **5.1. Tài liệu học tập**

[1]. Nguyễn Đăng Mạnh, *Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn*, NXB Giáo dục, H. 2002.

[2]. Ngô Gia Võ, *Đề cương bài giảng môn Bồi dưỡng năng khiếu văn chương cho học sinh tiểu học*, Đại học Sư phạm- ĐH Thái Nguyên, 2014.

### **5.2. Tài liệu tham khảo**

[3]. Nguyễn Công Hoan, *Hỏi chuyện các nhà văn*, NXB Văn học, H.1976

[4]. Tô Hoài, *Đời viết văn của tôi*, NXB Văn học, H. 1981

[5]. Nhiều tác giả, *Từ trong di sản*, NXB Văn học, H.1980

[6]. Nhiều tác giả, *Lí luận văn học*, NXB Giáo dục, H.1999.

## **6. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Dự lớp  $\geq 80$  % tổng số thời lượng của học phần.
- Tích cực suy nghĩ, phát biểu, tranh luận trong giờ học.
- Chuẩn bị đầy đủ tư liệu cho các buổi thảo luận theo yêu cầu giảng viên.
- Hoàn thành các bài tập được giao trong sách bài tập.

## **7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:
  - + Thảo luận, bài tập: 10%
  - + Kiểm tra giữa học phần: 10%
  - + Chuyên cần: 10%
  - + Bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): 20%
  - + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
  - + Hình thức thi kết thúc học phần: viết tự luận
- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

# **BỒI DƯỠNG HỌC SINH TÀI NĂNG TIẾNG VIỆT Ở TIỂU HỌC**

## **(FOSTERING TALENTED STUDENTS ENGLISH IN PRIMARY SCHOOLS)**

**Mã học phần: DTV221**

### **1. Thông tin chung về môn học**

**Số tín chỉ:** 2 (Tổng số: 30 Lý thuyết: 20 TH, TL: 10 TTMH: )

**Loại học phần:** Tự chọn

**Các học phần tiên quyết:** Không có

**Học phần học trước:** Không có

**Các học phần song hành:** Không có

**Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):**

**Bộ môn phụ trách học phần:** Khoa học Xã hội.

### **2. Mục tiêu môn học**

#### **2.1 Về kiến thức**

- Trình bày được những vấn đề cơ bản về lí luận bồi dưỡng học sinh tài năng Tiếng Việt: ý nghĩa, sự cần thiết của bồi dưỡng học sinh tài năng Tiếng Việt, nội dung và phương pháp bồi dưỡng học sinh tài năng Tiếng Việt.

- Trình bày được những định hướng của việc bồi dưỡng học sinh tài năng Tiếng Việt: bám sát mục tiêu chương trình Tiếng Việt ở tiểu học, đề cao sự sáng tạo, tính tích cực của học sinh.

- Trình bày được những vấn đề cơ bản về bồi dưỡng hứng thú và vốn sống cho học sinh tài năng: phát hiện những học sinh có hứng thú học tập và năng khiếu Tiếng Việt.

- Trình bày được những vấn đề cơ bản về bồi dưỡng kiến thức, kĩ năng Tiếng Việt cho học sinh: Các kiến thức, kĩ năng về ngữ âm, chữ viết, chính tả, câu, liên kết câu, cảm thụ văn học, rèn kĩ năng viết đoạn văn, bài văn.

#### **2.2. Kỹ năng**

- Áp dụng các khái niệm, phương pháp, quy trình đã học vào xây dựng và thực hiện kế hoạch dạy học theo hướng tích cực hóa hoạt động nhận thức của học sinh.

- Quản lí và làm việc theo nhóm hiệu quả

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch dạy học.

- Phân bổ và sử dụng thời gian hiệu quả

- Có năng lực học tập và làm việc độc lập và hợp tác.

- Có năng lực tôn trọng sự khác biệt

- Ra các quyết định khôn ngoan.

#### **2.3. Thái độ**

- Hình thành ở người học tác phong, thái độ của nhà sư phạm.

- Tác phong làm việc theo kế hoạch, kế hoạch hoá công việc.

- Tác phong sâu sát trong các công việc, thường xuyên kiểm tra, đánh giá học sinh trong các hoạt động.

- Thái độ bình tĩnh, tự tin khi tiếp xúc với các đối tượng học sinh và khi triển khai các kế hoạch tổ chức các hoạt động dạy học ở tiểu học.

### **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Bồi dưỡng học sinh tài năng Tiếng Việt ở Tiểu học trình bày những căn cứ, cơ sở khoa học của việc bồi dưỡng học sinh giỏi Tiếng Việt, đưa ra những biện pháp bồi dưỡng hứng thú và vốn sống cho học sinh, các phạm vi kiến thức và kỹ năng Tiếng Việt, những cách thức xây dựng bài tập Tiếng Việt và tổ chức thực hiện các bài tập Tiếng Việt bổ trợ, nâng cao, các đề thi học sinh giỏi và trò chơi Tiếng Việt.

### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

#### **Course outline**

Fostering talented Vietnamese students in primary school presented the bases, scientific basis of fostering good students Vietnamese, give these measures fostering interest and capital life for students, the range of knowledge and skills of Vietnamese, the ways to build Vietnamese exercises and implementation supporting Vietnamese exercises, advanced, the exam good students and Vietnamese games.

### **5. Học liệu**

#### **5.1 Giáo trình chính**

[1] Trần Thị Kim Hoa (2014), *Đề cương bài giảng Bồi dưỡng học sinh tài năng Tiếng Việt ở Tiểu học*

#### **5.2 Tài liệu tham khảo**

[2] Lê Phương Nga (2009), *Giáo trình Bồi dưỡng học sinh giỏi Tiếng Việt ở Tiểu học*.

[3] Lê Phương Nga (chủ biên) (2009), *Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học*, tập 1 + 2, NXB Giáo dục.

[4] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *SGK, SGV môn Tiếng Việt*, lớp 2,3,4,5.

[5] Phan Phương Dung, Đặng Kim Nga (2011), *Hoạt động giao tiếp với dạy học Tiếng Việt ở tiểu học*, NXB Đại học Sư phạm.

[6] Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên), *Hỏi đáp về dạy học Tiếng Việt 2, 3, 4, 5*, NXB Giáo dục 2003, 2004, 2005, 2006.

[7] Nguyễn Minh Thuyết, Hoàng Hòa Bình (2012), *Phương pháp dạy học tiếng Việt nhìn từ tiểu học*, NXB Giáo dục.

### **6. Nhiệm vụ của sinh viên**

#### **6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80\%$  tổng số thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao trong sách bài tập.

## **6.2. Phân bài tập lớn, tiểu luận**

### **6.3 Thực tế chuyên môn**

## **7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:
  - + Thảo luận, bài tập: 10%
  - + Kiểm tra giữa học phần: 10%
  - + Chuyên cần: 10%
  - + Bài tập lớn, tiểu luận(nếu có): 20%
  - + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
  - + Hình thức thi kết thúc học phần: viết tự luận
- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.



**CHUYÊN ĐỀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC MÔN TOÁN Ở TIỂU HỌC**  
(Special Subject of Teaching Mathematics Methodology in Elementary School)

**Mã học phần: STM231**

**1. Thông tin chung về môn học**

**Số tín chỉ:** 4 (Tổng số: 45 Lý thuyết: 30

TH, TL: 21

TTMH: 9)

**Loại học phần:** Tự chọn

**Các học phần tiên quyết:** Không có

**Học phần học trước:** Không có

**Các học phần song hành:** Không có

**Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):** tham gia 3 buổi thực tế môn học ở trường Tiểu học

**Bộ môn phụ trách học phần:** Khoa học Tự nhiên.

**2. Mục tiêu môn học**

**2.1 Về kiến thức**

- Trình bày được những vấn đề cơ bản về lí luận dạy và học tích cực: khái niệm tính tích cực, phương pháp DH tích cực; định hướng đổi mới PPDH;

- Phân biệt được những điểm khác nhau cơ bản giữa hai mô hình DH truyền thống và DH tích cực.

- Trình bày được những vấn đề cơ bản về quan niệm kĩ thuật dạy học và một số kĩ thuật dạy học tích cực: kĩ thuật đặt câu hỏi hiệu quả, kĩ thuật khăn trải bàn, kĩ thuật học theo góc; kĩ thuật sử dụng sơ đồ tư duy.

- Trình bày được những vấn đề cơ bản về hình thức tổ chức DH và các hình thức tổ chức DH thường sử dụng trong DH môn Toán ở tiểu học

**2.2. Kỹ năng**

- Áp dụng các khái niệm, nguyên lý, quy trình đã học vào xây dựng và thực hiện kế hoạch dạy học theo hướng tích cực hóa hoạt động nhận thức của học sinh

- Quản lí và làm việc theo nhóm hiệu quả

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch dạy học

- Phân bố và sử dụng thời gian hiệu quả

- Có năng lực học tập và làm việc độc lập và hợp tác.

- Có năng lực tôn trọng sự khác biệt

- Ra các quyết định khôn ngoan.

**2.3. Thái độ**

- Hình thành ở người học tác phong, thái độ của nhà sư phạm.

- Tác phong làm việc theo kế hoạch, kế hoạch hoá công việc.

- Tác phong sâu sát trong các công việc, thường xuyên kiểm tra, đánh giá học sinh trong các hoạt động.

- Thái độ bình tĩnh, tự tin khi tiếp xúc với các đối tượng học sinh và khi triển khai các kế hoạch tổ chức các hoạt động dạy học ở tiểu học.

### **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Chuyên đề PPDH Toán trình bày những cơ sở lí luận cơ bản về dạy học tích cực, đưa ra những so sánh, đối chiếu giữa mô hình dạy học truyền thống và mô hình dạy học tích cực. Đồng thời, giới thiệu một số kĩ thuật và hình thức tổ chức dạy học trên lớp theo hướng tích cực vào quá trình dạy học môn Toán ở tiểu học.

### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

#### **Course outline**

Special Subject of Teaching Mathematics Methodology introduces fundamental problems of teaching Mathematics at Primary School in a positive outlook and gives out the comparison of two teaching and learning models: traditional and modern instruction. It also recommends some active technologies of teaching and some methods to organize the learning and teaching process.

### **5. Học liệu**

#### **5.1 Giáo trình chính**

[1] Lê Thị Thu Hương (2014), *Chuyên đề Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học*, Đề cương NXB Đại học Thái Nguyên.

#### **5.2 Tài liệu tham khảo**

[2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), Sách giáo khoa Toán 1, 2, 3, 4, 5. NXB Giáo dục.

[3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), Chương trình tiểu học, NXB Giáo dục.

[4] Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Dạy và học tích cực. Một số phương pháp và kĩ thuật dạy học*, Tài liệu của dự án Việt Bỉ về đào tạo giáo viên tiểu học.

[5] Đỗ Đồng Hoàn - Vũ Quốc Chung - Vũ Dương Thụy - Đỗ Trung Hiệu, *Phát triển Phương pháp dạy học Toán Tiểu học*, NXB ĐH Sư phạm, 2010

[6] Đỗ Trung Hiệu - Đỗ Đình Hoàn - Vũ Dương Thụy - Vũ Quốc Chung (1999), *Phương pháp dạy học môn Toán ở tiểu học*, NXB Giáo dục.

### **6. Nhiệm vụ của sinh viên**

#### **6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80\%$  tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao trong sách bài tập.

#### **6.2. Phần bài tập lớn, tiểu luận**

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận: Báo cáo tổng kết thực tế môn học ở trường tiểu học
- Yêu cầu cần đạt: trình bày trong khoảng 15 - 20 trang

Nội dung báo cáo ghi lại hoạt động dự giờ ở trường tiểu học, phân tích được các phương pháp dạy học và hình thức tổ chức dạy học mà giáo viên đã sử dụng trong tiết học theo hướng tích cực hóa hoạt động học tập của học sinh. Đồng thời, đưa ra những đánh giá về tính hiệu quả của các hoạt động dạy học đã diễn ra và đề xuất những thay đổi phù hợp dựa trên ý kiến cá nhân và những tri thức học được qua môn học Chuyên đề PPDH Toán ở TH.

### **6.3 Thực tế chuyên môn**

Thăm lớp, dự giờ môn Toán ở trường tiểu học trong thời gian 3 buổi.

## **7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:
  - + Thảo luận, bài tập: 10%
  - + Kiểm tra giữa học phần: 10%
  - + Chuyên cần: 10%
  - + Bài tập lớn, tiểu luận(nếu có): 20%
  - + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
  - + Hình thức thi kết thúc học phần: viết tự luận
- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

# CHUYÊN ĐỀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TIẾNG VIỆT Ở TIỂU HỌC

(Special Subject of Teaching Vietnamese in Elementary School)

Mã học phần: STV 231

## 1. Thông tin chung về môn học

Số tín chỉ: 3 (Tổng số: 45    Lý thuyết: 30    TH, TL: 21    TTMH: 9)

Loại học phần: Tự chọn

Các học phần tiên quyết: Không có

Học phần học trước: Không có

Các học phần song hành: Không có

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có): tham gia 3 buổi thực tế môn học ở trường Tiểu học

Bộ môn phụ trách học phần: Khoa học Xã hội.

## 2. Mục tiêu môn học

### 2.1. Về kiến thức:

- Nắm được những vấn đề chung về khoa học giao tiếp (khái niệm, chức năng và các nhân tố giao tiếp, văn hóa giao tiếp)

- Phân tích, lý giải được các nguyên tắc hướng vào giao tiếp trong dạy học tiếng Việt.

- Nắm được quan điểm giao tiếp trong dạy học Tiếng Việt.

- Hiểu được thế nào là phương pháp giao tiếp.

- Xác định được vị trí, mục tiêu và những cơ sở khoa học xây dựng chương trình môn Tiếng Việt ở tiểu học.

- Nắm được quan điểm giao tiếp chi phối đến xây dựng cấu trúc, nội dung của chương trình; tổ chức dạy học rèn các kỹ năng tiếng Việt và lựa chọn các hình thức tổ chức dạy học Tiếng Việt ở tiểu học.

### 2.2. Về kỹ năng

- Hình thành được một số kỹ năng dạy học cơ bản như kỹ năng phân tích chương trình, phân tích cấu trúc bài học, môn học; kỹ năng thiết kế bài học; kỹ năng lựa chọn phương pháp và kỹ thuật dạy học phù hợp dựa trên trình độ học sinh và những điều kiện dạy học khác nhau.

- Có kỹ năng vận dụng định hướng dạy học, các phương pháp và hình thức để tổ chức dạy học tiếng Việt cho học sinh tiểu học theo quan điểm giao tiếp; giúp học sinh tiểu học rèn luyện các kỹ năng giao tiếp tiếng Việt nghe, nói, đọc, viết đạt hiệu quả cao.

### 2.3. Về thái độ

Người học hiểu rõ khả năng của tiếng Việt trong hoạt động giao tiếp, từ đó tích cực, chủ động trau dồi vốn sống, vốn kiến thức giao tiếp tiếng Việt; thấy được khả năng to lớn của tiếng Việt trong việc trao đổi nhận thức tư tưởng, tình cảm của con người trong xã hội, góp phần giúp học sinh sử dụng tốt tiếng Việt vào hoạt động giao tiếp và học tập.

### **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

*Chuyên đề phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học* là môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức và những kỹ năng dạy học Tiếng Việt ở trường phổ thông theo quan điểm giao tiếp, giúp học viên có năng lực tổ chức quá trình chiếm lĩnh tiếng mẹ đẻ cho học sinh tiểu học. Đồng thời nắm vững sự chi phối của quan điểm giao tiếp đến mục tiêu, nội dung của chương trình; các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học rèn các kỹ năng tiếng Việt ở tiểu học.

### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

Thematic approach to teaching Vietnamese primary school are subject equips students with the knowledge and skills taught in Vietnamese schools communication perspective, to help students with organizational capacity processes dominate the native language for elementary students. At the same time mastering the dominant viewpoint to communicate objectives and content of programs; methods and organizational forms of teaching Vietnamese forging skills in elementary school.

## **5. Học liệu**

### **5.1 Giáo trình chính**

[1] Đặng Thị Lệ Tâm (2015), *Chuyên đề phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học*, Đề cương bài giảng, NXB Đại học Thái Nguyên.

### **5.2 Tài liệu tham khảo**

[2] Đặng Kim Nga (chủ biên) (2014), *Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học*, tập 1 + 2, NXB Giáo dục.

[3] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *SGK, SGV môn Tiếng Việt*, lớp 2,3,4,5.

[4] Phan Phương Dung, Đặng Kim Nga (2011), *Hoạt động giao tiếp với dạy học Tiếng Việt ở tiểu học*, NXB Đại học Sư phạm.

[5] Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên), *Hỏi đáp về dạy học Tiếng Việt 2, 3, 4, 5*, NXB Giáo dục 2003, 2004, 2005, 2006.

[6] Nguyễn Minh Thuyết, Hoàng Hòa Bình (2012), *Phương pháp dạy học tiếng Việt nhìn từ tiểu học*, NXB Giáo dục.

[7] Nguyễn Trí (2008), *Một số vấn đề dạy hội thoại cho học sinh tiểu học*, NXB Giáo dục.

## **6. Nhiệm vụ của sinh viên**

### **6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80\%$  tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao trong sách bài tập.

### **6.2. Phần bài tập lớn, tiểu luận**

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận: Báo cáo tổng kết thực tế môn học ở trường tiểu học
- Yêu cầu cần đạt: trình bày trong khoảng 15 - 20 trang

Nội dung báo cáo ghi lại hoạt động dự giờ ở trường tiểu học, phân tích được các phương pháp dạy học và hình thức tổ chức dạy học mà giáo viên đã sử dụng trong tiết học theo hướng tích cực hóa hoạt động học tập của học sinh. Đồng thời, đưa ra những đánh giá về tính hiệu quả của các hoạt động dạy học đã diễn ra và đề xuất những thay đổi phù hợp dựa trên ý kiến cá nhân và những tri thức học được qua môn học Chuyên đề Phương pháp dạy học Tiếng Việt tiểu học.

### **6.3 Thực tế chuyên môn**

Thăm lớp, dự giờ môn Tiếng Việt ở trường tiểu học trong thời gian 3 buổi.

## **7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:
  - + Thảo luận, bài tập: 10%
  - + Kiểm tra giữa học phần: 10%
  - + Chuyên cần: 10%
  - + Bài tập lớn, tiểu luận(nếu có): 20%
  - + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
  - + Hình thức thi kết thúc học phần: viết tự luận
- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

## CHUYÊN ĐỀ VĂN

**Mã học phần: SSL221**

### **1. Thông tin chung về môn học**

**Số tín chỉ:** 02 (Tổng số: 30 Lý thuyết: 20 TH, TL, BT: 20 )

**Loại học phần:** Bắt buộc

**Các học phần tiên quyết:** Văn học 1

**Học phần học trước:** Văn học 2

**Các học phần song hành:** Không có

**Các yêu cầu đối với học phần:** Không có

**Bộ môn phụ trách học phần:** Khoa học Xã hội.

### **2. Mục tiêu môn học**

#### **2.1 Về kiến thức**

- Nắm vững và trình bày được khái niệm tác phẩm văn học và tác phẩm văn học ưu tú.

- Hiểu rõ và trình bày được những vấn đề quan trọng trong tác phẩm văn học như: đề tài, chủ đề, tư tưởng chủ đề, cấu trúc, hình tượng nghệ thuật, nhân vật, thể loại...

- Nắm vững và trình bày được những tác giả, tác phẩm ưu tú trong nền văn học dân tộc qua các thời kỳ.

#### **2.2. Kỹ năng**

- Hoàn thiện kỹ năng phân tích tác phẩm văn học, kỹ năng trình bày một vấn đề về tác giả, về giá trị nội dung và giá trị nghệ thuật của tác phẩm dưới dạng tiểu luận (nói và viết).

- Có năng lực phát hiện vẻ đẹp của tác phẩm văn học, biết cách giáo dục tình yêu quê hương đất nước, giáo dục những giá trị văn hoá đạo đức truyền thống, giáo dục tình yêu nghệ thuật cho học sinh tiểu học.

#### **2.3. Thái độ**

- Có thái độ học tập nghiêm túc.

- Có niềm say mê tác phẩm văn học ưu tú.

- Có ý thức tự đọc, tự học để phát triển trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

- Có rung cảm thẩm mỹ và có ý thức truyền rung cảm thẩm mỹ cho học sinh.

### **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Môn học cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu về tác phẩm văn học và tác phẩm văn học ưu tú, những vấn đề lý luận về nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật của tác phẩm văn học; giúp người học nắm được quá trình sáng tác, những vấn đề về cuộc đời, sự nghiệp và phong cách nhà văn; giới thiệu những tác giả và tác phẩm ưu tú trong nền văn học viết dân tộc qua các thời kỳ; phân tích, giảng bình những tác phẩm ưu tú chọn lọc trong chương trình.

#### 4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh

##### Course outline

The course provides students in-depth knowledge of literary works and elite literary works, the theoretical issues of ideological content and artistic form in literary works; helps students understand the creative process, the problem of the life, career and style of writers; introduces the author and elite literary works in nation written literature through the ages; analysis, commentary elite literary works of programs.

#### 5. Học liệu

##### 5.1. Giáo trình chính

- [1]. Nhiều tác giả, *Lí luận văn học*, NXB Giáo dục, H.1999.
- [2]. Ngô Gia Vĩ, *Đề cương bài giảng Chuyên đề văn*, Đại học Thái Nguyên, 2001.

##### 5.2. Tài liệu tham khảo

- [5]. Nhiều tác giả, *Nguyễn Du, về tác gia tác phẩm*, NXB Giáo dục, H.1995.
- [6]. Nhiều tác giả, *Hồ Xuân Hương, về tác gia, tác phẩm*, NXB Giáo dục, H.1995.
- [7]. Nhiều tác giả, *Nam Cao, về tác gia, tác phẩm* NXB Giáo dục, H.1999.
- [8]. Nhiều tác giả, *Nguyễn Tuân, về tác gia, tác phẩm*, NXB Giáo dục, H. 1999
- [9]. Nhiều tác giả, *Quang Dũng, về tác gia, tác phẩm*, NXB Giáo dục, H. 2001
- [10]. Nhiều tác giả, *Hồ Chí Minh, về tác gia, tác phẩm*, NXB Giáo dục, H. 1999
- [11]. Nhiều tác giả, *Nguyễn Đình Thi, về tác gia, tác phẩm*, NXB Giáo dục, H. 2005.

#### 6. Nhiệm vụ của sinh viên

##### 6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp  $\geq 80$  % tổng số thời lượng của học phần.
- Tích cực suy nghĩ, phát biểu, tranh luận trong giờ học.
- Chuẩn bị đầy đủ tư liệu cho các buổi thảo luận theo yêu cầu giảng viên.
- Hoàn thành các bài tập được giao trong sách bài tập.

##### 6.2. Phần bài tập lớn, tiểu luận

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận:
  - + Sáng tạo độc đáo của Nguyễn Du trong **Truyện Kiều**.
  - + Sáng tạo độc đáo của Nam Cao trong truyện ngắn **Chí Phèo**.
- Yêu cầu cần đạt: trình bày trong khoảng 15 - 20 trang/1 bài.

#### 7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm



- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:
  - + Thảo luận, bài tập: 10%
  - + Kiểm tra giữa học phần: 10%
  - + Chuyên cần: 10%
  - + Bài tập lớn, tiểu luận(nếu có): 20%
  - + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
  - + Hình thức thi kết thúc học phần: viết tự luận
- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

## **Chuyên đề Tiếng Việt**

**(Thematic Vietnamese)**

**Mã học phần: SSV221**

### **1. Thông tin chung về môn học**

**Số tín chỉ:** 3 (Tổng số: 30 Lý thuyết: 20 TL: 10 BT: 10)

**Loại học phần:** Bắt buộc

**Các học phần tiên quyết:** Không có

**Học phần học trước:** Cơ sở ngôn ngữ, TV thực hành, Tiếng Việt 1, Tiếng Việt 2

**Các học phần song hành:** Không có

**Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):**

**Bộ môn phụ trách học phần:** Khoa học Xã hội.

### **2. Mục tiêu môn học**

#### **2.1. Kiến thức**

- Nắm được những khái niệm nền tảng của ngữ dụng học.
- Hiểu rõ các vấn đề chiếu vật và chỉ xuất, hành động ngôn ngữ, lý thuyết về lập luận, lý thuyết về hội thoại, nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn.

#### **2.2. Kỹ năng**

- Biết lựa chọn, sử dụng biểu thức chiếu vật và phương thức chiếu vật để giúp người nghe nắm được cái mình định nói tới;
- Biết sử dụng các hành động ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp sao cho phù hợp với đối tượng giao tiếp và hoàn cảnh giao tiếp;
- Biết tuân thủ các qui tắc hội thoại trong hoạt động giao tiếp để giao tiếp đạt hiệu quả;
- Biết sử dụng lập luận, cách nói hàm ẩn trong giao tiếp một cách thành thạo.

#### **2.3. Thái độ**

- Học xong phần ngữ dụng học, người học được củng cố và nâng cao lòng yêu quý tiếng Việt, thấy được cái hay, cái đẹp của tiếng Việt, từ đó có ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt
- Có ý thức vận dụng lý thuyết ngữ dụng vào thực tiễn đời sống .

### **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Chuyên đề Tiếng Việt cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về ngữ dụng học, như: một số khái niệm nền tảng của ngữ dụng học; khái niệm chiếu vật và chỉ xuất, các cách chỉ xuất; khái niệm hành động ở lời, hành động ở lời trực tiếp và ở lời gián tiếp; lý thuyết hội thoại; lý thuyết lập luận; nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn.

### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

**Course outline**

Thematic Vietnamese give students the basic knowledge of pragmatics, such as: some fundamental concepts of pragmatics; concepts reference material and indication, the indicative way; concepts action in words, verbally and indirectly action in words; Conversation theory; theoretical arguments; the explicit and implicit meaning.

## **5. Học liệu**

### **a. Giáo trình chính**

(1) Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán (1993), *Đại cương ngôn ngữ học*, Nxb GD, HN.

### **b. Tài liệu tham khảo**

(1) Đỗ Hữu Châu (2003), *Cơ sở ngữ dụng học*, tập 1, Nxb ĐHSP, HN.

(2) Đỗ Hữu Châu (2003), *Giáo trình Ngữ dụng học*, Nxb ĐHSP, HN.

(3) Nguyễn Thị Thu Thủy, Trần Ngọc Diệp, *Ngữ dụng học*, Dự án phát triển giáo viên Tiểu học

(4) George Yule, *Dụng học*, Tài liệu lưu hành nội bộ, Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội, Dịch từ bản in lần thứ ba, năm 1997

(5) Ferdinand de Saussure (1993), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Nxb KHXH, HN.

(6,7) Đỗ Hữu Châu (2005), *Tuyển tập Đỗ Hữu Châu*, Tập 1,2, Nxb GD, HN.

(8) Đỗ Hữu Châu, Đỗ Việt Hùng (2010), *Giáo trình Ngữ dụng học*, Nxb ĐHSP, HN.

## **6. Nhiệm vụ của sinh viên**

### **6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80$  % tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao trong sách bài tập.

### **6.2. Phần bài tập lớn, tiểu luận**

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận: Báo cáo tiểu luận
- Yêu cầu cần đạt: trình bày trong khoảng 7 - 10 trang
- Trình bày trước lớp với sự hỗ trợ của CNTT: trình bày Powerpoint.

## **7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:
  - + Thảo luận, bài tập: 10%
  - + Kiểm tra giữa học phần: 10%
  - + Chuyên cần: 10%
  - + Bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): 20%
  - + Điểm thi kết thúc học phần: 50%

- + Hình thức thi kết thúc học phần: viết tự luận
- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

## **ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC**

### **CHUYÊN ĐỀ VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI**

#### **TRONG CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG VIỆT TIỂU HỌC**

(Specialized in foreign literature in primary school Vietnamese program)

**Mã học phần:** SFL 221

#### **1. Thông tin chung về môn học**

**Số tín chỉ:** 2 (Tổng số: 30; Lý thuyết: 20; TL: 20)

**Loại học phần:** Tự chọn

**Các học phần tiên quyết:** Không có

**Học phần học trước:** VĂN HỌC 2

**Các học phần song hành:** Không có

**Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):**

+ Sinh viên phải có đầy đủ đề cương môn học, kế hoạch học tập, giáo trình, tài liệu tham khảo.

+ Sinh viên có khả năng tự học, tự nghiên cứu, hợp tác với nhóm và GV; có nhu cầu tìm tòi, khám phá, trải nghiệm thực tế, đặt câu hỏi, nêu vấn đề sau đó tìm cách giải quyết hoặc xin tư vấn của chuyên gia.

+ Sinh viên phải chăm chỉ rèn luyện, làm đầy đủ bài tập và thực hành các kỹ năng theo sự hướng dẫn của GV.

**Bộ môn phụ trách học phần:** Khoa học Xã hội

#### **2. Mục tiêu môn học**

##### **2.1. Về kiến thức**

Môn học nhằm cung cấp cho người học những kiến thức về văn học nước ngoài như:

- Quy luật giao lưu và tiếp nhận văn hóa trên thế giới và Việt Nam.
- Một số khu vực văn học trên thế giới

- + Văn học Trung Quốc
- + Văn học Ấn Độ
- + Văn học Nga
- + Văn học Châu Âu
- + Văn học Mỹ
- + Văn học Đông Nam Á

- Văn học nước ngoài trong chương trình Tiếng Việt tiểu học.
- Mục đích, ý nghĩa, vai trò của việc đưa văn học nước ngoài vào giảng dạy trong chương trình tiếng Việt tiểu học.
- Hệ thống tác giả - tác phẩm văn học nước ngoài trong chương trình tiếng Việt tiểu học.

## **2.2. Về kĩ năng/ năng lực:** Hình thành và phát triển các năng lực sau:

- Năng lực nắm vững những kiến thức chung nhất về văn học nước ngoài:
- Biết phân loại các tác phẩm văn học nước ngoài theo vùng văn hóa, địa lý.
- Năng lực cảm thụ, phân tích, đánh giá cái hay, cái đẹp về nội dung và nghệ thuật của các tác phẩm văn học nước ngoài trong chương trình tiếng Việt tiểu học.
- Năng lực giảng dạy có hiệu quả các tác phẩm văn học nước ngoài trong chương trình tiếng Việt tiểu học.
- Năng lực giáo dục tình yêu thiên nhiên, con người khát vọng hòa bình, yêu cái đẹp, những nét độc đáo trong bản sắc văn hóa của các dân tộc để từ đó nâng cao tình yêu quê hương đất nước và lòng tự hào dân tộc.
- *Năng lực hợp tác:* Thông qua bài giảng và các giờ thực hành, thảo luận, hình thành cho SV năng lực hợp tác để giải quyết vấn đề (với giáo viên và các sv khác trong quá trình học tập, trao đổi thảo luận, thực hành...) và hợp tác thành công.
- *Năng lực tự học suốt đời:* Biết định hướng xây dựng kế hoạch tự học; biết tổ chức hoạt động tự học và quản lí việc tự học của bản thân để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp.

## **2.3. Thái độ**

- Hình thành ở người học tác phong, thái độ của nhà sư phạm.
- Tác phong làm việc theo kế hoạch, kế hoạch hoá công việc.
- Tác phong sâu sát trong các công việc, thường xuyên kiểm tra, đánh giá học sinh trong các hoạt động.
- Thái độ bình tĩnh, tự tin khi tiếp xúc với các đối tượng học sinh và khi triển khai các kế hoạch tổ chức các hoạt động dạy học ở tiểu học.

## **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học.**

Môn học gồm 3 chương

Chương 1: Khái quát chung về văn học nước ngoài

Chương 2: Văn học nước ngoài trong chương trình tiếng Việt tiểu học.

Chương 3: Tác giả - Tác phẩm văn học nước ngoài tiêu biểu trong chương trình tiếng Việt tiểu học.

Qua môn học này, người học sẽ thấy được vị trí, vai trò của văn học nước ngoài trong nhà trường nói chung và trường tiểu học nói riêng.

Môn học còn giúp người học thấy được cái hay, cái đẹp của văn học nước ngoài được dạy ở nhà trường tiểu học đồng thời biết sử dụng các kiến thức về văn học nước ngoài vào việc dạy học ở tiểu học theo tinh thần tích hợp.

#### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

##### **Course outline**

The course consists of 3 parts:

Part 1: Overview of foreign literature

Part 2: Foreign Literature in Vietnamese primary program

Part 3: Author - Foreign Literatures typical Vietnamese program in primary

Through this course, students will see the position and role of foreign literature in general schools and primary schools in particular.

The course also helps students see the beauty, the beauty of foreign literature are taught in elementary school and know how to use the knowledge of foreign literature on teaching elementary school in the spirit of integration

#### **5. Học liệu**

##### **5.1. Tài liệu học tập.**

[1] Phùng Văn Tửu (2008), *Cảm thụ và giảng dạy Văn học Nước ngoài*, NXB Giáo Dục, Hà Nội.

[2]. Chương trình tiểu học, Ban hành theo Quyết định số 43/2001/QĐ- BGD&ĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ngày 9 tháng 11 năm 2001.

[3]. Văn học, Tập III, Giáo trình dùng trong các trường Sư phạm đào tạo giáo viên tiểu học, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Vụ Giáo viên, 1992.

##### **5.2. Tài liệu tham khảo**

[4] Nguyễn Đức Khuông (2004), *Dạy - học Văn học Nước ngoài trong trường phổ thông*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[5]. Bộ Sách giáo khoa Tiếng Việt từ Lớp 1 đến Lớp 5.

[6]. Bộ Kể chuyện từ Lớp 1 đến Lớp 5.

[7]. Bộ Truyện đọc từ Lớp 1 đến Lớp 5.

#### **6. Nhiệm vụ của sinh viên**

##### **6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80$  % tổng số thời lượng của học phần.
- Đọc các tài liệu liên quan (nêu trong phần **Tài liệu học tập và tham khảo**) theo định hướng của giảng viên.
- Chuẩn bị thảo luận theo các nội dung giáo viên yêu cầu.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

##### **6.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)**

### **6.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)**

### **6.4. Phần khác (nếu có)**

## **7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:

- + Thảo luận, bài tập: 10%
- + Kiểm tra giữa học phần: 10%
- + Chuyên cần: 10%
- + Bài tập lớn, tiểu luận(nếu có): 20%
- + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
- + Hình thức thi kết thúc học phần: viết tự luận

- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.



# CHUYÊN ĐỀ RÈN LUYỆN TƯ DUY LÔGIC TOÁN

## CHO HỌC SINH TIỂU HỌC

(Subject of Training mathematical logic thinking

for primary school students)

Mã học phần: SLP 221

### 1. Thông tin chung về môn học

**Số tín chỉ:** 2    **Số tiết:** 30 . Lý thuyết: 20; Thảo luận 20.

**Loại môn học:** Tự chọn

**Các học phần tiên quyết:** Phương pháp dạy học Toán 1, Phương pháp dạy học Toán 2.

**Bộ môn phụ trách:** Tổ Khoa học Tự nhiên

### 2. Mục tiêu của môn học

#### 2.1. Mục tiêu về kiến thức

**Sau khi kết thúc môn học, người học phải đạt được những mục tiêu sau:**

- Trình bày và phân tích được những lý luận cơ bản về tư duy, tư duy toán học, tư duy lôgic trong dạy học toán ở tiểu học.

- Mô hình hóa được những lý luận cơ bản về tư duy vào dạy học các nội dung cụ thể của các mạch kiến thức để rèn luyện tư duy lôgic cho học sinh tiểu học.

- Hiểu được những cơ sở, nguyên tắc cơ bản và bước đầu xây dựng được hệ thống bài tập trong rèn luyện tư duy lôgic cho học sinh tiểu học.

#### 2.2. Mục tiêu kỹ năng

**Sau khi kết thúc môn học, người học phải đạt được những mục tiêu kỹ năng sau:**

- Kỹ năng tìm hiểu, trình bày khái quát lý luận về tư duy, tư duy toán học và tư duy lôgic.

- Kỹ năng đề xuất và giải quyết vấn đề thể hiện trong việc xây dựng hệ thống bài tập rèn luyện tư duy lôgic cho học sinh tiểu học trong dạy học môn Toán .

- Kỹ năng tư duy lôgic, tư duy phê phán trong việc giải quyết các bài tập toán học.

- Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm trong khi xây dựng bài tập rèn luyện tư duy lôgic toán cho học sinh tiểu học.

- Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin từ các kênh thông tin khác nhau.

- Kỹ năng giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ, thuyết trình trước đám đông.

- Kỹ năng tự đánh giá và đánh giá quá trình học tập của bản thân.

### **2.3. Mục tiêu ý thức, thái độ nghề nghiệp**

- Hiểu biết sâu sắc về trách nhiệm, vai trò, sứ mạng của người giáo viên trong giai đoạn mới.

- Có tinh thần chủ động thích ứng với sự thay đổi.

- Say mê nghề nghiệp, tinh thần không ngừng học hỏi và đổi mới phương pháp dạy học.

- Hình thành ý thức thường xuyên trau dồi và phát triển nghề nghiệp.

### **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Môn học trình bày:

Những lý luận cơ bản về tư duy và tư duy toán học: Khái niệm về tư duy, tư duy toán học; nội dung của tư duy toán học; hình thức của tư duy toán học; tư duy logic.

Căn cứ và nguyên tắc xây dựng hệ thống bài tập rèn luyện tư duy logic cho học sinh tiểu học. Xây dựng hệ thống bài tập dạng tự luận và trắc nghiệm khách quan để rèn luyện tư duy logic trong dạy học môn Toán.

Rèn luyện tư duy logic cho học sinh trong giờ học lý thuyết thông qua dạy học các mạch nội dung như Số học, Đại lượng và đo đại lượng, Yếu tố hình học; trong các giờ luyện tập thông qua hệ thống bài tập.

### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

The course presentation:

The basic theory of thinking and mathematical thinking: Concept of thinking, mathematical thinking; content of mathematical thinking; forms of mathematical thinking; logical thinking.

Based on and The principle of building logical thinking practice-exercises system for elementary school students. Building exercise systems in essay format and objective tests to practise the logical thinking in teaching Mathematics.

Training logical thinking for students during school hours through teaching of content circuits such arithmetic, quantity and quantity measurements, the geometric factor; during the practice hours through the exercise systems.

### **5. Tài liệu học tập**

[1] . Hoàng Chúng (1969), *Rèn luyện khả năng sáng tạo toán học ở trường phổ thông*, Nhà xuất bản Giáo dục.

[2]. Trần Luận (1998), *Cấu trúc năng lực toán học của học sinh*, Viện khoa học Giáo dục Việt Nam.

[3]. Trần Thúc Trình (2003), *Rèn luyện tư duy trong dạy học Toán*, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

[4]. Alan Crawford - E.Wendy Saul - Samuel Mathews - James Makinster (2005), *Teaching and learning strategies for the thinking classroom*, The International Debate Education Association.

[5]. David tall (2002), *Advanced mathematical thinking*, Kluwer Academic Publishers.

## **6. Tài liệu tham khảo**

[1]. Phạm Văn Hoàn - Nguyễn Gia Cốc - Trần Thúc Trình (1981), *Giáo dục học môn Toán*, Nhà xuất bản Giáo dục

[2]. G.Polya (2009), *Giải một bài toán như thế nào?*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

[3]. G.Polya (2010), *Sáng tạo toán học*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

[4]. G.Polya (2010), *Toán học và những suy luận có lí*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

[5]. Debra Mc Gregor (2007), *Developing Thinking; Developing Learning*, Open University Press.

## **7. Nhiệm vụ của sinh viên:**

### **7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp  $\geq 80$  % tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

### **7.2. Phần tiểu luận**

- Hoàn thành 01 tiểu luận.
- Yêu cầu cần đạt: Đảm bảo trình bày đầy đủ, chính xác nội dung và những hiểu biết của bản thân với chủ điểm cần thực hiện.

## **8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:
  - + Điểm thảo luận: 20%
  - + Chuyên cần: 10%
  - + Bài tập tiểu luận, kiểm tra giữa kì: 20%
  - + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
  - + Hình thức thi: Thi viết tự luận.

- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

## CHUYÊN ĐỀ GIẢI TOÁN BẰNG SUY LUẬN Ở TIỂU HỌC

(Thematic of Solving Mathematical Problem by Inferences in Elementary School)

Mã học phần: STM231

### 1. Thông tin chung về môn học

Số tín chỉ: 2 (Tổng số: 30 Lý thuyết: 20 TL: 20 Bài tập: 20)

Loại học phần: Tự chọn

Các học phần tiên quyết: Không có

Học phần học trước: Không có

Các học phần song hành: Không có

Các yêu cầu đối với học phần: không có

Bộ môn phụ trách học phần: Khoa học Tự nhiên.

### 2. Mục tiêu môn học

#### 2.1 Về kiến thức

- Trình bày được các quan niệm về khái niệm, mệnh đề, suy luận. Hiểu rõ mối quan hệ giữa các khái niệm này và các con đường hình thành một khái niệm toán học ở tiểu học.

- Trình bày được quan niệm suy luận suy diễn, quy nạp (hoàn toàn, không hoàn toàn), phân tích, tổng hợp, tương tự hóa.

- Phân biệt được các phép suy luận trên và phân biệt được quy nạp hoàn toàn và quy nạp không hoàn toàn

- Phân tích được vai trò của các phép suy luận trên trong dạy học môn Toán ở tiểu học, đặc biệt trong dạy học giải toán.

- Trình bày được khái niệm thuật toán và tư duy thuật toán. Hệ thống hóa được các thuật toán cơ bản ở tiểu học.

#### 2.2. Kỹ năng

- Có khả năng đối chiếu, so sánh, làm rõ mối liên hệ giữa những kiến thức được học với nội dung môn Toán ở tiểu học.

- Khái quát hóa được quy trình giải một bài toán bằng các phương pháp Lập bảng, Lựa chọn tình huống, Suy luận đơn giản, Biểu đồ Ven.

- Giải thành thạo các bài toán ở tiểu học bằng các phương pháp giải toán suy luận.

- Phân bố và sử dụng thời gian hiệu quả

- Có năng lực học tập và làm việc độc lập và hợp tác.

- Có năng lực tôn trọng sự khác biệt

#### 2.3. Thái độ

- Hình thành ở người học tác phong, thái độ của nhà sư phạm.

- Tác phong làm việc theo kế hoạch, kế hoạch hoá công việc.

- Thói quen liên hệ những kiến thức được học trong nhà trường sư phạm với nội dung dạy học môn Toán ở trường tiểu học.
- Ý thức trau dồi, tự bồi dưỡng trình độ chuyên môn của bản thân.

### **3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học**

Chuyên đề giải toán bằng suy luận trình bày những vấn đề cơ bản về một số phép suy luận thường dùng trong quá trình dạy học môn Toán ở tiểu học: khái niệm, mệnh đề, suy luận (quy nạp, suy diễn, phân tích, tổng hợp, tương tự hóa), thuật toán; tư duy thuật toán. Đồng thời, giúp người học làm quen với một số phương pháp giải toán bằng suy luận có thể áp dụng để giải các bài toán ở tiểu học.

### **4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh**

#### **Course outline**

Thematic of solving mathematical problems by inferences presents the basics of some commonly used deductives in the teaching process at elementary school: Concepts, propositions, reasoning (induction, deduction, analysis, syntheses, similarity), algorithm; algorithmic thinking. Also, the subject helps student get acquainted with some methods of problem solving by reasoning that can be applied to solve mathematical problems in elementary school.

### **5. Học liệu**

#### **5.1 Giáo trình chính**

[1] Lê Thị Thu Hương (2015), *Chuyên đề giải toán bằng suy luận*, Đề cương bài giảng, ĐH Sư phạm Thái Nguyên.

#### **5.2 Tài liệu tham khảo**

[2] Trần Diên Hiền (2003), *Thực hành giải toán tiểu học*. NXB Đại học Sư phạm.

[3] Trần Diên Hiền (2014), *Chuyên đề bồi dưỡng học sinh giỏi toán tiểu học*, Giáo trình, NXB Đại học Sư phạm.

[4] Trần Phương - Nguyễn Đức Tấn - Phạm Xuân Tiến (2014), *Toán chọn lọc tiểu học*, NXB Giáo dục Việt Nam.

### **6. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Dự lớp  $\geq 80\%$  tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao trong sách bài tập.

### **7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:
  - + Thảo luận, bài tập: 20%
  - + Kiểm tra giữa học phần: 20%
  - + Chuyên cần: 10%

- + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
- + Hình thức thi kết thúc học phần: viết tự luận
- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

**CHUYÊN ĐỀ TỰ NHIÊN- XÃ HỘI**  
**(Natural and Social Thematic)**

**Mã học phần: SNS 221**

**1. Thông tin chung về môn học**

**Số tín chỉ:** 02; (**Số tiết:** 30    **Lý thuyết:** 20 tiết    **Thảo luận:** 20)

**Loại môn học:** Tự chọn

**Các học phần tiên quyết:** Không

**Môn học song hành:** Không

**Bộ môn phụ trách:** Khoa học tự nhiên

**2. Mục tiêu môn học**

**2.1. Về kiến thức**

- Biết được khái quát mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học môn học khoa học Tự nhiên- Xã hội tại một số nước có nền giáo dục phát triển như: Úc, Newzealand, Hàn Quốc, Hoa Kỳ...

- Hiểu được quan điểm xây dựng và phát triển chương trình các môn học về khoa học Tự nhiên- Xã hội ở tiểu học tại Việt Nam.

- Hiểu rõ nội dung các môn học về Tự nhiên- Xã hội trong chương trình tiêu học ở Việt Nam.

**2.2. Về kỹ năng**

- Có khả năng phân tích và vận dụng một số quan điểm dạy học tích cực vào các môn khoa học Tự nhiên- Xã hội ở tiểu học: dạy học kiến tạo; dạy học khám phá; Dạy học hợp tác; dạy học tích hợp.

- Có khả năng thiết kế và sử dụng phương tiện dạy học trong các môn Khoa học Tự nhiên- Xã hội ở tiểu học một cách phù hợp, hiệu quả.

- Quản lý và làm việc theo nhóm hiệu quả

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch dạy học

- Phân bố và sử dụng thời gian hiệu quả

- Có năng lực học tập và làm việc độc lập và làm việc hợp tác.

- Có năng lực tôn trọng sự khác biệt

- Ra các quyết định hiệu quả.

**2.3. Thái độ**

- Tôn trọng bạn học và học sinh.

- Tích cực, tự giác nghiên cứu tài liệu và làm việc nhóm.



### 3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Môn học giúp sinh viên có cái nhìn khái quát về nội dung, mục tiêu, phương pháp dạy học các môn khoa học Tự nhiên- Xã hội ở tiểu học tại một số quốc gia trên thế giới. Từ đó phân tích, so sánh việc dạy học các môn học về Tự nhiên- Xã hội của Việt Nam. Vận dụng một số quan điểm dạy học tích cực vào các môn học này sao cho phù hợp với xu thế phát triển của dạy học hiện đại. Bên cạnh đó, môn học còn hướng dẫn và rèn luyện ở sinh viên kỹ năng thiết kế và sử dụng đồ dùng dạy học trong các môn Tự nhiên - Xã hội từ những vật liệu quen thuộc trong đời sống.

### 4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh

#### Course outline

This course prepares students an overview of the objectives, content, methods of science teaching in Nature and Society at primary schools in some other countries. From that analysis, compares teaching in Nature and Society subjects in Vietnam. Application some active teaching and learning perspective to teach this subject to appropriate to the development trends of modern teaching. In addition, the course also guides and training students to design and use teaching instruments in the Natural and Social subjects from the familiar material in life.

### 5. Học liệu

#### 5.1. Giáo trình và tài liệu học tập

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2010), SGK, SGV môn Tự nhiên-Xã hội các lớp 1, 2, 3 và sách Khoa học các lớp 4, 5.

[2]. Trần Bá Hoàn, (2007), *Đổi mới phương pháp dạy học, chương trình và sách giáo khoa*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

[3]. Phó Đức Hòa, (2010), *Dạy học tích cực và cách tiếp cận trong dạy học tiểu học*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

[4]. Lương Việt Thái (2011), *Phát triển chương trình giáo dục phổ thông theo định hướng phát triển năng lực người học*, Báo cáo tổng kết đề tài mã số B.2008- 37- 52- TĐ.

[5]. Nguyễn Thị Thân, (2009), *Giáo trình phương pháp dạy học các môn về Tự nhiên và Xã hội*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[6]. Robert J. Marzano (2007), *Nghệ thuật và khoa học dạy học*, NXB Giáo dục.

#### 5. 2. Tài liệu tham khảo

[7]. Bộ GD & ĐT - Dự án Việt Bỉ (2010), *Dạy và học tích cực : một số phương pháp và kỹ thuật dạy học*, NXB ĐH sư phạm Hà Nội.

[8]. Bộ GD & ĐT- Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2010), *Giáo dục kỹ năng sống qua các môn học và hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp*, NXB Giáo dục.

[9]. Phan Trọng Ngọ (2005), *Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường*, NXB Đại học Sư phạm.

[10]. Robert J. Marzano, Debra J. Pickering, Jane E. Pollock (2011), *Các phương pháp dạy học hiệu quả*. NXB Giáo dục.

## **6. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Dự lớp  $\geq 80\%$  tổng số thời lượng của học phần.
- Tham gia thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

## **7. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận chấm theo thang điểm 10 với trọng số như sau:

- + Thảo luận, bài tập: 20%
- + Kiểm tra giữa học phần: 20%
- + Chuyên cần: 10%
- + Điểm thi kết thúc học phần: 50%
- + Hình thức thi kết thúc học phần: viết tự luận

- Điểm học phần: Là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.